|  |  |
| --- | --- |
| **­THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**  Số: /QĐ-TTg  **DỰ THẢO** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** Hà Nội, ngày tháng năm 2023 |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt quy hoạch tỉnh Thừa Thiên – Huế thời kỳ 2021 - 2030,   
tầm nhìn đến năm 2050**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa  
phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị quyết 119/NQ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ và giải pháp để nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 15/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Thừa Thiên – Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên – Huế tại Tờ trình số … /TTr-UBND ngày … tháng 02 năm 2023 về việc đề nghị phê duyệt quy hoạch tỉnh Thừa Thiên – Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Báo cáo thẩm định số /BC-HĐTĐ ngày tháng năm 2023 của Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại các văn bản số /BKHĐT-QLQH ngày tháng …. năm 2023,….*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch tỉnh) với những nội dung chủ yếu sau:

# I. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH

Phạm vi ranh giới quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế bao gồm phần lãnh thổ tỉnh Thừa Thiên Huế với diện tích tự nhiên trên đất liền 4.947,11 Km2, tại tọa độ địa lý từ 160 đến 16,80 vĩ Bắc và từ 1070 đến 108,20 kinh Đông, thuộc vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải Miền Trung. Phía Tây Bắc giáp với tỉnh Quảng Trị, phía Đông Bắc giáp với Biển Đông, Phía Đông Nam giáp với thành phố Đà Nẵng; phía Nam giáp với tỉnh Quảng Nam; phía Tây Nam giáp nước CHDCND Lào. Phần không gian biển có ranh giới ngoài cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình nhiều năm một khoảng cách 06 hải lý, với diện tích khoảng 1.453,44 Km2 do Bộ Tài nguyên và Môi trường xác định và công bố. Toàn tỉnh Thừa Thiên Huế có 09 đơn vị hành chính cấp huyện.

# II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN VÀ CÁC ĐỊNH HƯỚNG LỚN TẠO ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN

## 1. Quan điểm phát triển

a. Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải tuân thủ và phù hợp định hướng, tầm nhìn phát triển đất nước, tinh thần Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 của cả nước; Quy hoạch Tổng thể quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch vùng; các chủ trương, đường lối, của Đảng và Nhà nước, đặc biệt là Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 với mục tiêu xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trên nền tảng bảo tồn, phát huy giá trị di sản cố đô và bản sắc văn hóa Huế, với đặc trưng văn hóa, di sản, sinh thái, cảnh quan, thân thiện môi trường và thông minh.

b. Tổ chức không gian phát triển theo hướng mô hình đô thị trực thuộc Trung ương trên nền tảng bảo tồn, phát huy giá trị di sản cố đô và bản sắc văn hóa Huế, với đặc trưng văn hóa, di sản, sinh thái, cảnh quan, thân thiện môi trường và thông minh; gắn với các hành lang quốc gia Bắc – Nam và hành lang kinh tế Đông - Tây, phát triển đô thị hướng biển và thúc đẩy liên kết nội vùng, liên kết vùng. Phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thông minh, đặc biệt là kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị thông minh, thuỷ lợi và phòng chống thiên tai, hạ tầng các khu chức năng. Đẩy mạnh cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực đầu tư từ các thành phần kinh tế, đặc biệt là kinh tế tư nhân. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

c. Phát huy các tiềm năng, lợi thế so sánh, vị trí chiến lược - cửa ngõ của hành lang kinh tế Đông-Tây; di sản văn hóa, lịch sử đặc sắc, phong phú trọng tâm là Kinh thành Huế; cảnh quan tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên đa dạng với Sông Hương Núi Ngự, Đầm phá Tam Giang – Cầu Hai, rừng bảo tồn thiên nhiên,... Phát huy vai trò, vị thế là đô thị động lực, cực tăng trưởng của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung; đô thị trung tâm cấp quốc gia, khu vực, quốc tế; xứng tầm là trung tâm lớn, đặc sắc của khu vực Đông Nam Á về văn hóa, du lịch và y tế chuyên sâu; một trong những trung tâm lớn của cả nước về khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao.

d. Phát huy tối đa nhân tố con người, coi con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực quan trọng nhất và mục tiêu của sự phát triển. Bồi đắp và phát huy mạnh mẽ giá trị di sản, văn hóa Huế, con người Huế hướng đến xây dựng trung tâm lớn, đặc sắc về văn hóa, du lịch; phát triển công nghệ cao về y học, có cơ sở vật chất và trang thiết bị hiện đại, tiên tiến; chú trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, xây dựng trung tâm đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực; đổi mới sáng tạo, ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ. Chủ động, kiến tạo và tiếp tục đổi mới toàn diện, mạnh mẽ tư duy phát triển nhanh, bền vững, tăng trưởng xanh, thúc đẩy kinh tế số, kinh tế biển, kinh tế đô thị và công nghiệp văn hoá; giải quyết tốt mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và phát triển văn hóa; bảo tồn và phát triển; đảm bảo phát triển cân bằng, hài hòa và bình đẳng giữa các vùng lãnh thổ.

e. Bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh; giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội, chủ quyền biên giới quốc gia; mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế. Xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển. Xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an ninh, an toàn, văn minh.

## 2. Mục tiêu phát triển

### a) Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2025, Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trên nền tảng bảo tồn, phát huy giá trị di sản cố đô và bản sắc văn hoá Huế, với đặc trưng văn hoá, di sản, sinh thái, cảnh quan, thân thiện môi trường và thông minh;

Đến năm 2030, Thừa Thiên Huế là đô thị về di sản đặc trưng của Việt Nam; là một trong những trung tâm lớn, đặc sắc của khu vực Đông Nam Á về văn hóa, du lịch và y tế chuyên sâu; một trong những trung tâm lớn của cả nước về khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao; trung tâm kinh tế biển, cực tăng trưởng của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung; đô thị phát triển bền vững theo mô hình tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; là khu vực phòng thủ vững chắc về quốc phòng-an ninh và phòng tuyến hợp tác, cạnh tranh kinh tế quốc tế.

### b) Mục tiêu cụ thể

*- Về kinh tế:* ***(1)*** Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân giai đoạn 2021-2030 là 9-10%/năm, trong đó: Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,5-4%/năm; Công nghiệp xây dựng 10-11%/năm; Dịch vụ 11,5-12,5%/năm; ***(2)*** Cơ cấu kinh tế: Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 5-7%; Công nghiệp xây dựng chiếm khoảng 33-35%; Dịch vụ chiếm khoảng 54-56% và Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 7-8%; ***(3)*** GRDP bình quân đầu người đạt 6.000 USD; ***(4)*** Đóng góp vào GRDP một số lĩnh vực kinh tế quan trọng: Kinh tế số khoảng 30%, Kinh tế biển khoảng 35-40%; Mức đóng góp năng suất của các nhân tố tổng hợp (TFP) trên 50%; ***(5)*** Tốc độ tăng tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân giai đoạn 2021-2030 khoảng 10%/năm; ***(6)*** Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt trên 7-8%/năm; ***(7)*** Tỷ lệ đô thị hóa trên 65-70%; ***(8)*** Thuộc nhóm dẫn đầu cả nước về Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Chỉ số cải cách hành chính (PAR Index), Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) và Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI); Chỉ số chuyển đổi số (DTI);

*- Về văn hóa - xã hội:* ***(1)*** Tỷ lệ tăng dân số bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt khoảng 1,6%/năm; Đến 2030 dân số toàn tỉnh khoảng 1.500.000 người, trong đó dân số thường trú khoảng 1.300.000 người; ***(2)*** Diện tích nhà ở bình quân đầu người khoảng 33m2 sàn/người; ***(3)*** Số bác sỹ/1 vạn dân là 18 bác sỹ; Số giường bệnh/1 vạn dân là 64 giường; ***(4)*** Duy trì chỉ số phát triển con người (HDI) của tỉnh ở nhóm 10 tỉnh thành phố đứng đầu cả nước; ***(5)*** Tuổi thọ trung bình người dân trên 77 tuổi; ***(6)*** Tỷ lệ thất nghiệp dưới 2%; tỷ lệ hộ nghèo dưới 1%; ***(7)*** Tỷ lệ đạt trường chuẩn quốc gia đạt trên 95%[[1]](#footnote-1); ***(8)*** Tỷ lệ lao động qua đào tạo trên 85%, trong đó lao động qua đào tạo, có bằng cấp chứng chỉ là 50%; ***(9)*** Tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm 100%; ***(10)*** Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao đạt 100% và kiểu mẫu đạt 30%.

*- Về môi trường:* ***(1)*** Giữ vững tỷ lệ che phủ rừng 57% và nâng cao chất lượng rừng; ***(2)*** Tỷ lệ cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt toàn tỉnh đạt 100%; ***(3)*** Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định đạt gần 100%; ***(4)*** Tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải đạt trên 60% tại các khu đô thị tập trung và trên 50% tại các địa phương; ***(5)*** Tỷ lệ khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn xả thải ra môi trường đạt 100%; ***(6)*** Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 100%.

*- Về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội:* 95% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn “An toàn về an ninh trật tự”, cơ sở vững mạnh toàn diện. Gắn phát triển kinh tế, xã hội với đảm bảo quốc phòng - an ninh; xây dựng khu vực phòng thủ ngày càng vững chắc; đảm bảo an ninh tại các khu kinh tế, tuyến biên giới, biển đảo. Xây dựng dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, đảm bảo cuộc sống bình yên, hạnh phúc cho Nhân dân. Mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế; xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển. Xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành khu vực phòng thủ tỉnh vững chắc về quốc phòng - an ninh và phòng tuyến hợp tác, cạnh tranh kinh tế quốc tế.

## 3. Tầm nhìn đến năm 2050

Thừa Thiên Huế là đô thị lớn, thuộc nhóm có trình độ phát triển kinh tế ở mức cao của cả nước. Trở thành đô thị di sản, thông minh và sáng tạo; thành phố Festival, trung tâm văn hóa, giáo dục, du lịch và y tế chuyên sâu đặc sắc của Khu vực Đông Nam Á, là điểm đến an toàn, thân thiện, đầy năng lượng; là xứ sở của hạnh phúc.

## 4. Các định hướng lớn tạo đột phá phát triển

\* ***Xây dựng đô thị trực thuộc Trung ương*** trên nền tảng bảo tồn và phát huy giá trị di sản, phát huy lợi thế đô thị biển, xây dựng công viên Đầm phá quốc gia, là trung tâm của Vùng và cả nước về văn hóa – du lịch, y tế chuyên sâu, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ; phát triển mạnh kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại và thông minh, đặc biệt là kết cấu hạ tầng giao thông, công nghệ thông tin, đô thị, bảo đảm sự hài hòa giữa kiến trúc với tự nhiên và đặc thù của đô thị Huế.

**\* Các ngành trọng điểm:**

- Phát triển các ngành dịch vụ gắn với vị thế 4 trung tâm của vùng và cả nước *(Văn hóa du lịch đặc sắc; giáo dục đào tạo đa ngành chất lượng cao; y tế chuyên sâu; khoa học công nghệ*). Trong đó, du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn, chú trọng phát triển các dịch vụ chất lượng cao về y tế khám chữa bệnh kết hợp nghĩ dưỡng; du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, đẳng cấp quốc tế gắn với biển, đầm phá; các loại hình dịch vụ vui chơi, giải trí cao cấp, tổ hợp trung tâm thương mại; phát triển công nghiệp văn hóa; vận tải, kho bãi (logisctic) gắn với hệ thống sân bay quốc tế, cảng biển; dịch vụ đào tạo chất lượng cao đạt chuẩn quốc tế và ASEAN; trung tâm ươm tạo, chuyển giao công nghệ và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; trung tâm công nghệ sinh học của quốc gia..

- Phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghệ thông tin, kinh tế số là một trong 3 trụ cột phát triển trong thời kỳ mới của Thừa Thiên Huế. Ưu tiên phát triển một số ngành như công nghiệp hỗ trợ, dệt may; công nghiệp sản xuất điện từ nguồn năng lượng xanh như LNG, năng lượng tái tạo; sản xuất, lắp ráp ô tô; các ngành chế biến sâu; công nghệ thông tin và phần mềm; hóa dược, thiết bị và sản phẩm y tế,....

- Phát triển ngành nông lâm, thủy sản theo hướng ứng dụng công nghệ cao, hữu cơ. Phát triển bền vững kinh tế biển, đầm phá xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành một trong những trung tâm kinh tế biển mạnh của cả nước với hệ thống cảng biển nước sâu Chân Mây đồng bộ, hiện đại gắn với phát triển kinh tế chuỗi khu kinh tế, khu công nghiệp, đô thị biển - đầm phá Tam Giang – Cầu Hai đặc sắc của khu vực; phát triển ngành công nghiệp chế biến lâm sản, trồng cây dược liệu.

***\* Ba trung tâm đô thị***:

- Đô thị trung tâm gồm thành phố Huế chia thành 2 quận [[2]](#footnote-2), thị xã Hương Thủy, Hương Trà, trong đó thành phố Huế là trung tâm vùng; giữ vai trò động lực phát triển KTXH của Tỉnh; Trung tâm hành chính chính tri, văn hóa, du lịch, thể dục thể thao, Y tế, giáo dục, KHCN; là cực tăng trưởng của vùng KTTĐ miền Trung. Thị xã Hương Trà, Hương Thủy là đô thị vệ tinh, phát triển đô thị sân bay gắn với cảng hàng không quốc tế Phú Bài.

- Đô thị Vùng Tây Bắc: Huyện Phong Điền - Quảng Điền - A Lưới, trong đó khu vực đô thị trung tâm là huyện Phong Điền gắn với KCN Phong Điền phát triển đô thị công nghiệp là động lực phía bắc của tỉnh; là cửa ngõ phía Bắc kết nối với các tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình và các nước thuộc tiểu vùng sông Mekong.

- Đô thị Vùng Đông Nam: Huyện Phú Lộc[[3]](#footnote-3), huyện Phú Vang, huyện Nam Đông, trong đó phát triển đô thị Chân Mây là đô thị loại III, gắn với Khu kinh tế Chân Mây-Lăng Cô là động lực phát triển đột phá của vùng, là cửa ngõ phía Nam kết nối với các tỉnh Đà Nẵng, các tỉnh thuộc vùng KTTĐ miền Trung, là cửa ngõ ra biển với các nước thuộc hành lang kinh tế Đông-Tây. Có hệ thống hạ tầng giao thông đường cao tốc La Sơn-Túy Loan; cảng biển nước sâu Chân Mây phục vụ đón khách du lịch, vận chuyển hàng hóa qui mô lớn. Phát triển đô thị biển gắn với đầm phá Tam Giang - Cầu Hai.

\* ***Ba hành lang kinh tế***:

- Hành lang kinh tế quốc gia Bắc - Nam gắn với Quốc lộ 1, cao tốc Bắc Nam (Cam Lộ - La Sơn – Tuý Loan), Quốc lộ 49 B và đường ven biển gắn với hành lang kinh tế ven biển (tỉnh Quảng Ninh – Kiên Giang);

- Hành lang kinh tế Đông-Tây: Phát triển các tuyến quốc lộ 49 (Thuận An, Phú Vang – Đường HCM A lưới); quốc lộ 49D (cảng Điền Lộc đến quốc lộ 49 Hương Trà); quốc lộ 49E (quốc lộ 1 Phú Lộc – cửa khẩu A Đớt); quốc lộ 49F (QL.49B, Phong Điền – cửa khẩu Hông Vân) gắn đường Hồ Chí Minh (kết nối các tỉnh vùng KTTĐ miền Trung và Tây Nguyên) kết nối các nước Lào, Myanma, Thái Lan;

- Hành lang kinh tế đô thị hướng biển và thúc đẩy liên kết nội vùng: phát triển các tuyến tỉnh lộ hướng đô thị biển; kết nối thành phố Huế, thị xã Hương Thủy, Hương Trà và các đô thị ven biển.

***\* Ba trung tâm động lực tăng trưởng:***

- Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô: Xây dựng Cảng Chân Mây Lăng Cô trở thành cảng container, cảng du lịch, là trung tâm giao thương quốc tế, trung tâm du lịch, nghỉ dưỡng đẳng cấp quốc tế; gắn với Cảng Liên Chiểu Đà Nẵng trở thành trung tâm logistic của Vùng và Quốc gia; cung cấp năng lượng sạch, tái tạo.

- Khu di tích lịch sử - văn hóa gắn với Khu Công nghệ thông tin tập trung tại thành phố Huế: Hình thành trung tâm văn hóa, du lịch lớn, đặc sắc của khu vực với các điểm đến, sản phẩm du lịch đẳng cấp, khác biệt gắn với văn hóa - di sản; Phát triển sản xuất phần mềm, dịch vụ CNTT, chuyển đổi số và phát triển dịch vụ đô thị thông minh, nền tảng số, dữ liệu số, hạ tầng số tại Khu Công nghệ Thông tin tập trung, : trung tâm phát triển công nghiệp văn hóa, triễn lãm và hội nghị quốc tế.

* Khu công nghiệp Phong Điền: Phát triển đô thị công nghiệp là động lực phía bắc của tỉnh kết nối với Quảng trị, trung tâm phát triển ngành dệt may và công nghiệp thời trang, công nghiệp chế biến, khai thác khoáng sản (đá vôi, silicat,…).

***\* Nền tảng chính***: Phát triểnnguồn nhân lực gắn với bồi đắp, phát huy giá trị vai trò và con người Huế làm nền tảng phát triển bền vững; Chuyển đổi số và đô thị thông minh; đổi mới sáng tạo, hoàn thiện thể chế, xây dựng hệ sinh thái dân sinh hấp dẫn với cơ chế chính sách đặc thù về quy hoạch xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị di sản, nâng cao chất lượng cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh.

# III. PHÁT TRIỂN NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng

### ***a) Ngành công nghiệp***

Tập trung phát triển mạnh công nghiệp về chiều rộng và chiều sâu theo hướng hiện đại, phù hợp với tiềm năng, lợi thế so sánh, sử dụng công nghệ sạch, đảm bảo môi trường, tham gia sâu vào chuỗi giá trị sản phẩm, tạo giá trị gia tăng cao, có tác động lan tỏa và trở thành ngành kinh tế có đóng góp quan trọng trong GRDP, tạo nguồn thu ngân sách, giải quyết việc làm. Phát triển các cụm ngành chế biến - chế tạo có hàm lượng R&D cao với các trường đại học; tăng nhanh tỷ trọng đóng góp của công nghiệp chế biến, chế tạo có hàm lượng công nghệ cao, đưa ngành công nghiệp chế biến chế tạo trở thành một trụ cột chính trong nền kinh tế.

*Định hướng phát triển một số ngành công nghiệp chủ yếu*:

- Phát triển các ngành công nghiệp ứng dụng công nghệ cao; công nghiệp phụ trợ, công nghiệp chế biến - chế tạo; công nghiệp sản xuất rô bốt, thiết bị tích hợp vận hành tự động, điều khiển từ xa; thiết bị, dụng cụ y tế; cơ khí chế tạo, lắp ráp ô tô; công nghiệp du thuyền, sản xuất đồ dùng thể thao, dụng cụ chơi golf;... tại Khu công nghiệp Phú Bài, Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô.

- Tập trung phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may; công nghiệp chế biến sâu từ cát silicat tại Khu công nghiệp Phong Điền.

- Ưu tiên phát triển công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo (điện khí, điện gió,…) tại Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô.

- Phát triển sản xuất hóa phẩm, dược phẩm, chế phẩm sinh học, sản xuất thuốc, vắc xin; mở rộng cụm ngành sản xuất đồ uống; *sản phẩm hàng thủ công mỹ nghệ,… gắn với vùng nguyên liệu, kết hợp phát triển du lịch.*

### ***b) Ngành dịch vụ - du lịch***

Phát triển dịch vụ logisctic gắn với hệ thống Cảng hàng không quốc tế Phú Bài, cảng biển nước sâu Chân Mây trở thành trung tâm logistics của Vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung.

Phát triển các dịch vụ chất lượng cao về y tế khám chữa bệnh kết hợp nghĩ dưỡng, phát triển các dịch vụ đô thị thông minh, dịch vụ đào tạo chất lượng cao, công nghiệp văn hóa, triễn lãm và hội nghị quốc tế; trung tâm ươm tạo và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo gắn với vị thế 4 trung tâm của Vùng, cả nước.

Phát triển du lịch chất lượng cao: Hình thành các khu du lịch biển đẳng cấp quốc tế tại Lăng Cô, Cảnh Dương, Vinh Thanh, Ngũ Điền, Quảng Công, Quảng Ngạn, Hải Dương,…gắn với phát triển các Trung tâm thương mại, siêu thị, khu phức hợp vui chơi giải trí; Khu du lịch quốc gia nước khoáng nóng Thanh Tân; Công viên đầm phá Quốc gia Tam Giang – Cầu Hai; Phát triển du lịch sinh thái suối thác nước; du lịch cộng đồng,… tại Nam Đông, A Lưới.

### ***c) Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản***

Phát triển ngành nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, liên kết theo chuỗi giá trị, gắn với thị trường tiêu thụ, thích ứng với BĐKH và phát triển sản xuất tập trung về chăn nuôi, trồng trọt, thủy sản; xây dựng các vùng phát triển rừng bền vững, rừng gỗ lớn, rừng nguyên liệu.

- Trồng trọt: Phát triển vùng lúa chất lượng cao lúa nếp, lúa đặc sản chủ yếu tại các xã vùng ven biển của huyện Phong Điền, Quảng Điền, Hương Trà; Phát triển những sản phẩm đặc sản, có lợi thế của mỗi địa phương thành các sản phẩm OCOP như: Thanh trà, sen, Cam Nam Đông, rau má Quảng Thái,...;

- Chăn nuôi: Hình thành các trang trại có quy mô lớn, các khu chăn nuôi tập trung, ứng dụng công nghệ cao, chăn nuôi hữu cơ. Đầu tư nhà máy giết mổ, chế biến thịt theo công nghệ mới; dự án nghiên cứu lai tạo sản xuất giống lợn ngoại, bò lai chất lượng cao;

- Lâm nghiệp: Phát triển trồng rừng gỗ lớn gắn với chứng chỉ FSC; phát triển ngành công nghiệp chế biến lâm sản và các sản phẩm từ gỗ *(ưu tiên nguyên liệu phục vụ trùng tu di tích);* trồng cây bản địa; trồng dược liệu.

- Thủy sản: Hình thành các khu nuôi trồng thủy sản tập trung ứng dụng công nghệ cao, nuôi theo quy trình VietGAP, GlobalGAP, Bio-Floc, phát triển cơ sở sản xuất giống, thức ăn, đẩy mạnh chế biến, xuất khẩu.

***d) Phát triển kinh tế biển và đầm phá***

Trên cơ sở tăng trưởng xanh bảo tồn đa dạng sinh học và các hệ sinh thái, ưu tiên phát triển các dịch vụ biển, năng lượng tái tạo, hàng hải, xây dựng đô thị biển, đầm phá và kết cấu hạ tầng; hình thành hệ thống khu vực bảo tồn biển, bảo tồn khu sinh thái rừng ngập mặn, bãi đẻ, tràm chim, vùng nuôi trồng và đánh bắt thuỷ sản gắn với bảo vệ môi trường sinh thái,…Ưu tiên đầu tư hoàn thiện hạ tầng thủy lợi, giao thông nông thôn, hạ tầng nuôi trồng thủy sản, hậu cần nghề cá, hệ thống đê sông, đê biển, kè chống sạt lở để nâng cao năng lực thích ứng với thiên tai và biến đổi khí hậu.

Hình thành trung tâm kinh tế biển mạnh của cả nước; đầu tư xây dựng hệ thống cảng biển nước sâu, gắn với Cảng hàng không quốc tế Phú Bài **trở thành Trung tâm Logistics của Vùng**, khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô, khu đô thị biển – đầm phá; khu du lịch biển cao cấp, các trung tâm du lịch thể thao, du lịch văn hóa, du lịch sinh thái gắn với vườn Quốc gia Bạch Mã, hệ thống di sản văn hóa, lễ hội, làng nghề.

Xây dựng các cơ sở chế biến thủy sản có thương hiệu ở Phú Hải, Phú Thuận, Thuận An, Lộc Vĩnh, Vinh Hưng gắn với tăng cường quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm, tạo nguồn sản phẩm có thương hiệu.

Khuyến khích phát triển các điểm, khu du lịch (*Quảng Ngạn, Quảng Công, Hải Dương, Thuận An, Vinh Xuân, Vinh Thanh, Vinh Mỹ và Cảnh Dương-Lăng Cô*), phát triển 3 cảng đã được quy hoạch: Cảng Chân Mây, Cảng Thuận An, Cảng Phong Điền.

2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

### ***a) Y tế và chăm sóc sức khỏe***

Xây dựng, phát triển Thừa Thiên Huế trở thành trung tâm y tế chuyên sâu của cả nước và khu vực Đông Nam Á. Phát triển hệ thống y tế tuyến Trung ương và y tế ngoài công lập đầu tư đồng bộ, phát triển với cơ sở vật chất, trang thiết bị tiên tiến, hiện đại, kỹ thuật cao và đội ngũ nhân lực y tế chất lượng cao đáp ứng phục vụ cung cấp dịch vụ y tế chuyên sâu, chất lượng cao, gắn với phát triển du lịch khám chữa bệnh. Hệ thống y tế địa phương trở thành vệ tinh của tuyến y tế Trung ương đáp ứng chăm sóc sức khoẻ, khám chữa bệnh và y tế dự phòng theo hướng hiện đại, thông minh. Thúc đẩy phát triển ngành y tế trở thành ngành kinh tế quan trọng của địa phương.

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống y tế theo hướng công bằng, chất lượng, hiệu quả trên cơ sở phát triển nền y học khoa học, dân tộc và đại chúng. Đổi mới hệ thống quản lý và cung cấp dịch vụ y tế, mạng lưới y tế cơ sở, chủ động phòng chống dịch bệnh góp phần cải thiện chất lượng khám chữa bệnh cho người dân; bảo đảm mọi người dân hưởng thụ các dịch vụ y tế có chất lượng, nâng cao chất lượng dân số, nhất là ở vùng miền núi, biên giới.

Củng cố, nâng cao chất lượng tuyến y tế cơ sở, y tế dự phòng và phát triển hình thành Trung tâm kiểm soát bệnh tật cấp vùng kết nối với mạng lưới kiểm soát bệnh tật quốc gia, khu vực, quốc tế đáp ứng nâng cao năng lực dự báo, phòng ngừa dịch bệnh; phát triển Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm, thiết bị y tế cấp vùng.

Phát triển công nghiệp dược, sản xuất, chế tạo thiết bị, vật tư y tế.

### ***b) Giáo dục và đào tạo***

Xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành một trong những trung tâm giáo dục và đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao của Vùng, cả nước.

Đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo theo hướng hiện đại, hội nhập, góp phần phát triển toàn diện con người Thừa Thiên Huế; phát huy tối đa tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân, làm nền tảng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực góp phần thúc đẩy phát triển Thừa Thiên Huế nhanh, bền vững.

Phân bố và phát triển hợp lý mạng lưới các cơ sở GD&ĐT, đảm bảo đội ngũ giáo viên phù hợp với phân bố dân cư, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận dạy và học đáp ứng phục vụ học tập suốt đời trong toàn bộ người dân.

Đẩy mạnh phổ cập giáo dục và nâng cao chất lượng giáo dục ở tất cả các cấp học, bậc học. Xây dựng hệ sinh thái giáo dục thông minh gắn liền với ứng dụng CNTT đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đạo tạo. Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục. Xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học theo hướng đạt chuẩn.

Chủ động, tích cực tận dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật, nhất là thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và xu hướng chuyển đổi số để tạo đột phá phát triển giáo dục thông minh, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo của Thừa Thiên Huế gắn với yêu cầu của hội nhập quốc tế. Tập trung đào tạo nguồn nhân lực cho những cụm ngành chiến lược, cung cấp lao động chất lượng cao; đặc biệt tập trung ưu tiên thu hút đầu tư về đào tạo nhân lực chất lượng cao, kỹ thuật cao đối với các nhóm ngành y dược học, công nghệ thông tin, văn hóa nghệ thuật,…. hướng tới cung cấp cho vùng. Tập trung đào tạo, đào tạo lại, ưu tiên ngành công nghệ số và chuyển đổi số, tiếp thu và áp dụng các thành tựu của cách mạng công nghệ 4.0, đáp ứng nhu cầu xã hội. Đồng thời đẩy mạnh liên kết với các tổ chức đào tạo quốc tế, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng,... thu hút nguồn nhân lực cho những lĩnh vực quan trọng.

### ***c) Văn hóa, thể thao***

Phát triển văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh, động lực quan trọng để phát triển kinh tế nhanh, bền vững của tỉnh. Xây dựng nền văn hóa Huế giàu bản sắc gắn với con người Huế. Chăm lo xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, nhất là ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, miền núi, biên giới, hải đảo của tỉnh. Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, an toàn, tạo điều kiện cho người dân được thụ hưởng và sáng tạo các giá trị văn hóa.

Kết hợp chặt chẽ giữa bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa, giá trị văn hóa; vận dụng cơ chế thị trường để chuyển hóa các tài nguyên văn hóa thành nguồn lực văn hóa, “vốn hóa” các giá trị văn hóa địa phương để hình thành nên các sản phẩm văn hóa đa dạng, độc đáo phục vụ du lịch - dịch vụ. Tập trung bảo quản, bảo tồn, sưu tầm và phát huy giá trị các di sản, di tích, bảo vật quốc gia gắn với Quần thể di tích Cố đô Huế theo Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi Quần thể di tích Cố đô Huế. Lập hồ sơ công nhận các di tích, di sản và huy động mọi nguồn lực bảo quản, tu bổ, tôn tạo gắn với khai thác, phát huy giá trị các di tích đã xếp hạng ngoài quẩn thể di tích Cố đô Huế phục vụ phát triển du lịch.

Đầu tư phát triển và từng bước hình thành các thiết chế, sản phẩm văn hoá tạo nền tảng phát triển ngành công nghiệp văn hoá hướng tới xuất khẩu văn hoá góp phần thúc đẩy phát triển KT-XH của tỉnh.

Xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành trung tâm văn hóa đặc sắc của cả nước và khu vực; điểm đến hấp dẫn hàng đầu về du lịch di sản văn hóa khu vực châu Á; là thành phố Festival của Việt Nam.

Hoàn thiện, nâng cao các thiết chế văn hoá, thể thao cơ sở. Đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa thể dục thể thao; phát triển sâu rộng và bền vững hoạt động thể dục thể thao, phát triển thể thao thành tích cao, tập trung vào các môn thế mạnh, môn thể thao Olympic. Phát triển thể dục, thể thao nâng cao sức khỏe nhân dân, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, gia tăng tuổi thọ của người dân; tạo ra sự gắn kết xã hội giữa các cá nhân, cá nhân với cộng đồng và xã hội; phát triển môi trường sống lành mạnh, đẩy lùi tệ nạn xã hội, góp phần vào sự phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa của tỉnh.

***d) Khoa học và công nghệ***

Phát triển có hệ thống thiết chế và cơ sở hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị hiện đại, đồng bộ; Phát triển đội ngũ cán bộ KH&CN đủ khả năng tiếp thu, làm chủ, phát triển và chuyển giao các công nghệ tiên tiến, hiện đại hóa công nghệ truyền thống; có nhiều công trình nghiên cứu giá trị trên các lĩnh vực KH&CN. Hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ, phát triển doanh nghiệp và thị trường khoa học công nghệ phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Mở rộng và đẩy nhanh tốc độ ứng dụng những thành tựu của khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, nhất là thành tựu của cuộc cách mạng 4.0, công nghệ vật liệu mới, công nghệ sinh học, công nghệ y dược,… trọng tâm vào các lĩnh vực: công nghiệp chế biến chế tạo, cải cách hành chính, quản lý nhà nước, y tế, giáo dục, văn hóa, an ninh, du lịch, bảo vệ môi trường, công nghiệp công nghệ thông tin và truyền thông,... xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số và xây dựng đô thị thông minh để tạo động lực chính cho tăng trưởng kinh tế tỉnh, tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh, đổi mới mô hình tăng trưởng và bảo đảm tính bền vững.

Hình thành phát triển khu công nghệ cao, khu ươm tạo công nghệ; phát triển khu công nghệ thông tin tập trung, khu y tế công nghệ cao; Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia.

Tập trung đầu tư hạ tầng đô thị thông minh, trong đó chú trọng đầu tư,hoàn thiện Trung tâm giám sát điều hành đô thị thông minh phục vụ xây dựng chính phủ điện tử, chuyển đổi số, giao thông thông minh, nông nghiệp thông minh, sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin,... Hình thành khu công nghệ thông tin tập trung, Trung tâm Công nghệ thông tin tỉnh (HueCIT). Đến năm 2030, Thừa Thiên Huế thuộc nhóm các địa phương dẫn đầu cả nước về chuyển đổi số toàn diện. Phát triển mạnh mẽ các loại hình thông tin báo chí, đặc biệt chú trọng phát triển các loại hình thông tin điện tử; ứng dụng công nghệ Internet kết nối vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI) trong thu thập và xử lý thông tin, sản xuất chương trình; tăng cường quản lý truyền thông trên nền tảng số.

### ***e) An sinh xã hội***

Huy động tối đa các nguồn lực để đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông, y tế, văn hóa, giáo dục, chuyển đổi số, cung cấp nước sạch theo quy chuẩn của khu vực nông thôn, miền núi, đồng bộ, hiện đại, kết nối liên thông, tổng thể với đô thị để thúc đẩy phát triển sản xuất - kinh doanh, chuyển dịch cơ cấu lao động... nhanh chóng thu hẹp khoảng cách phát triển giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng miền; bảo đảm an sinh xã hội, tiến bộ, công bằng xã hội, đặc biệt là đối với người có công, đồng bào dân tộc thiểu số ở miền núi, biên giới, hải đảo, người có thu nhập thấp, đối tượng yếu thế; thực hiện đầy đủ các quyền trẻ em, đảm bảo môi trường an toàn và lành mạnh để trẻ em phát triển toàn diện; nâng cao chất lượng sống mọi mặt của nhân dân, bảo đảm hài hòa giữa đời sống vật chất và đời sống văn hóa tinh thần theo các tiêu chí của *“hạnh phúc”*; phấn đấu chậm nhất đến năm 2030 không còn hộ nghèo theo chuẩn quốc gia và giảm nghèo bền vững.

***g) Công tác quốc phòng, an ninh***

Thực hiện có hiệu quả quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp với phát triển kinh tế - xã hội. Xây dựng, củng cố thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân.

Giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, chủ động phòng ngừa và đấu tranh, kiên quyết làm thất bại âm mưu “diễn biến hòa bình”; phòng ngừa, vô hiệu hóa âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch; chủ động phát hiện, tấn công, trấn áp các loại tội phạm.

3. Phương hướng sắp xếp, tổ chức không gian

Không gian phát triển theo hướng đặc thù trực thuộc Trung ương trên nền tảng bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hoá và thiên nhiên, đặc biệt là quẩn thể di tích cố đô Huế được UNESCO công nhận năm 1993; Hình thành đô thị trung tâm với hai trục phát triển và các đô thị động lực, gồm: Thị xã Phong Điền; thị xã Hương Trà; thị xã Hương Thủy; xây dựng đô thị Chân Mây; kiến tạo các hành lang giao thông gắn với các hành lang quốc gia Bắc–Nam và hành lang kinh tế Đông-Tây, hành lang đô thị hướng biển và thúc đẩy liên kết nội vùng.

#### Khu vực phía Bắc:

Phát triển các khu công nghiệp tại các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Hương Trà với trọng tâm là các ngành công nghiệp thâm dụng lao động như may mặc, da giày; sản xuất, gia công các sản phẩm từ nhựa và cao su; sản xuất vật liệu xây dựng, thiết bị vệ sinh, với hai cụm ngành trọng điểm là may mặc, phụ trợ cho ngành dệt may và chế biến silicat (thạch anh).

Phát triển Khu du lịch quốc gia nước khoáng nóng Thanh Tân, các khu du lịch biển: Ngũ Điền, Quảng Công, Quảng Ngạn, Hải Dương,…Trung tâm thương mại, siêu thị, chuỗi cửa hàng phân phối,....

Phát triển các vùng nguyên liệu, đặc sản địa phương như rau má (Quảng Điền), Thanh trà (Phong Thu), sen (Phong Điền),…

#### Khu vực thành phố Huế và vùng phụ cận

Phát triển các ngành dịch vụ cao cấp về du lịch, giáo dục, y tế, thương mại, tài chính, ngân hàng,…; trong đó tập trung phát triển các khu đô thị cao cấp, Trung tâm thương mại, siêu thị, hệ thống khách sạn 4-5 sao, nhà hàng cao cấp; dịch vụ khám chữa bệnh;….Phát triển du lịch văn hóa, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng biển cao cấp. Xây dựng và phát triển khu CNTT tập trung. Phát triển công nghiệp văn hóa.

*Khu vực Hương Thủy, Phú Lộc* :

Phát triển các khu công nghiệp tại Phú Bài thị xã Hương Thủy, KCN La Sơn huyện Phú Lộc, với trọng tâm là các ngành công nghiệp phụ trợ, công nghiệp chế biến - chế tạo có giá trị gia tăng tương đối cao như sản xuất đồ uống; sản xuất các sản phẩm từ kim loại; sản xuất bao bì; linh phụ kiện; điện tử và điện gia dụng; cơ khí chế tạo, hóa – dược phẩm…. Hình thành khu công nghệ cao Thừa Thiên Huế.

Khu vực KCN La Sơn (huyện Phú Lộc) phát triển kết hợp với các ngành công nghiệp chế biến khoáng sản (silicat, xỉ titan, zircon…) và lâm sản.

#### Khu vực Khu kinh tế Chân Mây-Lăng Cô

Trọng tâm phát triển là các ngành công nghiệp thâm dụng vốn, sử dụng ít lao động trên cơ sở lợi thế về cảng biển, gồm sản xuất và lắp rắp các thiết bị cơ khí; sản xuất, lắp ráp ô tô, phương tiện vận tải; sản xuất kính; sản xuất các sản phẩm từ bột gỗ,…. Hình thành trung tâm logistic Vùng tại khu kinh tế Chân Mây.

Phát triển khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng biển đẳng cấp quốc tế; phát triển các dịch vụ giải trí cao cấp: casino, gofl, ca nô, lướt ván,...

#### Các khu vực khác

Khu vực huyện Phú Vang tập trung phát triển các khu du lịch nghĩ dưỡng biển cao cấp, sân golf,…Phát triển một số ngành công nghiệp may mặc, công nghiệp đóng tàu và công nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi, thủy hải sản. Phát triển vùng trồng lúa hữu cơ.

Khu vực các huyện miền núi A Lưới, Nam Đông tập trung phát triển các ngành tiểu thủ công, may mặc, chế biến nông lâm sản tại các cụm công nghiệp và làng nghề. Phát triển du lịch sinh thái suối thác nước; du lịch cộng đồng,.… Trồng cây dược liệu; cây ăn quả như cam, dứa (Nam Đông), chuối (A Lưới),…

# IV. VỀ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ CÁC KHU KINH TẾ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP

1. Phát triển hệ thống đô thị

**1.1** Đến năm 2025, xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc trung ương có 9 đơn vị hành chính với 03 quận, 02 thị xã và 04 huyện; trong đó:

\* ***Dự kiến khu vực nội thành* *bao gồm 3 quận***[[4]](#footnote-4)***:***

- Thành phố Huế: Tách thành 2 quận (quận phía Bắc, quận phía Nam)*.*

- Thành lập Quận Hương Thủy hình thành từ thị xã Hương Thủy [[5]](#footnote-5)

\* Hệ thống đô thị trực thuộc Tỉnh gồm: 02 đô thị

- Thị xã Phong Điền (dự kiến thành lập) (đô thị loại IV)

- Thị xã Hương Trà (đô thị loại IV) [[6]](#footnote-6)

\* Các huyện ngoại thành bao gồm: Huyện Quảng Điền, Huyện A Lưới, Huyện Phú Vang, và dự kiến sáp nhập huyện Phú Lộc với huyện Nam Đông.

- Đô thị cấp huyện gồm 15 đô thị, trong đó, gồm 06 thị trấn thuộc huyện loại V gồm: Thị trấn Sịa (H. Quảng Điền), TT Phú Đa (H. Phú Vang), TT A Lưới (H. A Lưới), TT Khe Tre, TT Phú Lộc; TT Lăng Cô và 09 đô thị mới loại V gồm: Vinh Thanh, Phú Mỹ (H. Phú Vang), Thanh Hà (H. Quảng Điền), Vinh Hưng, Vinh Hiền, Lộc Thủy, Lộc Tiến, Lộc Vĩnh, La Sơn (Phú Lộc-Nam Đông).

**1.2** Đến năm 2030: Thành phố Thừa Thiên Huế trực thuộc Trung ương gồm có 10 đơn vị hành chính: 03 quận, 01 thành phố, 02 thị xã và 04 huyện, trong đó:

\* Các quận nội thành: dự kiến giữ nguyên cấu trúc các quận: *Quận phía Bắc, Quận phía Nam*; Quận Hương Thủy;

\* Hệ thống đô thị trực thuộc Tỉnh dự kiến gồm 03 đô thị:

- Các thị xã/thành phố: Thị xã Hương Trà (đô thị loại IV), thị xã Phong Điền (đô thị loại IV), thành phố Chân Mây – Lăng Cô (đô thị loại III )[[7]](#footnote-7);

Các huyện ngoại thành dự kiến bao gồm: Huyện Quảng Điền, Huyện A Lưới, Huyện Phú Vang, và Huyện Phú Lộc - Nam Đông.

Hoàn thiện cấu trúc không gian hệ thống đô thị; phân loại đô thị và phân cấp quản lý đô thị.

Đô thị cấp huyện gồm 11 đô thị, trong đó, 05 thị trấn thuộc huyện (đô thị loại V): Thị trấn Sịa (H. Quảng Điền), TT Phú Đa (H. Phú Vang), TT A Lưới (H. A Lưới), TT Khe Tre, TT Phú Lộc (H. Phú Lộc –Nam Đông)) và 06 đô thị mới loại V (Vinh Thanh, Phú Mỹ (H. Phú Vang), Thanh Hà (H. Quảng Điền), La Sơn (H. Phú Lộc – Nam Đông), đô thị Hồng Vân, Lâm Đớt (H. A Lưới).

Quy hoạch đô thị Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương; là trung tâm của Vùng và cả nước về văn hóa – du lịch, y tế chuyên sâu, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ; chú trọng phát triển đô thị theo biển có kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại và thông minh, đặc biệt là kết cấu hạ tầng giao thông, công nghệ thông tin, đô thị, bảo đảm sự hài hòa giữa kiến trúc với tự nhiên và đặc thù của đô thị Huế.

Phát triển hài hòa giữa đô thị và nông thôn, thúc đẩy liên kết vùng. Đẩy nhanh tốc độ và chất lượng đô thị hóa gắn với nâng cao hiệu quả kinh tế đô thị, phát triển các đô thị đồng bộ về kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng, kiến trúc, nhà ở, chất lượng sống của người dân. Chú trọng phát triển các công trình, dự án xây dựng biệt thự, nhà thấp tầng, thiết kế tự nhiên, thân thiện với môi trường tại các khu du lịch ven biển. Mở rộng không gian phát triển đô thị của thành phố Huế, lấy sông Hương làm trục trung tâm kết nối phát triển đô thị theo mô hình đa cực, mở rộng đô thị theo hướng Đông- Tây. Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, đảm bảo tiêu chí đô thị loại I, thành phố Festival, đô thị thông minh.

Xây dựng phát triển thành phố Chân Mây theo mô hình đô thị thông minh gắn với Khu kinh tế Chân Mây-Lăng Cô, có hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật - xã hội đồng bộ, hiện đại; không gian kiến trúc cảnh quan, đô thị văn minh, môi trường xanh, bền vững và sử dụng đất đai hiệu quả; trong đó xác định Khu kinh tế Chân Mây – vùng động lực tăng trưởng kinh tế; là trung tâm phát triển du lịch, dịch vụ, đô thị công nghiệp, cảng và trung tâm logistics,… của tỉnh Thừa Thiên Huế, Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Xây dựng, phát triển đô thị, kinh tế thương mại biên giới tại khu kinh tế cửa khẩu A Đớt gắn liền với bảo đảm quốc phòng - an ninh.

Đầu tư phát triển thành phố Huế về hướng biển, hoàn chỉnh hạ tầng đô thị đạt chuẩn tiêu chí đô thị loại I; xây dựng Phong Điền đạt chuẩn đô thị loại IV, thành lập thị xã Phong Điền; xây dựng Chân Mây đạt tiêu chí của đô thị loại III. Nâng cấp đô thị thị xã Hương Trà và Hương Thuỷ. Đầu tư phát triển hạ tầng đô thị Thuận An; hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới Mỹ Thượng, hạ tầng các xã lên phường thị xã Hương Trà, thị xã Hương Thủy, Phong Điền. Đầu tư phát triển hạ tầng dịch vụ đô thị thông minh, hoàn thiện chính quyền điện tử tỉnh gắn với đầu tư hạ tầng phát triển 04 Trung tâm: Văn hóa, du lịch đặc sắc; Y tế chuyên sâu; Giáo dục và đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao; trung tâm khoa học và công nghệ.

*(Chi tiết theo Phụ lục I)*

2. Phát triển hệ thống các điểm dân cư nông thôn

Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững các điểm dân cư nông thôn trên cơ sở 5 mô hình: mô hình xã nông thôn vùng ven biển, đầm phá; mô hình xã nông thôn miền núi; mô hình xã nông thôn vùng đồi và trung du; mô hình xã nông thôn vùng lũ; và mô hình nông thôn ven đô.

Từng bước hoàn thiện các điểm dân cư nông thôn trên cơ sở tổ chức các cụm xã trong đó trung tâm các cụm xã là các thị trấn hoặc đô thị nông công nghiệp, làm cầu nối giữa đô thị và nông thôn, trung tâm hỗ trợ về cung cấp thông tin, dịch vụ và chuyển giao công nghệ cho các điểm dân cư nông thôn.

Tăng cường cơ sở kinh tế và động lực phát triển các điểm dân cư nông thôn trên cơ sở bảo tồn và phát huy các giá trị lịch sử văn hoá, làng nghề truyền thống; phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, tiểu thủ công nghiệp và du lịch nông thôn.

Phát triển nông thôn khu vực giáp biên giới nhằm tăng cường bảo vệ và giữ gìn lãnh thổ quốc gia. Tập trung nguồn lực cho các đô thị miền núi và miền biên giới đảm bảo an ninh quốc phòng.

Tổ chức lãnh thổ đối với 2 huyện miền núi (A Lưới và Nam Đông) khoanh định và bảo vệ nghiêm ngặt rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất có nguồn gốc tự nhiên, quản lý chặt chẽ nguồn nước bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa lịch sử và cách mạng và truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế cửa khẩu, phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với kinh tế trang trại và các vùng dược liệu và các hoạt động du lịch theo quy định pháp luật tăng cường kết nối Đông Tây; đối với 2 huyện ven biển (Huyện Quảng Điền và Phú Vang) khoanh định và bảo vệ khu bảo tồn đất ngập nước phá Tam Giang Cầu Hai, phát triển kinh tế biển, phát triển nông lâm ngư nghiệp phù hợp với tiềm năng lượi thế của từng địa phương, có biện pháp phòng chống thiên tai, giảm thiểu tác động của BĐKH.

3. Phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Đổi mới, nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư có trọng tâm, đặc biệt thu hút các nhà đầu tư lớn, có thương hiệu; ưu tiên thu hút phát triển các ngành có hàm lượng công nghệ cao, thân thiện môi trường, mang lại giá trị gia tăng cao, tăng nhanh tỷ lệ lấp đầy, nâng cao hiệu quả kinh tế các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã thành lập, tăng tính cạnh tranh quốc gia và quốc tế, tăng tính liên kết với các tỉnh/thành trong Vùng KTTĐ MT. Hình thành các cụm ngành sản xuất có quy mô lớn, tập hợp các ngành liên kết; phát triển các trung tâm logistics gắn với các cảng biển, cảng hàng không và cửa khẩu. Xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành Trung tâm Logistics cấp Vùng.

Thu hút nguồn lực đầu tư thúc đẩy phát triển Khu kinh tế Chân Mây-Lăng Cô - vùng động lực tăng trưởng của Tỉnh và của Vùng KTTĐ miền Trung, trở thành đô thị phát triển kinh tế năng động, bền vững; là trung tâm công nghiệp - du lịch, dịch vụ - cảng biển thông minh, hiện đại; là trung tâm công nghiệp văn hóa, giải trí có casino, du lịch biển đảo cao cấp, dịch vụ tổng hợp đẳng cấp quốc tế, kết hợp với hệ thống di sản văn hóa, lịch sử và hệ sinh thái đầm phá Tam Giang – Cầu Hai. Hình thành Khu công nghệ cao quốc gia, Khu công nghệ thông tin tập trung.

Quy hoạch và phát triển các khu công nghiệp phù hợp với điều kiện và phát huy lợi thế từng khu vực như: quy hoạch mới KCN – đô thị - dịch vụ Lộc Sơn, Phú Lộc có quy mô khoảng 1.500 ha; KCN – đô thị - dịch vụ Phong Điền (Phong Điền, Quảng Điền) có quy mô khoảng 1.200 ha; mở rộng các KCN trong các khu kinh tế theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền***.***Ưu tiên phát triển đồng bộ hạ tầng kỹ thuật hiện đại các các khu công nghiệp theo hướng sản xuất sạch, thân thiện môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên, cộng sinh công nghiệp, hướng tới tiêu chí khu công nghiệp sinh thái. Đến năm 2030, quy hoạch phát triển khu công nghiệp toàn tỉnh có tổng diện tích khoảng 8.773,27 ha, trong đó diện tích sử dụng đất đến năm 2025 khoảng 2.678 ha; quy hoạch mới 18 cụm công nghiệp, đến năm 2030 toàn tỉnh có 27 cụm công nghiệp với tổng diện tích khoảng 1.330,1 ha, đảm bảo sử dụng nguồn lực đất đai tiết kiệm, bền vững, hiệu quả cao nhất; đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững của tỉnh.

Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô: Xây dựng Cảng Chân Mây – Lăng Cô trở thành cảng container, cảng du lịch, là trung tâm giao thương quốc tế, trung tâm logistic, trung tâm du lịch, nghỉ dưỡng cao cấp...; là khu kinh tế động lực quan trọng gắn kết với các tỉnh, thành phố trong vùng động lực miền Trung. Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh, đồng bộ kết cấu hạ tầng. Tập trung xúc tiến đầu tư các dự án về hạ tầng cảng, hạ tầng khu công nghiệp, hạ tầng khu công nghiệp trong khu kinh tế, khu đô thị Chân Mây; phấn đấu đến năm 2030, xây dựng Chân Mây – Lăng Cô và vùng phụ cận trở thành đô thị loại III.

Khu kinh tế cửa khẩu A Đớt: Huy động nguồn vốn đầu tư trong đó đặc biệt chú trọng đến nguồn vốn xã hội hóa để xây dựng các kết cấu hạ tầng kỹ thuật; thu hút đầu tư phát triển khu công nghiệp Hương Lâm nằm trong khu kinh tế cửa khẩu A Đớt với quy mô 140 ha để tạo việc làm cho lao động địa phương, tạo đầu ra cho nông lâm sản của địa phương và tăng cường giao thương quốc tế với nước bạn Lào.

4. Khu công nghệ cao

Hình thành và phát triển khu CNTT tập trung tại Thừa Thiên Huế. Khu CNTT tập trung tại Thừa Thiên Huế tập trung vào hoạt động sản xuất phần mềm, kinh doanh dịch vụ CNTT, dịch vụ thông tin, cung cấp hạ tầng kết hợp với nghiên cứu - phát triển và đào tạo.

Phát triển Khu công nghệ cao với tính chất của một khu công viên khoa học, quy mô khoảng 100ha, đặt tại thành phố Huế hoặc khu vực lân cận tập trung và nghiên cứu khoa học, ươm tạo công nghệ, đào tạo và sản xuất thử nghiệm; thu hút và có mối liên kết chặt chẽ với các trường đại học, các viện nghiên cứu, các công ty phát triển công nghệ, và bộ phận nghiên cứu - phát triển của các doanh nghiệp sản xuất trong và ngoài địa bàn tỉnh. Trong thời kỳ quy hoạch cần bước đầu xúc tiến thu hút sự tham gia của các trường đại học, các viện nghiên cứu, các công ty phát triển công nghệ, và bộ phận nghiên cứu - phát triển của các doanh nghiệp, tập đoàn sản xuất công nghiệp trong và ngoài nước. Phấn đấu lấp đầy trên 50% diện tích theo tiến độ triển khai xây dựng hạ tầng kỹ thuật của Khu công nghệ cao Thừa Thiên Huế và khu Công viên khoa học.

Hình thành và phát triển các khu công nghệ cao với tính chất một khu công nghiệp công nghệ cao với quy mô khoảng 1.000 ha tại khu vực xã Lộc Bổn, huyện Phú Lộc với trọng tâm hướng tới sản xuất các ngành công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp của tỉnh.

*(Chi tiết theo Phụ lục II, III, IV)*

V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông vận tải

Bám sát định hướng của quy hoạch cấp quốc gia để phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông chiến lược của tỉnh bảo đảm đồng bộ, hiện đại, liên thông, tổng thể, thúc đẩy liên kết vùng, nội vùng (nhất là giữa các khu vực vùng cao, miền núi với các vùng động lực, trung tâm đô thị) gắn với hành lang kinh tế Bắc –Nam, hành lang kinh tế ven biển, hành lang kinh tế dọc đường Hồ Chí Minh, hành lang kinh tế Đông – Tây. Đặc biệt là đầu tư đồng bộ hệ thống giao thông đối ngoại liên Vùng: hoàn thành đầu tư tuyến đường bộ ven biển, cao tốc nối các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung; giao thông tỉnh kết nối giữa các đô thị: đường Huế - Thuận An; đường vành đai 2, đường vành đai 3; xây dựng cầu vượt qua Sông Hương; đường Phong Điền - Điền Lộc; đường Thủy Phù - Vinh Thanh; đường Phú Mỹ - Thuận An; đường Chợ Mai - Tân Mỹ;...Nâng cấp một số tuyến đường nội thị quan trọng tại thành phố Huế, thị xã Hương Thủy, thị xã Hương Trà và trục chính giao thông tại các huyện và hạ tầng một số bãi biển du lịch.

Quy hoạch hệ thống giao thông thủy nội địa: tiếp tục hoàn thiện các tuyến đường thủy nội địa, phục hồi, duy trì và giữ cấp các tuyến sông phục vụ phát triển du lịch: Sông Hương, phá Tam Giang, ...; kè bờ một số đoạn tuyến sông, hồ, đầm phá, ven biển; hình thành cảng hàng hóa, hành khách tại các điểm phù hợp trên sông Hương, Phá Tam Giang; tăng cường kết nối tuyến Chân Mây – Tiên Sa Đà Nẵng.

Quy hoạch phát triển cảng biển: quy hoạch phát triển cảng biển Thừa Thiên Huế loại I gồm khu bến Chân Mây (đáp ứng tàu tổng hợp, hàng rời trọng tải đến 70.000 tấn, tàu Container sức chở đến 4.000 TEU hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; tàu khách quốc tế đến 225.000 GT; tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 150.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện và phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực), khu bến Thuận An (đáp ứng tàu trọng tải đến 5.000 tấn), khu bến Phong Điền (đáp ứng tàu tổng hợp, hàng rời trọng tải đến 50.000 tấn; tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 150.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện) và các khu neo đậu chuyền tải, tránh, trú bão.

Quy hoạch hệ thống giao thông thủy nội địa: tiếp tục hoàn thiện các tuyến đường thủy nội địa, phục hồi, duy trì và giữ cấp các tuyến sông phục vụ phát triển du lịch: Sông Hương, phá Tam Giang, ...; kè bờ một số đoạn tuyến sông, hồ, đầm phá, ven biển; hình thành cảng hàng hóa, hành khách tại các điểm phù hợp trên sông Hương, Phá Tam Giang; tăng cường kết nối tuyến Chân Mây – Tiên Sa Đà Nẵng.

Quy hoạch phát triển cảng biển: quy hoạch phát triển thêm 01 cảng loại I tại Phong Điền, với chức năng chức năng bến tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí, … với công suất dự kiến khoảng 50.000 DWT; tiếp tục phát triển nguồn hàng, nâng cao hiệu quả của các cảng hiện có Chân Mây và Thuận An.

Quy hoạch tuyến đường sắt đô thị kết nối các địa phương, đặc biệt tuyến Huế - Đà Nẵng kết nối hai thành phố, là cơ sở để phát triển các hoạt động kinh tế: Du lịch, dịch vụ, giải trí, thương mại, công nghiệp, logictis… Phát triển hệ thống giao thông đường sắt tốc độ cao, tàu điện trên cao sau năm 2030 từ Huế đến Đà Nẵng và có gắn với liên kết vùng, hợp tác quốc tế,... Quy hoạch các trung tâm logistics gắn với hệ thống cảng biển, cảng hàng không quốc tế, cửa khẩu A Đớt với khu cụm công nghiệp, đô thị, các vùng nông nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh.

Nâng cấp và mở rộng sân bay quốc tế Phú Bài (9 triệu lượt/khách); mở mới các đường bay mới của các hãng hàng không nước ngoài đến sân bay quốc tế Phú Bài. Liên kết khai thác chung hệ thống cảng Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Trị. Nghiên cứu các tuyến đường thủy vận chuyển hàng hóa và khách du lịch để thúc đẩy sự phát triển du lịch cũng như hỗ trợ tiếp nhận, xuất nhập khẩu hàng hóa.

Ứng dụng các kỹ thuật công nghệ tiến tiến, thành tựu khoa học kỹ thuật trong phát triển hệ thống giao thông thông minh, điều hành và quản lý hệ thống giao thông vận tải một cách hiệu quả, đảm bảo an toàn giao thông, giảm thời gian, chi phí đi lại, thuận tiện và thân thiện với môi trường.... Hình thành các bãi đỗ xe thông minh ở các khu đô thị trọng điểm. Phát triển hệ thống giao thông vận tải xanh hướng tới mục tiêu phát thải ròng khí nhà kính về “0” vào năm 2050.

*(Chi tiết theo Phụ lục V, VI, VII, VIII, IX và X)*

2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

Duy trì phát triển các nguồn điện hiện có, vận hành 13 nhà máy thủy điện hiện có để tham gia phát điện với tổng công suất 459,3MW và các hệ thống điện NLTT đã nối lưới, đảm bảo phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; phát triển năng lương tái tạo: điện khí LNG tại Chân Mây; điện gió, điện mặt trời,... Duy trì phát triển hệ thống truyền tải điện 500 kV, 220 kV, hệ thống lưới điện phân phối 110 kV và nguồn điện trung thế và hạ thế đáp ứng yêu cầu. Chuẩn bị các điều kiện mặt bằng, hạ tầng kết nối để phát triển các nguồn điện LNG, điện năng lượng tái tạo được phê duyệt theo quy hoạch điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

*(Chi tiết theo Phụ lục XI-a và XI-b)*

3. Phương án phát triển mạng lưới viễn thông

Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng số, mạng kết nối vạn vật(IoT) liên thông, đồng bộ, hiện đại nhằm phục vụ chuyển đổi số toàn diện, xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế, xã hội số; trong đó chú trọng các lĩnh vực: công nghiệp, nông nghiệp, giao thông, năng lượng, điện, nước, đô thị; ứng dụng IoT vào quản lý, giải quyết các mục tiêu về phát triển và quản lý hạ tầng (đặc biệt là hạ tầng đô thị) tạo sự bứt phá trong ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông. Hoàn thiện hạ tầng đô thị thông minh trở thành mô hình phổ biến trong điều hành, vận hành hệ thống quản lý nhà nước và xã hội; chuyển đổi số trong tất cả các ngành, lĩnh vực trở thành phương thức cốt lõi để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Xây dựng Hue-S thành nền tảng phổ biến trong kết nối hệ sinh thái xã hội số tỉnh Thừa Thiên Huế. Xây dựng chính quyền điện tử trên nền tảng số và các dữ liệu không Mật được mở hoàn toàn.

Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng đẩy mạnh chuyển đổi số trong bưu chính. Chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số

Phát triển mạng lưới hạ tầng viễn thông, trong đó tập trung phát triển hạ tầng mạng băng rộng cố định tốc độ cao (Gb/s, Tb/s). Ưu tiên phát triển hạ tầng viễn thông băng rộng chất lượng cao trong các khu công nghệ thông tin tập trung, khu công nghiệp, trung tâm nghiên cứu, phát triển, đổi mới sáng tạo, cơ quan nhà nước, trường học, bệnh viện, địa điểm du lịch trên địa bàn tỉnh. Đầu tư, xây dựng, phát triển hạ tầng băng rộng di động chất lượng cao (4G/5G/…) trên phạm vi toàn tỉnh. Ngầm hóa mạng cáp ngoại vi trên địa bàn tỉnh; cải tạo mạng truyền dẫn, tăng cường chia sẻ, sử dụng chung hạ tầng viễn thông đảm bảo chất lượng dịch vụ, tiết kiệm nguồn lực đầu tư, an toàn mạng lưới và mỹ quan đô thị.

4. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở phòng cháy, chữa cháy

Trong giai đoạn 2021-2030, xây dựng trụ sở các đội cảnh sát PCCC và CNCH 9 huyện, thành phố tại vị trí đất bố trí cho công an các huyện, thành phố đảm bảo đủ diện tích, xây dựng các công trình theo quy định.

*Trụ sở doanh trại của các lực lượng PCCC khác*

+ Các đội PCCC cơ sở đóng tại trụ sở cơ quan của các cơ sở đó, do người đứng đầu cơ sở thành lập, bố trí trụ sở và trang bị phương tiện theo Thông tư số 150/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an quy định về trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng dân phòng, lực lượng phòng cháy và chữa cháy cơ sở, lực lượng phòng cháy và chữa cháy chuyên ngành.

+ Các đội dân phòng đóng tại trụ sở thôn xóm, tổ dân phố và trụ sở UBND, do chủ tịch UBND phường xã, thị trấn thành lập, việc bố trí trang bị phương tiện theo Thông tư số 150/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an.

+ Các đội PCCC chuyên ngành đóng tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp, sân bay, nhà ga và bến tàu…theo Mục 3 điều 44 của Luật Phòng cháy và chữa cháy năm 2001 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy, năm 2013; có trụ sở cơ quan của các cơ sở (doanh nghiệp) này, do người đứng đầu cơ sở thành lập và bố trí trụ sở; trang bị phương tiện được mua sắm theo quy định trong Thông tư số 150/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an quy định về trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng dân phòng, lực lượng phòng cháy và chữa cháy cơ sở, lực lượng phòng cháy và chữa cháy chuyên ngành.

Trong quy hoạch và theo tiến độ xây dựng của các khu công nghiệp, các đội PCCC chuyên ngành tại các khu công nghiệp được thành lập phù hợp với tiến độ thành lập và xây dựng các khu công nghiệp và có trụ sở nằm trong các Khu công nghiệp theo quy định của pháp luật PCCC.

5. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước

Phát triển thủy lợi theo hướng hiện đại, bảo đảm cấp, thoát nước cho dân sinh, các ngành kinh tế; chủ động phòng chống và giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Nghiên cứu đầu tư, nâng cấp hệ thống thủy lợi, hệ thống xử lý nước thải tạo nguồn nước phục vụ các ngành kinh tế.

Tổng nhu cầu sử dụng nước đến năm 2030 khoảng 1.150 triệu m3/ngày đêm. Xây dựng, nâng cấp hệ thống cấp nước đô thị và nông thôn để đáp ứng nhu cầu cấp nước sản xuất, sinh hoạt; ưu tiên xây dựng hệ thống cấp nước tập trung, quy mô liên đô thị, liên xã để phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt và sản xuất.

Tiếp tục nâng cấp, mở rộng, nâng cao hiệu quả thu gom, xử lý của các hệ thống xử lý nước thải tập trung quy mô lớn tại các đô thị, khu kinh tế và các khu, cụm công nghiệp; quan tâm xây dựng hệ thống thoát nước thải đô thị, nông thôn.

6. Về kết cấu hạ tầng khác

### a) Phương án phát triển hạ tầng văn hóa thể thao

* Hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao từ tỉnh đến cơ sở; tạo môi trường và điều kiện để xây dựng Thừa Thiên Huế thành một trung tâm văn hóa đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc và bản sắc văn hóa Huế. Triển khai xây dựng, hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa, hạ tầng phục vụ hoạt động văn hóa, nghệ thuật; xây dựng hệ thống công viên văn hóa đa năng, tượng đài, các công trình phục vụ du lịch và vui chơi, giải trí; tôn tạo, nâng cấp hệ thống di tích lịch sử, cách mạng, hệ thống di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh; sắp xếp hệ thống vườn tượng; đầu tư, sắp xếp lại hệ thống các bảo tàng chuyên đề, phát triển hình thành Bảo tàng tỉnh; nâng cấp Thư viện tổng hợp trở thành Trung tâm bảo quản tư liệu quốc gia; xây dựng Trung tâm giao lưu và biểu diễn nghệ thuật tỉnh; đầu tư phát triển các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực phát triển văn hoá, thể thao; Xây dựng Trung tâm văn hóa điện ảnh quốc gia, cụm rạp chiếu phim hiện đại,...
* Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, sân bãi thể dục thể thao từ các nguồn vốn nhà nước, xã hội hóa, đóng góp từ cộng đồng, doanh nghiệp… làm điều kiện cho phong trào thể dục thể thao quần chúng phát triển bền vững.
* Đẩy mạnh công tác xã hội hoá hoạt động thể dục thể thao, trở thành phong trào sâu rộng với nhiều chủ thể, nhiều nguồn lực. Đổi mới cơ chế quản lý để phát huy tối đa hiệu quả của các thiết chế văn hóa, thể thao, nhất là nhà thi đấu, sân vận động, cung quy hoạch, hội chợ và triển lãm tỉnh phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt văn hóa của nhân dân. Phát triển các sân golf phục vụ thể thao và du lịch đảm bảo khai thác, sử dụng tiết kiệm, bền vững, hiệu quả cao nhất nguồn lực đất đai. Phát triển sâu rộng và bền vững hoạt động thể dục thể thao, phát triển thể thao thành tích cao, tập trung vào các bộ môn trong hệ thống Olympic và những bộ môn thế mạnh của tỉnh.

*(Chi tiết theo Phụ lục XII, XIII và XIV)*

### b) Phương án phát triển hạ tầng giáo dục và đào tạo

Xây dựng trung tâm giáo dục - đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao trên cơ sở phát triển Đại học Huế trở thành Đại học Quốc gia, phấn đấu nằm trong tốp 300 các trường đại học hàng đầu Châu Á. Xây dựng Trường trung học phổ thông Quốc học Huế trở thành điểm sáng về chất lượng giáo dục trong sự nghiệp đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục Việt Nam. Hoàn thiện khu đô thị Đại học Huế với đầy đủ công năng. Phát triển Trường Đại học Y Dược Huế theo mô hình “Trường - Viện” cấp quốc gia và hướng tới đạt chuẩn quốc tế. Xây dựng Học viện Âm nhạc Huế xứng tầm là một trong ba cơ sở đào tạo, nghiên cứu, sáng tác và biểu diễn có uy tín, thương hiệu của cả nước. Trường THCS Nguyễn Tri Phương trở thành trường kiểu mẫu, chất lượng cao của toàn quốc.

Sắp xếp và chuyển đổi công năng một số cơ sở giáo dục để tạo nguồn lực đầu tư. Tập trung nguồn lực hoàn thiện cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, học tập, nghiên cứu. Chú trọng xây dựng môi trường, cảnh quan trường học lành mạnh, thân thiện; thiết bị dạy học, thư viện thông minh; ký túc xá văn minh, an toàn hướng đến xây dựng hệ thống đào tạo hàng đầu khu vực Đông Nam Á.

*(Chi tiết theo Phụ lục XV-a và XV-b)*

### c) Phương án phát triển hạ tầng y tế, an sinh xã hội

Tập trung xây dựng và nâng cao năng lực các thiết chế y tế trên địa bàn để trở thành trung tâm y tế chuyên sâu của cả nước. Phát triển Bệnh viện Trung ương Huế, cùng với Bệnh viện Trường đại học Y Dược Huế đạt chuẩn các bệnh viện tiên tiến khu vực Đông Nam Á, tiến tới đạt chuẩn quốc tế về y tế. Phát triển Trường đại học Y Dược Huế theo mô hình “Trường - Viện” cấp quốc gia và hướng tới đạt chuẩn quốc tế. Xây dựng Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm miền Trung và tổ hợp y tế công nghệ cao phục vụ khám, chữa bệnh, đào tạo, nghiên cứu, sản xuất các sản phẩm y tế và kết hợp với du lịch nghỉ dưỡng, cung ứng dịch vụ chăm sóc sức khỏe theo tiêu chuẩn quốc tế. Đầu tư phát triển Trung tâm Kiểm soát bệnh tật trở thành Trung tâm cấp vùng. Hình thành Trung tâm Đào tạo về y học cổ truyền và điểm tham quan du lịch, quảng bá y học cổ truyền, Viện Thái Y. Thành lập Trung tâm giao dịch dược phẩm, trang thiết bị, vật tư y tế cấp vùng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Trung tâm Cứu hộ cứu nạn miền Trung; Trung tâm Pháp y tâm thần miền Trung. Tiếp tục đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học để ứng dụng các kỹ thuật điều trị chuyên sâu, tiên tiến. Thành lập mới các trung tâm y học hiện đại.

*(Chi tiết theo Phụ lục XVI và XVII-c)*

### d) Phương án phát triển hạ tầng khoa học công nghệ

Tập trung xây dựng và nâng cao năng lực các thiết chế khoa học và công nghệ từng bước xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế trở thành một trong những trung tâm lớn của cả nước về khoa học và công nghệ. Xây dựng hình thành và phát triển Trung tâm công nghệ sinh học miền Trung tại Huế; hình thành Khu Công nghệ cao; Trung tâm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia; Khu công nghệ thông tin tập trung, Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng; Trung tâm Thông tin và Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ. Đầu tư hình thành Khu Y tế công nghệ cao; Bảo tàng thiên nhiên duyên hải Miền Trung; Trung tâm bảo tồn tài nguyên thiên nhiên Việt Nam và cứu hộ động, thực vật thuộc Bảo tàng thiên nhiên Việt Nam tại xã Phong Mỹ, huyện Phong Điền. Hình thành một số trung tâm, viện nghiên cứu khoa học và công nghệ hiện đại có liên kết với các tổ chức khoa học tiên tiến nước ngoài, phát triển các viện nghiên cứu thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam tại Huế. Phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông một cách đồng bộ, theo hướng công nghệ tiên tiến, hiện đại, đáp ứng yêu cầu xây dựng, hoàn thiện chính quyền điện tử, chuyển đổi số, phát triển dịch vụ đô thị thông minh và nhu cầu sử dụng dịch vụ của người dân trên địa bàn tỉnh; đồng thời, bảo đảm an toàn, an ninh thông tin. Xây dựng dữ liệu số làm nền tảng cho việc hoạch định các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

### e) Phương án phát triển hạ tầng du lịch, trung tâm thương mại, hội chợ, triển lãm

**Hạ tầng du lịch và hệ thống cơ sở vật chất phục vụ phát triển du lịch**

Phát triển hệ đầm phá Tam Giang –Cầu Hai trở thành “Công viên đầm phá Quốc gia", Khu du lịch Cảnh Dương – Lăng Cô được công nhận là Khu du lịch Quốc gia; Xây dựng khu du lịch Thanh Tân trở thành khu du lịch quốc gia. Kêu gọi đầu tư khoảng một hoặc hai khu vui chơi giải trí đẳng cấp quốc tế.

Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng, đầu tư hạ tầng một số bãi biển du lịch. Đầu tư nhà ga đón tàu du lịch biển tại Cảng Chân Mây. Nâng cấp Cảng Hàng không quốc tế Phú Bài lên 9 triệu lượt khách/năm.

Nâng cấp, đồng bộ hạ tầng đô thị, chỉnh trang không gian cảnh quan, xã hội hóa hệ thống chiếu sáng mỹ thuật trên địa bàn thành phố Huế. Hoàn thiện hạ tầng, dịch vụ khu phố đêm Phạm Ngũ Lão - Võ Thị Sáu - Chu Văn An, không gian văn hóa trục đường Lê Lợi. Xây dựng phố đêm tại các đường quanh Đại Nội; Phát triển sản phẩm du thuyền đáp ứng nhu cầu của khách du lịch cao cấp. Phát huy trục không gian hai bên bờ sông Hương, khai thác tuyến du lịch dọc theo sông Ngự Hà, An Cựu, Đông Ba; Khai thác có hiệu quả hoạt động Ca Huế; phát triển sản phẩm du lịch văn hóa tâm linh như Đền Huyền Trân, Thiền viện Trúc Lâm Bạch Mã, Tượng Quán Thế Âm, các cổ tự... Phát triển loại hình du lịch nghỉ dưỡng kết hợp khám, chữa bệnh.

Đầu tư hoàn thiện hệ thống giao thông kết nối điểm đến và hình thành các điểm du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái gắn với cộng. Phát triển hệ thống cơ sở vật chất bao gồm các khu vui giải trí cao cấp, công viên văn hóa, du lịch nghỉ dưỡng lớn, du lịch MICE, hệ thống khách sạn 4-5 sao, sân golf,....

**Hạ tầng** **thương mại, hội chợ, triển lãm**

Giai đoạn đến 2025, phát triển 08 trung tâm thương mại, trong đó ít nhất 3 trung tâm thương mại hạng 2 trở lên; phát triển 14 siêu thị, trong đó ít nhất 8 siêu thị tổng hợp hạng 2 trở lên. Giai đoạn đến 2030 đạt tối thiểu 29 siêu thị và TTTM.

Nâng cấp các chợ truyền thống, đến năm 2030 phát triển ít nhất 01 chợ đầu mối đạt chuẩn. Ưu tiên phát triển các chợ đầu mối nông, lâm, thủy sản ở gần vùng nguyên liệu phục vụ cho thương mại hàng hóa; phát triển 6-8 chợ dân sinh hạng 1; chợ dân sinh hạng 2 và 3 phát triển theo nhu cầu thực tế của địa phương, trong đó ưu tiên mở mới các chợ dân sinh tại các khu vực dân cư mới hình thành, khu vực lân cận các khu công nghiệp, các chợ biên giới. Phát triển chợ cá cảng Thuận An.

Phát triển kết cấu hạ tầng thương mại; phát triển tối thiểu 02 tuyến phố đi bộ, mua sắm, phát triển các loại hình kinh tế đêm. Xây dựng trung tâm hội chợ thương mại, triển lãm quốc tế tại Khu kinh tế Chân Mây-Lăng Cô; trung tâm triển lãm văn hóa, nghệ thuật ở khu vực trung tâm thành phố Huế. Mở rộng mạng lưới các cửa hàng tiện lợi ở các khu đô thị, khu dân cư tập trung, ở khu vực nông thôn, điểm du lịch, nhà ga, bến xe.

*(Chi tiết theo Phụ lục XVII - e)*

# VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN

## 1. Quy hoạch xây dựng các vùng liên huyện:

Tổ chức không gian lãnh thổ các vùng liên huyện của thành phố Thừa Thiên Huế trực thuộc Trung ương; phương án tổ chức không gian các hoạt động KTXH; phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn và phát triển các khu chức năng phù hợp với phương án phát triển kết cấu hạ tầng và phương án phân bổ và khoanh vùng sử dụng đất đai của Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

* *Vùng liên huyện trung* tâm: Thành phố Huế, thị xã Hương Trà, Hương Thủy, trong đó Thành phố Huế là trung tâm vùng. TX Hương Thủy gắn với KCN Phú Bài, cảng hàng không quốc tế Phú Bài là động lực tăng trưởng. Quy mô dân số khoảng 656.953 triệu người; diện tích khoảng 1.086,52 km2. Đây Vùng đô thị, giữ vai trò động lực phát triển KTXH của Tỉnh; Trung tâm hành chính chính tri, văn hóa, du lịch, thể dục thể thao, Y tế, giáo dục, KHCN; Đầu mối về giao thông và giao lưu và là cực tăng trưởng của vùng KTTĐ miền Trung.
* Vùng liên huyện Tây Bắc: Huyện Phong Điền - Quảng Điền - A Lưới, trong đó khu vực đô thị trung tâm là huyện Phong Điền gắn với KCN Phong Điền là động lực phía bắc của tỉnh. Quy mô dân số khoảng 219.893 người; diện tích tự nhiên: 2.257,04 km2. Đây là vùng cửa ngõ phía Bắc kết nối với các tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình và các nước thuộc tiểu vùng sông Mekong; phát triển đô thị công nghiệp; công nghiệp chế biến chế tạo, cảng biển, năng lượng; kinh tế biển; kinh tế cửa khẩu. Vùng bảo tồn di tích lịch sử văn hoá và cách mạng (Đường HCM, làng nghề truyền thống) và di sản thiên nhiên (nước khoáng nóng Thanh Tân, thác Mơ, thác Anor,...) thuận lợi phát triển du lịch sinh thái, cộng đồng, nghỉ dưỡng cao cấp; du lịch gắn với khám chữa bệnh và chăm sóc sức khoẻ. Vùng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, lâm nghiệp.

- Vùng liên huyện Đông Nam: Huyện Phú Lộc, huyện Phú Vang, huyện Nam Đông, trong đó đô thị Chân Mây, huyện Phú Lộc gắn với Khu kinh tế Chân Mây-Lăng Cô là động lực phát triển đột phá của vùng. Quy mô dân số khoảng 276.979 người; diện tích khoảng 1.603,54 km2. Vùng cửa ngõ phía Nam kết nối với các tỉnh Đà Nẵng, các tỉnh thuộc vùng KTTĐ miền Trung; các nước thuộc hành lang kinh tế Đông – Tây. Vùng phát triển kinh tế du lịch, công nghiệp sạch và công nghệ cao, logistics, nông lâm ngư nghiệp. Trong đó, khu kinh tế Chân Mây- Lăng Cô là khu kinh tế ven biển mũi đột phá; kết hợp với các khu công nghiệp, Khu công nghệ cao là trung tâm phát triển và tăng cường kết nối đến các Vùng liên huyện của tỉnh. Có hệ thống hạ tầng giao thông đường cao tốc La Sơn-Túy Loan; cảng biển nước sâu Chân Mây phục vụ đón khách du lịch, vận chuyển hàng hóa qui mô lớn; là cửa ngõ ra biển với các nước thuộc hành lang kinh tế Đông-Tây. Vùng bảo tồn di tích lịch sử văn hoá và thiên nhiên (*Vườn quốc gia Bạch Mã, hệ đầm phá Tam Giang-Cầu Hai…*).

2. Quy hoạch xây dựng các vùng huyện

Quy hoạch 09 vùng huyện đảm bảo phù hợp với mục tiêu định hướng phát triển tổng thể của tỉnh Thừa Thiên gồm: (1) Vùng thành phố Huế; (2) Vùng thị xã Hương Thủy; (3) Vùng thị xã Hương Trà (4) Vùng thị xã Phong Điền; (5) Vùng huyện Phú Vang; (6) Vùng huyện Quảng Điền; (7) Vùng huyện Phú Lộc; (8) Vùng huyện Nam Đông; (9) Vùng huyện A Lưới.

VII. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN; PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học

### a) Bảo vệ môi trường

Phân vùng môi trường Thừa Thiên Huế theo 3 vùng:

**(1) *Vùng bảo vệ nghiêm ngặt (N)***, bao gồm 4 tiểu vùng: i) Nội thành TP. Huế hiện nay (*đô thị loại I*), Thị xã Hương Thủy và Chân Mây (*các đô thị dự kiến được quy hoạch thành đô thị loại III hoặc cao hơn*); ii) Các con sông, hồ cung cấp nước sinh hoạt: 24 nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh; iii) Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản: *Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai theo Quyết định 495/QĐ-UBND ngày 20/02/2020*, Vườn Quốc gia Bạch Mã, Khu bảo tồn thiên nhiên Phong Điền, Khu bảo tồn Sao La, Hành lang ĐDSH kết nối Khu bảo tồn Sao La với Khu Bảo tồn thiên nhiên Phong Điền (*đang thí điểm*), Khu vực ĐDSH cao vùng Sơn Chà - Hải Vân (*đang được đề xuất thành lập thành lập Khu bảo tồn biển Sơn Chà – Hải Vân*); iv) Khu vực bảo vệ 1 của các di tích lịch sử - văn hóa được công nhận và sẽ được công nhận (*ở cấp quốc gia đặc biệt, cấp quốc gia, cấp tỉnh*).

**(2**) ***Vùng hạn chế phát thải (H),*** bao gồm Vùng đệm của vùng bảo vệ nghiêm ngặt nêu trên (nếu có): Vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên (*nếu có*); Khu vực bảo vệ 2 của di tích lịch sử - văn hóa của vùng bảo vệ nghiêm ngặt nêu trên; Vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật: Vùng ngập nước Tam Giang – Cầu Hai; Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước của vùng bảo vệ nghiêm ngặt nêu trên; Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị (*Thị xã Hương Trà, Phong Điền dự kiến được quy hoạch đô thị loại IV; Các đô thị loại V: thị trấn A Lưới, Khe Tre, Phong Điền, Phú Lộc, Lăng Cô, Phú Đa, Sịa, Vinh Thanh, La Sơn*); Khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (*Vùng hoạt động vui chơi giải trí dưới nước trên sông Hương*); Khu vực có yếu tố nhạy cảm khác cần được bảo vệ (*Rừng phòng hộ Bắc Hải Vân - đang được đề xuất chuyển hạng từ rừng phòng hộ sang rừng đặc dụng với loại hình là Khu bảo vệ cảnh quan*).

**(3)** ***Vùng khác (K):*** Vùng công nghiệp (*Các KCN, CCN, cụm cảng*); Vùng thương mại - dịch vụ; Các vùng còn lại trên địa bàn tỉnh không thuộc danh mục liệt kê tại các mục nêu trên.

*(Chi tiết theo Phụ lục XVIII-a)*

### b) Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Quy hoạch các khu vực: Khu vực đa dạng sinh học cao (SHC), các vùng đất ngập nước quan trọng (ĐQT), các khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng (CQT), hành lang đa dạng sinh học (HL), khu bảo tồn thiên nhiên (BT), các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học (CS).

Thành lập khu bảo tồn Hải Vân – Sơn Chà. Bảo vệ đa dạng sinh học tại các vùng đất ngập nước Tam Giang – Cầu Hai, rừng ngập mặn, bảo tồn hệ sinh thái rú chá. Xây dựng các công trình, kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, hệ sinh thái Bạch Mã – Tam Giang trở thành công viên.

*(Chi tiết theo Phụ lục XVIII-b)*

### c) Các trạm, điểm quan trắc môi trường

Đến 2030, duy trì 28 điểm quan trắc ô nhiễm đất; 27 điểm quan trắc chất lượng nước dưới đất; 118 điểm quan trắc chất lượng nước mặt sông; 23 điểm quan trắc chất lượng nước thải; 17 điểm quan trắc quan trắc chất lượng nước biển ven bờ; 72 điểm quan trắc chất lượng không khí; 24 điểm quan trắc quan trắc chất lượng trầm tích; đồng thời bổ sung thêm các vị trí quan trắc các Làng nghề, KCN/CCN còn lại và nếu có hình thành trong tương lai các đô thị tập trung đông dân cư, các vị trí nếu phát sinh khu chăn nuôi tập trung tại các huyện phát sinh, các vị trí quan trắc chịu ảnh hưởng do hoạt động khai thác khoáng sản, các vị trí quan trắc ở các sông, hồ, đầm phá còn lại chưa thực hiện.

*(Chi tiết theo Phụ lục XIX)*

### d) Bảo vệ và phát triển rừng

Bảo vệ toàn bộ diện tích rừng hiện có, đặc biệt là các diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên, tổng diện tích rừng cần bảo vệ là toàn bộ diện tích đất có rừng: 288.402 ha. Trong đó bao gồm 211.243 ha rừng tự nhiên và 77.159 ha rừng trồng. Tập trung rà soát điều chỉnh rừng phòng hộ sang rừng đặc dụng, điều chỉnh bổ sung rừng phòng hộ đầu nguồn; xây dựng các dự án đầu tư bảo vệ và khôi phục rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển. Đến năm 2030 ổn định diện tích rừng phòng hộ khoảng 101.659 ha; Rừng đặc dụng 102.151 ha, xây dựng các hành lang đa dạng sinh học nhằm hình thành các vùng sinh thái liên vùng, phát triển du lịch sinh thái.

### đ) Các khu nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ

Định hướng quy hoạch xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng tập trung đô thị theo quy hoạch đô thị, nghĩa trang tập trung xã theo định hướng quy hoạch xây dựng nông thôn; giảm diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa đến năm 2030 theo lộ trình quy hoạch; di dời đối với các nghĩa trang trong khu vực phát triển đô thị hoặc không đảm bảo yêu cầu môi trường.

Mỗi đô thị phải có tối thiểu một nhà tang lễ, đảm bảo vệ sinh môi trường và vận động người dân tổ chức tang lễ theo hướng hiện đại. Khuyến khích, sử dụng rộng rãi hình thức hỏa táng, với giai đoạn đầu tiên, phục vụ cho 5-10% nhu cầu của thành phố Huế và khu vực đô thị xung quanh.

### e) Các khu xử lý chất thải

Dự báo khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đến năm 2030 khoảng 352.915 tấn/năm. Trong giai đoạn 2023 - 2025, quy hoạch và đầu tư khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại phía Bắc tại huyện Phong Điền; tiếp tục kêu gọi và đầu tư nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại khu xử lý Hương Bình, khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt A Lưới tại Thôn Loah – Ta Vai, xã Đông Sơn, huyện A Lưới công suất phù hợp. Trong giai đoạn 2026-2030, hoàn thiện và nâng cấp khu xử lý chất thải rắn Lộc Thủy, xử lý dứt điểm lượng rác thải tồn đọng, đóng các bãi chôn lấp, tiến tới bỏ các lò đốt độc lập, công suất thấp. Đầu tư xây dựng nhà máy xử lý rác thải tập trung quy mô liên huyện với công nghệ hiện đại đáp ứng nhu cầu xử lý rác thải sinh hoạt về lâu dài.

Thu gom, xử lý: Chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường của từng huyện, thị xã và thành phố sẽ được thu gom và đưa về các khu xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh; chất thải rắn nguy hại được thu gom xử lý tại các cơ sở có chức năng xử chất thải rắn nguy hại; chất thải rắn y tế được thu gom và xử lý đưa về các khu xử lý được phân theo vùng, theo cụm.

Dự báo khối lượng nước thải sinh hoạt đến năm 2030 khoảng hơn 250.000 m3/ngđ (*tính bằng 80% tiêu chuẩn cấp*). Định hướng đến năm 2030, tất cả các khu vực đô thị đều phải có hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải để đáp ứng được lưu lượng nước thải dự kiến trong tương lai, đảm bảo xử lý và kiểm soát ô nhiễm nguồn nước một cách bền vững.

2. Khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên

### a) Về thăm dò, khai thác khoáng sản

Tiếp tục rà soát các quy hoạch về khoáng sản hiện có và khảo sát các khu vực có tiềm năng đề xuất bổ sung quy hoạch mới các mỏ đảm bảo đáp ứng nhu cầu về khoáng sản, đất làm vật liệu san lấp cho các dự án trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 và những năm tiếp theo. Kiểm kê, cập nhật trữ lượng, tiếp tục khai thác 185 khu vực mỏ khoáng sản, đất làm vật liệu san lấp; nghiên cứu, sử dụng các loại vật liệu thay thế cát cho xây dựng: cát lòng hồ thủy điện, cát nội đồng, cát nhân tạo (*cát xay*), đá mi, cát mặn nếu đạt yêu cầu theo quy chuẩn ngành, .... Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với công tác quản lý tài nguyên, than, khoáng sản trên địa; tận dụng tối đa nguồn đất, đá thải mỏ làm vật liệu san lấp mặt bằng các dự án phát triển hạ tầng đô thị, giảm áp lực lên các bãi thải mỏ.

*(Chi tiết theo Phụ lục XX)*

### b) Các mỏ, khu vực địa điểm có khoáng sản chưa khai thác, cấm khai thác cần bảo vệ với từng loại khoáng sản

- Khu vực cấm hoạt động khoáng sản, gồm: Khu vực đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật di sản văn hóa; khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất; khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; đất do cơ sở tôn giáo sử dụng; đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc.

- Khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, gồm: Khu vực yêu cầu về quốc phòng, an ninh; bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét, công nhận hoặc phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai.

3. Khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

- Ưu tiên phân bổ nguồn nước cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước theo thứ tự: (1) Nhu cầu nước cho sinh hoạt; (2) Nhu cầu nước cho công nghiệp; (3) Nhu cầu sử dụng nước cho du lịch, dịch vụ; (4) Nhu cầu sử dụng nước cho thủy sản và các lĩnh vực khác.

- Triển khai cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước. Thực việc các biện pháp hạn chế khai thác và phòng ngừa, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước dưới đất. Xây dựng hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm từ các nguồn thải. Xây dựng các công trình phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn và tiêu úng như các trạm bơm, cống tiêu, nạo vét trục tiêu và triển khai đầu tư công trình đê điều, phòng chống lũ. Hoàn thiện, nâng cấp mạng lưới các trạm cảnh báo thiên tai hiện có. Rà soát các công trình đập dâng, hồ chứa nước đã xuống cấp để gia cố, nâng cấp. Ổn định mái dốc, chống sạt lở cho những khu vực có nguy cơ lũ quét cao...

4. Phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

*a) Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế*

- Vùng thường chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão, áp thấp nhiệt đới, nước biển dâng trong bão: Vùng ven biển, ngoài phá thuộc các huyện, thị xã, thành phố: Phong Điền, Quảng Điền, Phú Vang và Phú Lộc và TP. Huế.

- Vùng lũ, lũ quét, ngập lụt các lưu vực sông: Gồm các huyện miền núi chịu tác động của lũ ống, lũ quét: Gồm các xã thượng nguồn sông Hương, sông Bồ gồm: Toàn bộ huyện Nam Đông, A Lưới, phần miền núi TX Hương Trà, Hương Thuỷ và Phú Lộc.

- Vùng ngập lụt nội đồng và hạ du các hồ chứa lớn như Tả Trạch, Bình Điền, Hương Điền … gồm: Phần còn lại các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Hương Trà, Hương Thuỷ, Phú Vang và Phú Lộc và toàn bộ thành phố Huế.

*b) Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu*

- Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao chất lượng và kịp thời cho công tác dự báo, cảnh báo; tổ chức thường xuyên diễn tập phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

- Xây dựng và nâng cấp hệ thống, hồ chứa, đập dâng bảo đảm khả năng chống lũ thích ứng với biến đổi khí hậu; ưu tiên xây dựng mới hồ chứa thượng nguồn Ô Lâu Thượng trên sông Ô Lâu có dung tích 78 triệu m3; nhằm chống lũ tiểu mãn, lũ Hè thu bảo vệ sản xuất cho đồng bằng sông Ô Lâu với Wpl=30 triệu m3; Nạo vét lòng dẫn các kênh rạch, sông ngòi, các trục thủy đạo; mở rộng khẩu độ các cửa tiêu thoát; củng cố hệ thống đê sông; đê biển; Nghiên cứu tổng thể và các giải pháp tăng cường khả năng phòng lũ, thoát lũ cho hạ du hồ Tả Trạch, Hương Điền, Bình Điền, vùng đồng bằng sông Hương, sông Bồ, hạ du sông Ô Lâu, sông Truồi, bố trí dân cư ra khỏi vùng có nguy cơ sạt lở có nguy cơ sạt lở bờ sông, sạt lở núi, vùng có nguy cơ lũ quét, lũ ống, vùng thường xuyên ngập lụt; tăng cường năng lực quan trắc khí tượng thuỷ văn, vận hành hồ chứa, thiết lập các trạm đo mưa tự động trên các lưu vực sông, hồ chứa trọng điểm. Xây dựng các tuyến đường vượt lũ, tiếp tục đầu tư chương trình mở rộng khẩu độ cầu, cống trên hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt đảm bảo tiêu, thoát lũ.

*c) Phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai.*

- Củng cố toàn bộ hệ thống các tuyến đê sông, đê phá, đê biển, đê cửa sông đảm bảo chống được lũ thiết kế.

- Xây dựng mới, khép kín các tuyến đê bảo vệ khu dân cư, khu đô thị như tuyến đê bao bảo vệ thành phố Huế mở rộng, đảm bảo yêu cầu tiêu thoát lũ theo tần suất thiết kế của các tuyến sông đã được quy định.

- Củng cố và hoàn thiện các tuyến đê biển đảm bảo chống được bão cấp 10, triều tần suất 5%, có xét đến nước biển dâng.

- Xây dựng mới các công trình phòng chống xói lở, bảo vệ bờ, các tuyến kè sông, kè biển.

*d) Chỉnh trị sông, cửa sông tăng khả năng thoát lũ cho các vùng cửa sông:*

- Chỉnh trị một số tuyến sông để tăng khả năng thoát lũ như sông Nông, sông Như Ý…

- Chỉnh trị một số cửa sông bị co hẹp như cửa Tư Hiền, cửa Thuận An để tăng khả năng thoát lũ.

VIII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

**1.** Phương án phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030, tổng diện tích tự nhiên là 494.711 ha, trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp là 382.777 ha, giảm 18.788 ha, trong đó: (1) Đất trồng lúa là 28.782 ha (*trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 27.497 ha*); (2) Đất rừng phòng hộ là 85.674 ha; (3) Đất rừng đặc dụng là 102.153 ha; (4) Đất rừng sản xuất là 125.821 ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp là 109.297 ha, tăng 22.214 ha, trong đó: (1) Đất khu công nghiệp là 8.213 ha; (2) Đất quốc phòng là 2.395 ha; (3) Đất an ninh là 1.849 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hóa 587 ha

- Đất chưa sử dụng: (1) Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 3.426 ha; (2) Đất chưa sử dụng còn lại là 2.637 ha.

**2.** Phương án thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng thời kỳ 2021 – 2030: Thực hiện thu hồi 27.401 ha đất nông nghiệp, 6.367 ha đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh. Chuyển mục đích sử dụng 25.634 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp; chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 2.667 ha; Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 505 ha.

*(Chi tiết theo Phụ lục XXI)*

IX. DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN

Trên cơ sở định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trọng điểm, xác định các dự án lớn, có tính chất quan trọng, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội để đầu tư và thu hút đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

*(Chi tiết theo Phụ lục XXII)*

X. CÁC NHÓM GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Về huy động, sử dụng nguồn lực, thu hút đầu tư

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả điều hành thu, chi ngân sách và đầu tư công; Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào các ngành, lĩnh vực then chốt, tạo động lực lan tỏa, thúc đẩy kinh tế xã hội, “lấy đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư”. Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh để tạo đột phá thu hút vốn đầu tư theo phương thức hợp tác công - tư (PPP) trong phát triển hạ tầng chiến lược, nhất là hệ thống hạ tầng giao thông. Thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện, xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế số, xã hội số, công dân số.

2. Giải pháp phát triển nguồn lực đất đai

Đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực quản lý và sử dụng đất; thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng, chuẩn bị quỹ đất sạch, mặt bằng sản xuất sẵn sàng thu hút các dự án đầu tư phát triển công nghiệp chế biến chế tạo; đấu giá quyền sử dụng đất theo thị trường đảm bảo công khai, minh bạch. Tăng cường kiểm tra, giám sát; kịp thời phát hiện, kiên quyết thu hồi các dự án chậm tiến độ, có sai phạm, gây lãng phí đất đai,.…

3. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực

Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, nhân lực trong lĩnh vực công nghệ thông tin và ứng dụng khoa học công nghệ. Xây dựng cơ chế chính sách đột phá để thu hút các lao động có kỹ năng gắn với chuyển dịch cơ cấu lao động, nguồn nhân lực chất lượng cao cả trong khu vực công lẫn khu vực tư.

4. **Giải pháp về môi trường; khoa học và công nghệ**

Phát triển, ứng dụng các mô hình *kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn*, sử dụng tiết kiệm năng lượng, tài nguyên,... đối với tất cả các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh. Bảo vệ môi trường biển và ven biển, bảo vệ và sử dụng bền vững tài nguyên nước, bảo vệ rừng, bảo vệ đa dạng sinh học; có cơ chế quản lý hiệu quả các loại chất thải.

Tập trung xây dựng và nâng cao năng lực các thiết chế khoa học và công nghệ; Phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu xây dựng, hoàn thiện chính quyền điện tử, chuyển đổi số, phát triển dịch vụ đô thị thông minh trên mọi lĩnh vực; bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; mở rộng và đẩy nhanh tốc độ ứng dụng thành tựu của khoa học công nghệ.

5. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

Rà soát, nghiên cứu ban hành hệ thống cơ chế chính sách đồng bộ nhằm huy động tối đa nguồn lực đáp ứng nhu cầu phát triển. Tăng cường các hình thức liên kết, hợp tác phù hợp với nhu cầu và thế mạnh của các địa phương trong Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, Vùng duyên hải Bắc Trung bộ miền Trung,...; nhất là trên các lĩnh vực phát triển kết cấu hạ tầng giao thông; quản lý, bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa; giáo dục và đào tạo; y tế chuyên sâu; ứng dụng khoa học, chuyển giao công nghệ; phát triển kinh tế số, xã hội số, xúc tiến đầu tư và giữ gìn an ninh trật tự, an toàn xã hội,... Nghiên cứu, phối hợp với các địa phương trong Vùng xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù, trong đó chú trọng hoàn thiện thể chế phát triển kinh tế biển; Ưu tiên phát triển hạ tầng dùng chung đặc biệt sân bay, bến cảng,…

Mở rộng việc ký kết thỏa thuận thiết lập quan hệ hữu nghị và giao lưu, hợp tác với tỉnh, thành phố có điều kiện tương đồng hoặc có lợi thế so sánh khác biệt thuộc các nước khu vực ASEAN, Châu Âu, Châu Mỹ… để thúc đẩy đầu tư, thương mại, du lịch,....

6. Giải pháp về quản lý và kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống đô thị thông minh; cải tạo, chỉnh trang, tái thiết và nâng cấp đô thị trực thuộc trung ương; xây dựng và thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách để phát triển các đô thị trung tâm trở thành các đô thị hiện đại, thông minh, dẫn dắt và tạo hiệu ứng lan toả, liên kết vùng đô thị. Phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn, tăng cường xã hội hóa đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng. Tổ chức thực hiện tốt việc định hướng phân khu chức năng ở các khu vực đô thị và nông thôn; xây dựng nông thôn mới phù hợp với định hướng đô thị hoá.

7. **Thực hiện tốt công tác đảm bảo quốc phòng**, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển.

8. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

Tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau, tạo sự đồng thuận, nhất trí trong triển khai thực hiện.

Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch chung, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch theo hướng đồng bộ.

Triển khai xây dựng kế hoạch hành động, thường xuyên cập nhật, cụ thể hoá các nội dung quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hằng năm. Các cấp, các ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển bảo đảm phù hợp với quy hoạch được duyệt. Trong quá trình triển khai thực hiện, định kỳ đánh giá, giám sát việc thực hiện quy hoạch theo quy định.

XI. BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

Chi tiết danh mục bản đồ Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Phụ lục XIII.

**Điều 2.** Sau khi các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế có trách nhiệm rà soát, cập nhật, điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định.

Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là cơ sở cho việc lập các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành theo quy định trên địa bàn tỉnh.

Trong quá trình nghiên cứu triển khai các dự án cụ thể, ranh giới các vị trí quy hoạch, diện tích, quy mô, công suất các công trình, dự án được điều chỉnh phù hợp với tiến độ, tình hình thực tế và quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố Quy hoạch; xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Quy hoạch theo quy định.

2. Lập các kế hoạch 5 năm, hằng năm, các chương trình phát triển trọng điểm, các dự án cụ thể để triển khai thực hiện Quy hoạch.

3. Nghiên cứu xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các cơ chế, chính sách phù hợp với yêu cầu phát triển và theo quy định của pháp luật để huy động các nguồn lực thực hiện Quy hoạch.

4. Tiếp tục thực hiện các yêu cầu, nội dung bảo vệ môi trường khi triển khai các dự án thực hiện Quy hoạch, bảo đảm sự hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường, góp phần phát triển bền vững; tổ chức quan trắc, giám sát, quản lý môi trường; lưu giữ cơ sở dữ liệu, chia sẻ thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường phục vụ quá trình chuyển đổi số trong quá trình thực hiện Quy hoạch.

**Điều 4.** Các Bộ, ngành liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế trong quá trình thực hiện Quy hoạch; trường hợp cần thiết, phối hợp với tỉnh nghiên cứu, xây dựng hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành một số cơ chế, chính sách phù hợp nhằm huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để thực hiện Quy hoạch.

**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 6.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:* THỦ TƯỚNG**

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |

# PHỤ LỤC I

|  |
| --- |
| **ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ THỪA THIÊN HUẾ**  **THỜI KỲ 2021-2030 VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH TRỰC THUỘC DỰ KIẾN HÌNH THÀNH** |
| *(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm của Thủ tướng Chính phủ)* |

| **TT** | **Đô thị** | **Loại đô thị** | | | | | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm 2020** | | **Năm 2025** | | **Năm 2030** | |
|  |  | **Tổng số** | **Loại đô thị** | **Tổng số** | **Loại đô thị** | **Tổng số** | **Loại đô thị** |  |
| **I** | **Hệ thống đô thị** |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Tỉnh Thừa Thiên Huế trở thành Thành phố trực thuộc Trung ương |  | \_ |  | I |  | I | * Gồm khu vực nội thành bao gồm các quận và khu vực ngoại thành bao gồm các đơn vị hành chính cấp huyện (thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh và huyện thuộc tỉnh) |
|  | **Tổng số** | **13** |  | **17** |  | **14** |  |  |
| 1 | Thành phố Huế | 1 | I |  | Quận |  | Quận | * Đến giai đoạn đến năm 2025 khu vực nội thành dự kiến sẽ gồm 03 quận (2 quận được tách từ thành phố Huế và Thị xã Hương Thủy dự kiến thành lập quận Hương Thủy). * Đến giai đoạn đến 2030: vẫn giữ nguyên cấu trúc 3 quận. * Phạm vi ranh giới hành chính khu vực nội thành và khu vực ngoại thành bao gồm các đơn vị hành chính cấp huyện sẽ được làm chính xác trong Đề án phân loại đô thị phù hợp với các quy định của Hiến pháp và pháp luật về phân cấp, phân loại đô thị; các Nghị quyết của HĐND tỉnh và Quốc Hội |
| 2\* | Thị xã Hương Thuỷ | 1 | IV |
| 3 | Thị xã Hương Trà | 1 | IV | 1 | IV | 1 | IV |  |
| 4 | Huyện Phong Điền (Thị Xã) | 2 | \_ | 1 | IV | 1 | IV | * Giai đoạn đến 2025 Phong Điền trở thành thị xã |
| *4.1* | *Thị trấn Phong Điền* | *1* | *V* |  | *Phường* |  | *Phường* |  |
| *4.2* | *Đô thị Phong An* | *1* | *V-ĐTM* |  | *Phường* |  | *Phường* |  |
| 5 | Thành phố Chân Mây- Lăng Cô |  |  |  | \_ | 1 | III | * Phạm vi ranh giới hành chính khu vực nội thành và khu vực ngoại thành bao gồm các đơn vị hành chính cấp huyện sẽ được làm chính xác trong Đề án phân loại đô thị phù hợp với các quy định của Hiến pháp và pháp luật về phân cấp, phân loại đô thị; các nghị quyết của HĐND tỉnh và Quốc Hội |
| 6 | Huyện Quảng Điền | 1 | \_ | 2 | \_ | 2 | \_ |  |
| *6.1* | *Thị trấn Sịa* | *1* | *V* | *1* | *V* | *1* | *V* |  |
| *6.2* | *Đô thị Thanh Hà* |  | \_ | *1* | *V-ĐTM* | *1* | *V-ĐTM* |  |
| 7 | Huyện Phú Vang | *2* | \_ | *3* | \_ | *3* |  |  |
| *7.1* | *Thị trấn Phú Đa* | *1* | *V* | *1* | *V* | *1* | *V* |  |
| *7.2* | *Đô thị Vinh Thanh* | *1* | *V-ĐTM* | *1* | *V-ĐTM* | *1* | *V-ĐTM* |  |
| *7.3* | Đô thị Phú Mỹ |  | \_ | *1* | *V-ĐTM* | *1* | *V-ĐTM* |  |
| 8\* | Huyện Phú Lộc | 3 | \_ | 8 | \_ | 2 |  | * Đến năm 2025 dự kiến chia tách, sáp nhập huyện Nam Đông |
| *8.1* | *Thị trấn Phú Lộc* | *1* | *V* | *1* | *V* | *1* |  |  |
| *8.2* | *Thị trấn Lăng Cô* | *1* | *V* | *1* | *V* |  | *Phường* | * Dự kiến đến 2030 trở thành phường của Chân Mây -Lăng Cô |
| *8.3* | *Đô thị La Sơn* | *1* | *V-ĐTM* | *1* | *V-ĐTM* | *1* | *V-ĐTM* |  |
| *8.4* | *Đô thị Vinh Hưng* |  | \_ | *1* | *V-ĐTM* |  | *Phường* | * Dự kiến đến 2030 trở thành phường của Chân Mây -Lăng Cô |
| *8.5* | *Đô thị Vinh Hiền* |  | \_ | *1* | *V-ĐTM* |  | *Phường* |
| *8.6* | *Đô thị Lộc Thuỷ* |  | \_ | *1* | *V-ĐTM* |  | *Phường* |
| *8.7* | *Đô thị Lộc Tiến* |  | \_ | *1* | *V-ĐTM* |  | *Phường* |
| *8.8* | *Đô thị Lộc Vĩnh* |  |  | *1* | *V-ĐTM* |  | *Phường* |
| 9\* | Huyện Nam Đông | 1 | \_ | 1 | \_ | 1 |  | * Đến năm 2025, dự kiến chia tách, sáp nhập huyện Phú Lộc |
| *9.1* | *TT Khe Tre* | *1* | *V* | *1* | *V* | 1 |  |  |
| 10 | Huyện A Lưới | 1 | \_ | 1 | \_ | 3 |  |  |
| *10.1* | *TT A Lưới* | *1* | *V* | *1* | *V* | *1* | *V* |  |
| *10.2* | *Đô thị Lâm Đớt* |  | \_ |  |  | *1* | *V-ĐTM* |  |
| *10.3* | *Đô thị Hồng Vân* |  | \_ |  |  | *1* | *V-ĐTM* |  |
| **II** | **Tỷ lệ đô thị hóa (%)** | **56** |  | **60-65** |  |  | **65-70** |  |

# PHỤ LỤC II

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ TỈNH**  **THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030** | | | | | |
| *(Kèm theo Quyết định số..../QĐ-TTg ngày...tháng...năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)* | | | | | |
|  |  |  |  |  |
| **STT** | **Tên khu kinh tế** | **Địa điểm** | **Diện tích dự kiến (ha)** | **Ghi chú** |
|  | |
|  | |
|  | **Tổng cộng** |  | **37,292** |  |  | |
| 1 | Khu kinh tế Chân Mây-Lăng Cô | Huyện Phú Lộc | 27,108 | Được thành lập tại Quyết định số 04/2006/QĐ-TTg ngày 05/01/2006 của Thủ tướng Chính phủ |  | |
| 2 | Khu kinh tế cửa khẩu A Đớt | Huyện A Lưới | 10,184 | Được thành lập tại Quyết định số 64/2008/QĐ-TTg ngày 22/5/2008 của Thủ tướng Chính phủ |  | |

# PHỤ LỤC III

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP**  **THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030** | | | | | |
| *(Kèm theo Quyết định số..../QĐ-TTg ngày...tháng...năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)* | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |
| **STT** | **Tên khu công nghiệp** | **Địa điểm** | **Diện tích quy hoạch (ha)** | **Diện tích sử dụng đất dự kiến (ha)** | **Đề xuất sử dụng (ha)** |
| **I** | **Các KCN đã lập quy hoạch**(1) |  | **5,573.47** | **2678.00** | **5,573.47** |
| 1 | Khu Công nghiệp Phú Bài | Phường Phú Bài và xã Thủy Phù, thị xã Hương Thủy | 743.47 | 743.47 | 743.47 |
| 2 | Khu công nghiệp Phong Điền | Thị trấn Phong Điền và xã Phong Hòa, huyện Phong Điền | 700.00 | 620.00 | 700.00 |
| 3 | Khu công nghiệp La Sơn | Xã Lộc Sơn, huyện Phú Lộc | 300.00 | 150.00 | 300.00 |
| 4 | Khu công nghiệp Tứ Hạ | Phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà | 250.00 | 37.62 | 250.00 |
| 5 | Khu công nghiệp Phú Đa | Thị trấn Phú Đa, huyện Phú Vang | 250.00 | 150.00 | 250.00 |
| 6 | Khu công nghiệp Quảng Vinh | Xã Quảng Vinh, huyện Quảng Điền | 150.00 | 85.00 | 150.00 |
| 7 | Khu công nghiệp trong Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô | Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô | 3,040.00 | 891.91 | 3,040.00 |
| 8 | Khu công nghiệp trong Khu kinh tế cửa khẩu A Đớt | Khu kinh tế cửa khẩu A Đớt | 140.00 |  | 140.00 |
| **II** | **KCN quy hoạch mới (2)** |  | **2,000.00** |  | **1.364.00** |
| 1 | Khu công nghiệp La Sơn (mở rộng) | Xã Lộc Sơn và xã Lộc An, huyện Phú Lộc | 1,000.00 |  | 500  .00 |
| 2 | Khu công nghiệp Phong Điền, Quảng Điền | Xã Phong Chương và xã Phong Hiền, huyện Phong Điền và xã Quảng Thái, huyện Quảng Điền | 1,000.00 |  | 224  .00 |
| 3 | Các Khu công nghiệp trong Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô | Huyện Phú Lộc | Theo Quyết định của cấp có thẩm quyền | | 640.00 |
| 4 | Các Khu công nghiệp trong Khu kinh tế cửa khẩu A Đớt | Huyện A Lưới | Theo Quyết định của cấp có thẩm quyền | |  |
| Ghi chú: | |  |  |  |  |
| *- Phạm vi, quy mô, diện tích khu công nghiệp trong khu kinh tế được xác định theo Quy hoạch chung xây dựng các khu kinh tế.* | | | | | |
| *(1) Theo Quy hoạch chung xây dựng KKT Chân Mây- Lăng Cô đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1771/QĐ-TTg ngày 05/12/2008; Quy hoạch chung xây dựng KKT cửa khẩu A Đớt, tỉnh Thừa Thiên Huế đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1136/QĐ-TTg ngày 24/8/2012; Văn bản số 962/TTg-KTN ngày 19/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh các KCN tỉnh Thừa Thiên Huế.* | | | | | |
| *(2) Tên, quy mô, phạm vi ranh giới các KCN sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư* | | | | | |

# PHỤ LỤC IV

**QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP**

**THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030**

| **Stt** | **Tên cụm** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hiện trạng** | **Đến năm 2030** | **Đến năm 2050** |
|  | **TỔNG CỘNG** |  | **330,4** | **1.330,1** | **1.405,1** |
| **A** | **Cụm công nghiệp hiện có** |  | **330** | **474,8** | **474,8** |
| **I** | **Cụm công nghiệp giữ nguyên diện tích** |  | **173** | **173,4** | **173,4** |
| 1 | CCN Thủy Phương | Phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy | 75 | 75,0 | 75,0 |
| 2 | CCN An Hòa | Phường An Hòa, thành phố Huế | 48 | 48,0 | 48,0 |
| 3 | CCN Vinh Hưng | Xã Vinh Hưng, huyện Phú Lộc | 20 | 20,4 | 20,4 |
| 4 | CCN Kon Tôm – Hồng Thượng (đổi tên CCN A Co) | Xã Hồng Thượng, huyện A Lưới | 30 | 30,0 | 30,0 |
| **II** | **Cụm công nghiệp điều chỉnh diện tích** |  | **157** | **301,4** | **301,4** |
| 1 | CCN Tứ Hạ | Phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà | 55 | 75,0 | 75,0 |
| 2 | CCN Bình Thành | Thôn Tân Thọ,xã Bình Thành, thị xã Hương Trà | 32 | 75,0 | 75,0 |
| 3 | CCN Điền Lộc | Xã Điền Lộc, huyện Phong Điền | 30 | 66,4 | 66,4 |
| 4 | CCN Hương Hòa | Xã Hương Xuân, huyện Nam Đông | 20 | 10,0 | 10,0 |
| 5 | CCN Hương Phú | Xã Hương Phú, huyện Nam Đông | 20 | 75,0 | 75,0 |
| **B** | **Cụm công nghiệp bổ sung mới** |  | **-** | **855,3** | **930,3** |
| 1 | CCN Thủy Phương 2 | Phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy |  | 70,0 | 70,0 |
| 2 | CCN Thủy Châu | Phường Thủy Châu, thị xã Hương Thủy |  | 75,0 | 75,0 |
| 3 | CCN Hương Văn 1 | Phường Hương Văn, thị xã Hương Trà |  | 35,0 | 35,0 |
| 4 | CCN Hương Văn 2 | Phường Hương Văn, phường Hương Vân, thị xã Hương Trà |  | 24,3 | 24,3 |
| 5 | CCN Hương Xuân | Phường Hương Xuân, thị xã Hương Trà |  | 58,0 | 58,0 |
| 6 | CCN Hương Vân | Phường Hương Vân, thị xã Hương Trà |  | 75,0 | 75,0 |
| 7 | CCN Tứ Hạ 2 | Phường Tứ Hạ, phường Hương Vân, thị xã Hương Trà |  | - | 75,0 |
| 8 | CC Thủy Bằng | Xã Thủy Bằng, thành phố Huế |  | 50,0 | 50,0 |
| 9 | CCN Sơn Xuân Mỹ | Thôn Xuân Điền Lộc, xã Phong Xuân, huyện Phong Điền |  | 71,7 | 71,7 |
| 10 | CCN Điền Lộc 2 | Thôn Nhất Tây – xã Điền Lộc, huyện Phong Điền |  | 27,0 | 27,0 |
| 11 | CCN Quảng Lợi | Xã Quảng Lợi, huyện Quảng Điền |  | 34,1 | 34,1 |
| 12 | CCN La Sơn | Thôn Vinh Sơn, xã Lộc Sơn, huyện Phú Lộc |  | 75,0 | 75,0 |
| 13 | CCN Điền Hòa | Xã Lộc Điền và Lộc Hòa, huyện Phú Lộc |  | 30,0 | 30,0 |
| 14 | CCN Cầu Hai | Thị trấn Phú Lộc |  | 32,3 | 32,3 |
| 15 | CCN Giang Hải | Thôn 4 và Thôn Giang Chế, xã Giang Hải, huyện Phú Lộc |  | 25,0 | 25,0 |
| 16 | CCN Phú Diên | Thôn Kế Sung Thượng, xã Phú Diên, huyện Phú Vang |  | 39,0 | 39,0 |
| 17 | CCN Phú Gia | Xã Phú Gia, huyện Phú Vang |  | 27,0 | 27,0 |
| 18 | CCN Hương Phú 2 | Xã Hương Phú, huyện Nam Đông |  | 75,0 | 75,0 |
| 19 | CCN Hương An | Tổ dân phố An Hòa, Phường Hương An |  | 32,0 | 32,0 |

# PHỤ LỤC V

|  |
| --- |
| **QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG BỘ**  **THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030** |
| *(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm của Thủ tướng Chính phủ)*   |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **TT** | **Tên đường** | **Cấp kỹ thuật** | **Điểm đầu** | **Điểm cuối** | **Chiều dài khoảng (km)** | | | **A** | **CAO TỐC, QUỐC LỘ** |  |  |  | **994.4** | | | **I** | **Cao tốc** |  |  |  | **102.4** | | | 1 | Cao tốc Bắc – Nam phía Đông (CT.01) đoạn qua địa bàn Thừa Thiên Huế | 02làn xe, | Ranh huyện Hải Lăng, Quảng Trị | Ranh huyện Hòa Vang, Đà Nẵng | 102.4 | | | **II** | **Quốc lộ** |  |  |  | **892.0** | | | 1 | Quốc lộ 1 | III, 2-4 làn xe | Ranh huyện Hải Lăng, Quảng Trị | Hải Vân, huyện Phú Lộc | 154.6 | | | 2 | Quốc lộ 49 | III-IV, 2-4 làn xe | Thuận An, Phú Vang, Thừa Thiên Huế | Đường Hồ Chí Minh, A Lưới, Thừa Thiên Huế | 103.6 | | | 3 | Đường Hồ Chí Minh (Nhánh Tây) | IV, 2-4 làn xe | Ranh huyện Đa Krông thuộc địa bàn tỉnh Quảng Trị | Ranh huyện Tây Giang tỉnh Quảng Nam | 105.12 | | | 4 | Quốc lộ 49B | III, 2-4 làn xe | QL.1, ranh Hải Lăng, Quảng Trị | QL.1, Phú Lộc, Thừa Thiên Huế | 104.8 | | | 5 | Quốc lộ 49C | III, 2-4 làn xe | Cảng Cửa Việt, Quảng Trị | QL.49B, Phong Điền, Thừa Thiên Huế | 42.0 | | | 6 | Quốc lộ 49D | IV 2-4 làn xe | Cảng Điền Lộc, Phong Điền | QL.49, Hương Trà | 72.0 | | | 7 | Quốc lộ 49E | IV 2-4 làn xe | QL.1, Phú Lộc | Cửa khẩu A Đớt | 93.0 | | | 8 | Quốc lộ 49F | IV 2-4 làn xe | QL.49B, Phong Điền | Cửa khẩu Hồng Vân | 90.0 | | | 9 | Quốc lộ 49B- ven biển | III, 2-4 làn xe | Tỉnh lộ 22 xã Điền Hương, huyện Phong Điền | Chân đèo Hải Vân, TT Lăng Cô, huyện Phú Lộc | 127.0 | | | **B** | **ĐƯỜNG VÀNH ĐAI** |  |  |  |  | | | 1 | Vành đai 1 |  | Hướng cầu An Hòa, Đặng Tất, Đào Duy Anh, Nguyễn Gia Thiều,ĐT.10, Phạm Văn Đồng … cầu An Cựu, Phan Chu Chinh, cầu Dã Viên, Lê Duẩn về cầu An Hòa | | |  | | 2 | Vành đai 2 |  | Hướn từ giao QL.1 Hương Trữ đến giao QL.49 Phú Dương … trùng đoạn Tự Đức, Võ Văn Kiệt, tuyến mới song song với QL.1 và đoạn kết nối với QL.1 tại Hương Trữ. | | |  | | 3 | Vành đai 3 |  | Hướng giao QL.1 với ĐT.16 đến giao QL.49B Hương Phong, đinh trùng đoạn 49B qua cầu Thảo Long, tuyến qua huyện Phú Vang cắt QL.1 đến thị xã Hương Thủy, thị xã Hương Trà kết nối vào ĐT.16 đến nút giao QL.1. | | |  | | **C** | **ĐƯỜNG TỈNH** |  |  |  |  | | | 1 | ĐT.1 |  | Km827+598-QL1A, | Km 2+800-ĐT3. | 7,60 | | | 2 | ĐT.2 |  | Km8+200-QL49A, | Km3+800-QL49A | 9,80 | | | 3 | ĐT.3 |  | Km834+050-QL1A | Bến đò Quảng Xuyên | 10,50 | | | 4 | ĐT.3B (QH mới) |  | Km 834+050-QL.1 | ĐT.7 xã Hường Hồ, Hương Trà | 10,50 | | | 5 | ĐT.3C (QH mới) |  | QL49B | ĐT03 | 6,10 | | | 6 | ĐT.4 |  | QL1, phường Hương Sơ, TP Huế | Xã Phong Bình, Phong Điền | 41,50 | | | 7 | ĐT.5 |  | Đập đá - TP. Huế | Km9+800-QL49A-Phú Vang. | 3,20 | | | 8 | ĐT.6 |  | Km795+200-QL1A, | Km34+920-ĐT 4 | 12,00 | | | 9 | ĐT.6B |  | Ql.49B Phong Hoà/Phong Điền | ĐT.6 Phong Thu/Phong Điền | 8,80 | | | 10 | ĐT.7 |  | Km832+050-QL1A, | Huyện Huơng Thủy | 18,49 | | | 11 | ĐT.8 |  | Km814+200-QL1A | Km13+200-ĐT 4 | 8,00 | | | 12 | ĐT.8B |  | Km816+500-QL1A, | Km7+300-Đường tỉnh 4 | 12,70 | | | 13 | ĐT.8C |  | Thị trấn Tứ Hạ/Hương Trà | Điền Lộc/Phong Điền (Trùng ĐT4) | 8,35 | | | 14 | ĐT. 8D (QH mới) |  | QL1, Xã Hương Xuân, thị xã Hương Trà | QL.49A xã Hồng Tiến | 23,84 | | | 15 | ĐT.9 |  | Km4+500-ĐT 6 | xã Phong Sơn - Phong Điền | 14,20 | | | 16 | ĐT.9C (QH mới) |  | ĐT.06 xã Phong Hòa, huyện Phong Điền | Xã Phong Sơn, huyện Phong Điền | 25,00 | | | 17 | ĐT.10A |  | Km835+400-QL1A | Km2+500-ĐT 5-Phú Vang | 23,15 | | | 18 | ĐT.10B |  | Km7+200-ĐT 10A | Bến đò Vân Trình-Huyện Phú Vang | 7,00 | | | 19 | ĐT.10C |  | Km6+000-ĐT 10A | Thôn Hà Trung – xã Vinh Hà, Phú Vang | 17,00 | | | 20 | ĐT.10D |  | Vân Trình - Phú Vang | Thôn Hà Trung –Xã Vinh Hà, Phú Vang | 12,00 | | | 21 | ĐT.10E |  | Hương Thủy | Hương Thủy | 8,90 | | | 22 | ĐT.10G |  | QL1A- Hương Thủy | Hương Thủy | 7,40 | | | 23 | ĐT.11A |  | Km807+150-QL1A | Thị trấn Sịa – huyện Quảng Điền | 8,50 | | | 24 | ĐT.11B |  | Km807+150-QL1A |  | 14,83 | | | 25 | ĐT.11C |  | Km0+100-ĐT11A | Km28+500 ĐT 4 | 10,95 | | | 26 | ĐT.12B |  | Km823+600-QL1A; | Phường Hương Long – Thị xã Hương Trà | 9,70 | | | 27 | ĐT.12C |  | QL1A- Hương Trà | Hương Trà | 7,80 | | | 28 | ĐT.12D |  | Bình Thành/Hương Trà | Hương Thọ/Quảng Điền | 11,20 | | | 29 | ĐT. 14A (QH mới) |  | QL1 Lộc Sơn (ngã 3 QL1 giao ĐT.14B) | Xã Vinh An | 14,40 | | | 30 | ĐT.14B |  | Km848+850-QL1A | Xã Thượng Quảng, huyện Nam Đông | 38,50 | | | 31 | Đường tránh La Hy |  | Xuân Lộc/Phú Lộc | Xuân Lộc/Phú Lộc | 3,40 | | | 32 | ĐT.14D |  | Hương Hòa/Nam Đông | Hương Phú/Nam Đông | 6,42 | | | 33 | ĐT.14E |  | Lộc Điền/Phú Lộc | Xuân lộc/Nam Đông | 14,50 | | | 34 | ĐT.15 |  | Phường Phú Bài – Thị xã Hương Thuỷ | Xã Dương Hòa - Hương Thuỷ | 18,00 | | | 35 | ĐT.15B |  | Lộc Bổn/Phú Lộc | Xuân Lộc/Nam Đông | 13,50 | | | 36 | ĐT.16 (N1) |  | Phường Tứ Hạ - Thị xã Hương Trà | xã Bình Điền – Hương Trà | 5,00 | | | 37 | ĐT. 16B (QH mới) |  | QL.49F | QL. 49E | 42,88 | | | 38 | ĐT.17 |  | Thị trấn Phong Điền, | Xã Phong Mỹ - Phong Điền | 10,54 | | | 39 | ĐT.17B |  | TTPhong Điền/Phong Điền | Phong Xuân/Phong Điền | 12,90 | | | 40 | ĐT.18 |  | Xã Thuỷ Phù, thị xã Hương Thuỷ | Vinh Thanh - Phú Vang | 10,59 | | | 41 | ĐT.19 |  | Km819+250 QL1A | Km18+900 ĐT 4 | 17,64 | | | 42 | ĐT. 19B (QH mới) |  | Km 819+250 QL1A | Km 16+956 ĐT 16 | 12,17 | | | 43 | ĐT.20 |  | Km339+050 đường Hồ Chí Minh | Km365+300 đường Hồ Chí Minh | 28,38 | | | 44 | ĐT.21 |  | Km80+900-QL49B, xã Vinh Hưng | Km91+100 -QL49B, xã Vinh Hiền, huyện Phú Lộc. | 13,59 | | | 45 | ĐT.22 |  | Xã Điền Hương, huyện Phong Điền | Giao với QL 49B tại Km31+750, thuộc xã Quảng Ngạn, huyện Quảng Điền | 21,17 | | | 46 | ĐT 24 (QH mới) |  | Km 807+674 QL 1A | Km 9+830 ĐT 16 | 10,66 | | | 47 | ĐT.25 |  | Hương Thủy | Hương Thủy | 19,09 | | | 48 | ĐT.25B |  | Hương Thủy | Hương Thủy | 10,50 | | | 49 | ĐT 26 (QH mới) |  | Đường bao sân bay ĐT. 27B (QH) | Đường an ninh quốc phòng | 9,47 | | | 50 | ĐT 27B (QH mới) |  | ĐT.18 | ĐT.10A | 5,85 | | | 51 | ĐT.28 |  | QL49A | ĐT10A | 4,13 | | |  | **Một số đường kết nối** |  |  |  | **119,62** | | | 1 | Đường Tố Hữu nối dài đi sân bay Phú Bài |  | Nút giao đường Tố Hữu với đường Võ Văn Kiệt (Thủy Dương - Thuận An) | Nút giao đường Thuận Hóa với QL.1 | 10,26 | | | 2 | Đường Quảng Điền - Hương Trà - Thành phố Huế |  | ĐT. 11A và ĐT.8C | ĐT.4 | 4,3 | | | 3 | Khu B - An Vân Dương đến thị trấn Phú Đa |  | ĐT.28 với đường quy hoạch mặt cắt 60m khu B - An Vân Dương | Đường Nguyễn Đức Xuyên với ĐT.10 | 9,60 | | | 4 | Trung tâm thành phố Huế - Thị trấn Phú Đa |  | Đường Tố Hữu | Khu B An Vân Dương đến Thị trấn Phú Đa | 3,90 | | | 5 | Tuyến đường bộ La Sơn – Vinh Hà – Vinh Hưng |  | QL1 Phú Lộc - ĐT.14B | QL.49B Vĩnh Hưng | 19,18 | | | 6 | Thanh Hà, huyện Quảng Điền - Thị xã Hương Trà - TP Huế |  | QL1 Thị xã Hương Trà | ĐT.8 Qquảng Điền | 3,42 | | | 7 | Hương Trà - Quảng Điền - Phá Tam Giang |  | ĐT.8B huyện Hương Trà | QL..49B cầu Tam Giang | 6,77 | | | 8 | La Sơn - Chân Mây |  | Cao tốc La Sơn - Túy Loan | QL.1 Phú Lộc | 34,70 | | | 9 | Đường Đông, Tây Đầm Cầu Hai |  |  |  | 31,79 | | | ***Ghi chú:*** Về quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong Danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ. | | | | | | | | |

# PHỤ LỤC VI

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG SẮT**  **THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030** | | | |
| *(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm của Thủ tướng Chính phủ)* | | | |
|  | | | |
| **Stt** | **Tuyến** | **Chiều dài (km)** | **Khổ đường (mm)** |
| 1 | Đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh đoạn qua Thừa Thiên Huế | 101 | 1,000 |
| 2 | Đường sắt tốc độ cao Bắc Nam đoạn qua Thừa Thiên Huế | 105 | 1,435 |
|  |  |  |  |
| ***Ghi chú:*** Về quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong Danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ. | | | |

# PHỤ LỤC VII

|  |  |
| --- | --- |
| **QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN HÀNG KHÔNG**  **THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030** | |
| *(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm của Thủ tướng Chính phủ)* | |
|  | |
| **TT** | **Quy hoạch** |
| 1 | Cảng hàng không quốc tế Phú Bài: Đến năm 2030, xây dựng thêm đường lăn nối, mở rộng nhà ga hành khách, khu hàng không dân dụng và sân đỗ máy bay để nâng công suất 9 triệu hành khách/năm Nâng cấp sân bay đạt tiêu chuẩn sân bay dân dụng cấp 4E theo tiêu chuẩn ICAO, hình thành cảng cạn ICD kết nối với cảng hàng không, cảng biển |
| 2 | Quy hoạch sân bay Phú Bài đến năm 2050 đạt 16 triệu hành khách/năm |
| 3 | Phát triển sân bay dành cho thủy phi cơ, trực thăng tại Đầm phá Tam Giang Cầu Hai, Vườn Quốc gia Bạch Mã và tại những khu vực có tiềm năng về du lịch |
|  |  |
|  |  |
| ***Ghi chú:*** Về quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong Danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ. | |

# PHỤ LỤC VIII

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CẢNG BIỂN, BẾN THỦY NỘI ĐỊA, CẢNG CẠN, TRUNG TÂM LOGISTICS TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**  **THỜI KỲ 2021-2030** | | | |
| *(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm của Thủ tướng Chính phủ)* | | | |
|  |  |  |  |
| **STT** | **Tên cảng** | **Loại cảng/  Quy mô** | **Vị trí/Địa điểm** |
| **A** | **Cảng biển Thừa Thiên Huế** | **Loại I** |  |
| 1 | Khu bến Chân Mây |  | Vịnh Chân Mây, Huyện Phú Lộc |
| 2 | Khu bến Thuận An |  | Phường Thuận An, Thành phố Huế |
| 3 | Khu bến Phong Điền |  | Xã Điền Lộc, Huyện Phong Điền |
| **B** | **Cảng thủy nội địa (cảng du lịch)** |  |  |
| 1 | Bến Bù Lu | Loại IV | Sông Bù Lu, Huyện Phú Lộc |
| 2 | Bến Lập An | Loại IV | Đầm Lập An, Huyện Phú Lộc |
| 3 | Bến Lăng Cô | Loại III | Trục trung tâm Lăng Cô, Huyện Phú Lộc |
| 4 | Bến Bãi Chuối | Loại IV | Bãi Chuối, Huyện Phú Lộc |
| **C** | **Cảng cạn** | **Quy mô (ha)** |  |
| 1 | Cảng Chân Mây | 5 | Khu trung tâm tiếp vận hàng hóa và thương mại dịch vụ đầu mối, Xã Lộc Tiến, Huyện Phú Lộc |
| 2 | Cảng Kim Long | 15 | Khu phi thuế quan Chân Mây, Xã Lộc Tiến, Huyện Phú Lộc |
| **D** | **Trung tâm Logistics** | **Quy mô (ha)** |  |
| 1 | Chân Mây | 120 | Khu trung tâm tiếp vận hàng hóa và thương mại dịch vụ đầu mối, Xã Lộc Tiến, Huyện Phú Lộc |
| 2 | Cảng Chân Mây | 54 | Cảng Chân Mây, Xã Lộc Vĩnh, Huyện Phú Lộc |

# PHỤ LỤC IX

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA**  **THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030** | | | | | | |
|  | *(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm của Thủ tướng Chính phủ)* | | | | |
|  |  |  | |  |  |
| **TT** | **Tên sông** | **Địa điểm** | **Chiều dài dự kiến (km)** | **Cấp kỹ thuật** |
| **I** | **Trung ương quản lý** |  | 108.0 |  |
| 1 | Tuyến sông Hương | Từ thượng lưu cảng xăng dầu Thuận An 200 m đến ngã ba Tuần | 34.0 | IV |
| 2 | Tuyến chính Phá Tam Giang | Từ Vân Trình đến cửa Tư Hiền | 74.0 | III |
| **II** | **Địa Phương quản lý** |  | 230.5 |  |
| 1 | Tuyến sông Bồ | Từ ngã ba Sình đến Km 26 (hạ lưu cầu An Lỗ) | 26.0 | IV |
| Từ Km 26 (hạ lưu cầu An Lỗ) đến Hiền Sỹ (cầu đường sắt) | 4.0 | V |
| 2 | Tuyến sông Hữu Trạch | Từ ngã Ba Tuần đến Km 6 (khe Đầy) | 6.0 | V |
| Từ Km 6 (khe Đầy) đến trung tâm xã Bình Điền | 6.0 | VI |
| 3 | Tuyến sông Tả Trạch | Từ ngã ba Tuần đến Km 4 (trước Lăng Gia Long) | 4.0 | IV |
| Từ Km 4 (trước Lăng Gia Long) đến Km 10 (Đội 2, xã Dương Hoà) | 6.0 | VI |
| 4 | Tuyến sông Truồi | Từ khe Dài, xã Lộc Hoà đến Đầm cầu Hai, cửa sông Truồi | 10.0 | V |
| 5 | Tuyến Hải Dương - Tân Mỹ | Từ bến đò chợ xã Hải Dương đến Km 22+500 tuyến Đầm Phá do Trung ương quản lý | 1.0 | III |
| 6 | Tuyến sông Ô Lâu | Từ Đập Cửa Lác, xã Quãng Thái, huyện Quãng Điền đến xã Phong Thu, huyện Phong Điền | 36.0 | IV |
| 7 | Tuyến sông Đông Ba | Từ cầu Bãi Dâu, thành phố Huế đến cầu Gia Hội, thành phố Huế | 3.0 | IV |
| 8 | Tuyến sông Lợi Nông | Từ xã Vinh Thái, huyện Phú Vang đến cuối Cồn Dã Viên sông Hương | 26.0 | IV |
| 9 | Tuyến sông Bạch Yến, Kẻ Vạn, sông Đào cửa Hậu | Từ Cầu Bao Vinh, thành phố Huế đến Cầu Kim Long và phường Hương Hồ, thành phố Huế | 10.5 | IV |
| 10 | Tuyến sông Như Ý | Từ cầu Thống Nhất, xã Thủy Thanh đến Cầu Đập Đá, thành phố Huế | 5.5 | IV |
| 11 | Tuyến sông Bồ (nối dài) |  | 13.0 |  |
| *a* | *Đoạn cầu Hiền Sỹ - chân thủy điện Hương Điền* | *Từ cầu Hiền Sỹ đến chân thủy điện Hương Điền* | *6.0* | *IV* |
| *b* | *Đoạn ngã 3 Bác Vọng - cầu tổ 1 Phú Lương B* | *Từ ngã 3 Bác Vọng đến cầu tổ 1 Phú Lương B* | *7.0* | *IV* |
| 12 | Tuyến sông Bù Lu | Từ cửa biển Cảnh Dương, xã Lộc Tiến đến Cầu Đen, xã Lộc Thủy | 9.0 | IV |
| 13 | Tuyến khu du lịch hồ Truồi |  | 7.4 | IV |
| *a* | *Đoạn bến thuyền Du lịch - Thiền Viện Trúc Lâm* | *Bến thuyền du lịch, xã Lộc Hòa đến Thiền Viện Trúc Lâm* | *0.65* | *IV* |
| *b* | *Nhánh bờ trái Thiền Viện Trúc Lâm* | *Từ Ngã 3 Thiền Viện Trúc Lâm, xã Lộc Hòa đến Vũng Thùng, xã Lộc Hòa* | *2.95* | *IV* |
| *c* | *Nhánh bờ phải Thiền Viện Trúc Lâm* | *Từ Ngã 3 Thiền Viện Trúc Lâm, xã Lộc Hòa đến Ba Trại, xã Lộc Hòa* | *3.75* | *IV* |
| 14 | Tuyến khu du lịch Đầm Lập An |  | 11.5 | IV |
| *a* | *Cầu Lăng Cô - cuối đầm Lập An (tuyến chính)* | *Từ cầu Lăng Cô đến cuối đầm (sát đèo Phú Gia, QL1A)* | *7.5* | *IV* |
| *b* | *Nhánh rẽ bờ trái (tuyến I)* | *Từ Km3 (tuyến chính) đến Câu lạc bộ bến thuyền đường Nguyễn Văn* | *1.5* | *IV* |
| *c* | *Nhánh rẽ bờ phải (tuyến II)* | *Từ Km3+500 (tuyến chính) đến Câu lạc bộ bến thuyền đường Trịnh Tố Tâm* | *1.5* | *IV* |
| *d* | *Nhánh rẽ bờ phải (tuyến III)* | *Từ Km4+200 (tuyến chính) đến Câu lạc bộ bến thuyền đường Trịnh Tố Tâm* | *1.0* | *IV* |
| 15 | Tuyến ngang Phá Tam Giang | Từ Chợ Mới đến Hà Công, từ Vĩnh Tu đến Cồn Tộc, từ Cự Lại đến Quảng Xuyên | 9.0 | III |
| 16 | Tuyến ngang Đầm An Truyền | Từ bến thủy nội địa thôn Triều Thủy, xã Phú An đến bến thủy nội địa thôn Phước Linh, xã Phú Mỹ | 9.6 | IV |
| 17 | Tuyến ngang Đầm Cầu Hai | từ Đá Bạc đến Vinh Hưng, từ Đá Bạc đến Vinh Giang, từ Đá Bạc đến Vinh Hiền; từ Vinh Hiền đến Cầu Hai | 20.0 | III |
| 18 | Tuyến sông Truồi | Từ Cửa sông Truồi đến km 55+800 tuyến Phá Tam Giang | 7.0 | IV |

# PHỤ LỤC X

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **QUY HOẠCH HỆ THỐNG BẾN XE KHÁCH THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030** | | | | |
|  | *(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm của Thủ tướng Chính phủ)* | | | | |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| **TT** | **Bến xe** | **Vị trí** | **Quy mô tối thiểu (m2)** | **Cấp hạng** |
| **I** | **Bến xe hiện có** |  |  |  |
| 1 | BX phía Bắc TP Huế | 132 Lý Thái Tổ, phường An Hòa, thành phố Huế | 19,403 | 1 |
| 2 | BX phía Nam TP Huế | Số 97 An Dương Vương, phường An Đông, thành phố Huế | 16,101 | 1 |
| 3 | BX huyện Quảng Điền | Thị trấn Sịa, huyện Quảng Điền | 5,000 | 3 |
| 4 | BX Vinh Hưng | Thôn Diêm Trường, xã Vinh Hưng, huyện Phú Lộc | 30,169 | 4 |
| 5 | BX A Lưới | Bên phải đường Hồ Chí Minh, KM 342+300, Huyện Lưới | 11,400 | 4 |
| 6 | BX Đông Ba | 06 Trần Hương Đạo, Phường Phú Hòa, thành phố Huế | 6,121 | 3 |
| **II** | **Quy hoạch bến xe mới** |  |  |  |
| 1 | Bến xe khách Huyện Phú Vang | Huyện Phú Vang | 5,000 | 4 |
| 2 | Bến xe huyện khách Phú Lộc | Huyện Phú Lộc | 5,000 | 4 |
| *3* | Bến xe huyện khách Nam Đông | Huyện Nam Đông | 5,000 | 4 |
| *4* | Bến xe TX Hương Trà | TX Hương Trà | 5,000 | 4 |
| *5* | Bến xe TX Hương Thủy | TX Hương Thủy | 5,000 | 4 |
|  |  |  |  |  |
| ***Ghi chú:*** Về quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong Danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ. | | | | | |

# PHỤ LỤC XI - a

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN NGUỒN VÀ LƯỚI ĐIỆN**  **THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021-2030** | | | | | |
| *(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm của Thủ tướng Chính phủ)* | | | | | |
|  | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |
| **TT** | **Hạng mục** | **Đơn vị tính** | **Quy mô, công suất** | | |
| **Hiện trạng** | **Đến năm 2030** | **Đến năm 2050** |
| **I** | **ĐIỆN KHÍ** | **MW** |  |  | **7,000** |
| 1 | Điện khí LNG tại Khu kinh tế Chân Mây- Lăng Cô | MW |  |  | 4,000 |
| 2 | Dự án Nhà máy điện tuabin khí chu trình hỗn hợp và kho cảng LNG Phong Điền | MW |  |  | 3,000 |
| **II** | **ĐIỆN MẶT TRỜI** | MWp | **153** | **3,118** | **300** |
| **1** | **Mặt trời mái nhà/tự sản tự tiêu** | ***MWp*** | **61** | **100** | **150** |
| **2** | **Mặt trời mặt đất** | ***MWp*** | **92** | **517.8** | **150** |
| 2.1 | Điện mặt trời Phong Điền | MWp | 42 | 42 |  |
| 2.2 | Điện mặt trời Phong Điền II | MWp | 50 | 50 |  |
| 2.3 | Điện mặt trời Phong Hòa | MWp |  | 50 |  |
| 2.4 | Dự án Nhà máy điện mặt trời Điền Môn | MWp |  | 29.3 |  |
| 2.5 | Dự án Nhà máy điện mặt trời TTC Phong Điền 2 | MWp |  | 29.5 |  |
| 2.6 | Dự án Nhà máy điện mặt trời Phong Điền III | MWp |  | 150 |  |
| 2.7 | Điện mặt trời Điền Hương | MWp |  | 95 |  |
| 2.8 | Điện mặt trời Mỹ Xuyên | MWp |  | 36 |  |
| 2.9 | Điện mặt trời Phong Chương | MWp |  | 36 |  |
| ***3*** | ***Mặt trời mặt nước*** | MWp |  | ***2,500*** |  |
| *3.1* | Dự án Nhà máy điện mặt trời Cầu Hai | MWp |  | 900 |  |
| *3.2* | Dự án Nhà máy điện mặt trời Tam Giang | MWp |  | 600 |  |
| *3.3* | Dự án Nhà máy điện mặt trời Cầu Hai mở rộng | MWp |  | 1000 |  |
| *3.4* | Dự án Nhà máy điện mặt trời trên hồ thuỷ điện | MWp |  |  | 150 |
| **III** | **ĐIỆN GIÓ** | **MW** |  | **252** |  |
| 1 | Nhà máy điện gió AMI |  |  | 252 |  |
| **IV** | **ĐIỆN SINH KHỐI VÀ NGUỒN KHÁC** | **MW** |  | **16** |  |
| 1 | Dự án Hệ thống phát điện tận dụng nhiệt khí thải tại Nhá máy xi măng Đồng Lâm, công suất 8MW | MW |  | 8 |  |
| 2 | Dự án Hệ thống phát điện tận dụng nhiệt khí thải tại Nhá máy xi măng Luks, công suất 8MW | MW |  | 8 |  |
| **V** | **ĐIỆN RÁC** | **MW** |  | **12** |  |
| 1 | Dự án đốt rác sinh hoạt phát điện công suất 12MW |  |  | 12 |  |
| **VI** | **THỦY ĐIỆN** | **MW** | **459.3** | **34** |  |
| 1 | Thủy điện A Lưới | MW | 170 |  |  |
| 2 | Thủy điện Tả Trạch | MW | 21 |  |  |
| 3 | Thủy điện Bình Điền | MW | 44 |  |  |
| 4 | Thủy điện Hương Điền | MW | 81 |  |  |
| 5 | Thủy điện Thượng Lộ | MW | 6 |  |  |
| 6 | Thủy điện A Roàng | MW | 7.2 |  |  |
| 7 | Nhà máy thủy điện alin thượng | MW | 2.5 |  |  |
| 8 | Thủy điện Alin B2 | MW | 20 |  |  |
| 9 | Thủy điện Rào Trăng 4 | MW | 14 |  |  |
| 10 | Thủy điện Thượng Nhật | MW | 11 |  |  |
| 11 | Nhà máy thủy điện Alin B1 | MW | 46 |  |  |
| 12 | Nhà máy thủy điện Sông Bồ | MW | 23.6 |  |  |
| 13 | Thủy điện Rào Trăng 3 | MW | 13 |  |  |
| 14 | Nhà máy thuỷ điện Sông Bồ 1 | MW |  | 3 |  |
| 15 | Nhà máy thuỷ điện Hồ Truồi | MW |  | 6 |  |
| 16 | Nhà máy thuỷ điện nhỏ tận dụng nguồn nước sau các hồ chứa thuỷ lợi | MW |  | 25 |  |

# PHỤ LỤC XI - b

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN NGUỒN VÀ LƯỚI ĐIỆN**  **THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021-2030** | | | | | |
| *(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm của Thủ tướng Chính phủ)* | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |
| **TT** | **Tên dự án** | **Đơn vị** | **Hiện trạng** | **Đến năm 2030** | **Đến năm 2050** |
| **I** | **HỆ THỐNG ĐIỆN 500kV** |  |  |  |  |
| **a** | **Trạm biến áp** | **Tram/ Máy/ MVA** | ***0*** | ***0*** | ***3/5/4050*** |
| 1 | *Xây dựng trạm biến áp 50kkV Hương Thuỷ* | '' |  |  | *1/2/1800* |
| 2 | Xây dựng trạm nâng áp 2x900MVA nhà máy điện khí Chân Mây (giai đoạn 1) | '' |  |  | *1/2/1800* |
| 3 | Xây dựng trạm nâng áp 1x450MVA nhà máy điện mặt trời Cầu Hai | '' |  |  | *1/1/450* |
| b | **Đường dây** | km | *319.9* | *327.9* | *332.9* |
| 1 | *Hương Thủy 500 kV - Rẽ Quảng Trị - Đà Nẵng (mạch 1,2)* | '' |  |  | *5* |
| 2 | Xây dựng mới đường dây 500kV mạch kép từ trạm biến áp 500kV ĐMT Cầu Hai đấu nối vào đường dây 500kV Hà Tĩnh – Đà Nẵng, chiều dài khoảng 3 km. | '' |  | 3 |  |
| 3 | Xây dựng mới đường dây 500kV mạch kép từ trạm biến áp 500kV nhà máy điện khí Chân Mây đấu nối vào đường dây 500kV Hà Tĩnh – Đà Nẵng, chiều dài khoảng 5 km. | '' |  | 5 |  |
| **II** | **HỆ THỐNG ĐIỆN 220kV** |  |  |  |  |
| **a** | **Trạm biến áp** | Trạm/ máy/ MVA | *2/3/500* |  |  |
| 1 | Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp AT2 của trạm biến áp 220kV Huế từ 125MVA thành 250MVA | '' | 1/2/375 | 1/2/500 |  |
| 2 | Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp AT1 của trạm biến áp 220kV Phong Điền từ 125MVA thành 250MVA | '' | 1/1/125 | 1/2/375 | 1/2/500 |
| 3 | Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Chân Mây, công suất 1x250MVA | '' |  | 1/1/250 | 1/2/500 |
| 4 | Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Hương Thuỷ, công suất 1x250MVA | '' |  | 1/1/250 | 1/2/500 |
| 5 | Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Phú Vang, công suất 1x250MVA | '' |  |  | 1/2/500 |
| 6 | Xây dựng trạm nâng áp 22/220kV nhà máy điện gió AMI, công suất …. (giải toả công suất nhà máy điện gió AMI) | '' |  |  |  |
| 7 | Xây dựng trạm nâng áp 22/220kV nhà máy điện mặt trời Cầu Hai, công suất 2x250MVA (*giải toả công suất nhà máy* điện mặt trời Cầu Hai) | '' |  | 1/2/500 |  |
| 8 | Xây dựng trạm nâng áp 22/220kV nhà máy điện mặt trời Tam Giang, công suất 2x250MVA (*giải toả công suất nhà máy điện mặt trời Tam Giang*) | '' |  | 1/2/500 |  |
| **b** | **Đường dây** | km | *280.49* | *435.63* | *549.63* |
| 1 | Xây mới, đấu nối TBA 220 kV Chân Mây, 4 mạch (Chân Mây - Rẽ Hòa Khánh - Huế) | Số mạch/km |  | 5.14 |  |
| 2 | Xây mới, đấu nối TBA 220 kV Hương Thủy, 4 mạch | '' |  | 2 |  |
| 3 | Xây mới, đấu nối TBA 220 kV Phú Vang, 2 mạch | '' |  |  | 24 |
| 4 | Xây dựng mới đường dây 220kV mạch kép từ trạm biến áp 220kV ĐMT Cầu Hai đấu nối vào 01 mạch đường dây 220kV Huế - Hòa Khánh | '' |  | 5 |  |
| 5 | Xây dựng mới đường dây 220kV mạch kép từ trạm biến áp 220kV ĐMT Tam Giang đấu nối vào thanh cái 220kV của trạm biến áp 220kV Phong Điền, tiết diện dây dẫn ACSR-400 | '' |  | 25 |  |
| 6 | Xây dựng mới đường dây 220kV mạch kép từ trạm biến áp 220kV ĐMT Tam Giang đấu nối vào thanh cái 220kV của trạm biến áp 500kV Cầu Hai | '' |  | 40 |  |
| 7 | Nâng khả năng truyền tải Huế - Hoà Khánh | '' |  | 82 |  |
| 8 | Treo dây mạch 3 đường dây 220kV Đông Hà – Huế | '' |  | 78 |  |
| 9 | Xây dựng mới đường dây Hương Thủy - Huế - chuyển đấu nối Phong Điền | '' |  |  | 19 |
| 10 | Xây dựng mới đường dây TBKHH Chân Mây - Hương Thủy | '' |  |  | 44 |
| 11 | Xây dựng mới đường dây TBKHH Chân Mây - Liên Chiểu | '' |  |  | 27 |
| **III** | **HỆ THỐNG ĐIỆN 110kV** |  |  |  |  |
| **a** | **Trạm biến áp** | Trạm/ máy/ MVA |  |  |  |
| 1 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV KCN Phong Điền | '' |  | 2/(40+40) | 2/(63+63) |
| 2 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV KCN Quảng Vinh | '' |  | 2/(25+25) | 2/(40+40) |
| 3 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV KCN Từ Hạ | '' |  | 2/(25+25) | 2/(40+40) |
| 4 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV KCN Phú Đa | '' |  | 2/(25+25) | 2/(40+40) |
| 5 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV KCN Chân Mây | '' |  |  | 1/(25) |
| 6 | Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Huế 1 | '' | 2/(40+40) | 2/(63+63) |  |
| 7 | Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Huế 2 | '' | 2/(40+63) | 2/(63+63) |  |
| 8 | Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Huế 3 | '' | 1/(25) | 2/(40+40) | 2/(63+63) |
| 9 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Huế 4 | '' |  | 2/(40+40) | 2/(63+63) |
| 10 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Huế 5 | '' |  | 1/63 | 2/(63+63) |
| 11 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Huế 6 | '' |  | 1/63 | 2/(63+63) |
| 12 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Huế 7 | '' |  |  | 2/(40+40) |
| 13 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Huế 8 | '' |  |  | 2/(40+40) |
| 14 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Vinh Thanh | '' |  | 2/(40+40) | 2/(63+63) |
| 15 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Chân Mây Tây | '' |  | 1/25 | 2/(25+25) |
| 16 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Chân Mây 2 | '' |  |  | 1/25 |
| 17 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV KĐT Chân Mây | '' |  |  | 1/25 |
| 18 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Nam Đông | '' |  | 1/25 | 2/(25+25) |
| 19 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV A Lưới | '' |  | 1/25 | 2/(25+25) |
| 20 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Bình Điền | '' |  | 1/25 | 2/(25+25) |
| 21 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Hương Trà | '' |  |  | 2/(40+40) |
| 22 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Phú Lộc | '' |  |  | 1/40 |
| 23 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV A Đớt | '' |  |  | 1/25 |
| 24 | Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Điền Lộc | '' | 1/25 | 2/(25+25) | 2/(40+40) |
| 25 | Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Phong Điền | '' | 2/(25+25) | 2/(40+40) | 2/(63+63) |
| 26 | Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Phú Bài | '' | 2/(40+40) | 2/(63+63) |  |
| 27 | Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Phú Bài 2 | '' | 1/40 | 2/(40+40) | 2/(63+63) |
| 28 | Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Chân Mây | '' | 1/25 | 2/(25+25) | 2/(40+40) |
| 29 | Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Lăng Cô | '' | 1/25 | 2/(25+25) | 2/(40+40) |
| 30 | Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Cầu Hai | '' | 1/25 | 2/(25+25) | 2/(40+40) |
| 31 | Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Văn Xá | '' | 2/(25+40) | 2/(40+40) |  |
| 32 | Xây dựng mới trạm nâng áp 22/110kV Nhà máy điện mặt trời Phong Hòa (giải toả công suất nhà máy điện mặt trời Phong Hòa) | '' |  | 1(63) |  |
| 33 | Xây dựng mới trạm nâng áp 22/110kV Nhà máy điện mặt trời Điền Môn (giải toả công suất nhà máy điện mặt trời Điền Môn) | '' |  | 1(40) |  |
| 34 | Xây dựng mới trạm nâng áp 22/110kV Nhà máy điện mặt trời TTC Phong Điền 2 (giải toả công suất nhà máy điện mặt trời TTC Phong Điền 2) | '' |  | 1(40) |  |
| 35 | Xây dựng mới trạm nâng áp 22/110kV Nhà máy điện mặt trời Phong Điền III (giải toả công suất nhà máy điện mặt trời Phong Điền III) | '' |  | 1(180) |  |
| 36 | Xây dựng mới trạm nâng áp 22/110kV Nhà máy điện mặt trời Điền Hương (giải toả công suất nhà máy điện mặt trời Điền Hương) | '' |  | 1(125) |  |
| 37 | Xây dựng mới trạm nâng áp 22/110kV Nhà máy điện mặt trời Mỹ Xuyên (giải toả công suất nhà máy điện mặt trời Mỹ Xuyên) | '' |  | 1(40) |  |
| 38 | Xây dựng mới trạm nâng áp 22/110kV Nhà máy điện mặt trời Phong Chương (giải toả công suất nhà máy điện mặt trời Phong Chương) | '' |  | 1(40) |  |
| **b** | **Đường dây** | km | *366.66* |  |  |
| 1 | Xây dựng mới đường dây đấu nối TBA 110kV KCN Phong Điền | Số mạch/km |  | 2/1.5 |  |
| 2 | Xây dựng mới đường dây đấu nối TBA 110kV KCN Quảng Vinh | '' |  | 2/2 |  |
| 3 | Xây dựng mới đường dây đấu nối TBA 110kV KCN Từ Hạ | '' |  | 2/2 |  |
| 4 | Xây dựng mới đường dây đấu nối TBA 110kV KCN Phú Đa | '' |  | 2/2 |  |
| 5 | Xây dựng mới đường dây đấu nối TBA 110kV KCN Chân Mây | '' |  | 2/2 |  |
| 6 | Xây dựng mới đường dây đấu nối TBA 110kV Huế 4 | '' |  | 2/5 |  |
| 7 | Xây dựng mới đường dây đấu nối TBA 110kV Huế 5 | '' |  | 2/5 |  |
| 8 | Xây dựng mới đường dây đấu nối TBA 110kV Huế 6 | '' |  | 2/3 |  |
| 9 | Xây dựng mới đường dây đấu nối TBA 110kV Huế 7 | '' |  |  | 2/2 |
| 10 | Xây dựng mới đường dây đấu nối TBA 110kV Huế 8 | '' |  |  | 2/2 |
| 11 | Xây dựng mới đường dây đấu nối TBA 110kV Vinh Thanh | '' |  | 2/12 |  |
| 12 | Xây dựng mới đường dây đấu nối TBA 110kV Chân Mây Tây | '' |  | 2/2 |  |
| 13 | Xây dựng mới đường dây đấu nối TBA 110kV Chân Mây 2 | '' |  |  | 2/2 |
| 14 | Xây dựng mới đường dây đấu nối TBA 110kV KĐT Chân Mây | '' |  |  | 2/2 |
| 15 | Xây dựng mới đường dây đấu nối TBA 110kV Nam Đông | '' |  | 2/20 |  |
| 16 | Xây dựng mới đường dây đấu nối TBA 110kV A Lưới | '' |  | 2/25.5 |  |
| 17 | Xây dựng mới đường dây đấu nối TBA 110kV Bình Điền | '' |  | 2/3.5 |  |
| 18 | Xây dựng mới đường dây đấu nối TBA 110kV Phú Lộc | '' |  |  | 2/2 |
| 19 | Xây dựng mới đường dây đấu nối TBA 110kV Hương Trà | '' |  |  | 2/2 |
| 20 | Xây dựng mới đường dây đấu nối TBA 110kV A Đớt | '' |  |  | 2/24 |
| 21 | Xây dựng mới đường dây 110kV đấu nối Nhà máy điện mặt trời Phong Hòa | '' |  | 2/5 |  |
| 22 | Xây dựng mới đường dây 110kV đấu nối Nhà máy điện mặt trời Điền Môn | '' |  | 2/5 |  |
| 23 | Xây dựng mới đường dây 110kV đấu nối Nhà máy điện mặt trời TTC Phong Điền 2 | '' |  | 2/1 |  |
| 24 | Xây dựng mới đường dây 110kV đấu nối Nhà máy điện mặt trời Phong Điền III | '' |  | 2/6 |  |
| 25 | Xây dựng mới đường dây 110kV đấu nối Nhà máy điện mặt trời Điền Hương | '' |  | 2/15 |  |
| 26 | Xây dựng mới đường dây 110kV đấu nối Nhà máy điện mặt trời Mỹ Xuyên | '' |  | 2/1 |  |
| 27 | Xây dựng mới đường dây 110kV đấu nối Nhà máy điện mặt trời Phong Chương | '' |  | 2/1 |  |
| 28 | Xây dựng mới đường dây từ TBA 110kV Điền Lộc - TBA 110kV Huế 3, dây ACSR240 | '' |  | 1/25 |  |
| 29 | Xây dựng mới đường dây từ TBA 110kV Huế 4 - TBA 110kV Vinh Thanh, dây ACSR240 | '' |  | 1/25 |  |
| 30 | Nâng tiết diện ĐZ Huế - Đà Nẵng (VT 51 - D 362) từ 185 => 2x240 | '' |  | 2/60 |  |
| 31 | Nâng tiết diện ĐZ 110kV Huế 1 - Phong Điền 220kV | '' |  | 2/35 |  |
| **IV** | **LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI TỪ 35KV TRỞ XUỐNG** |  |  |  |  |
| 1 | Đường dây | km | 2,224 | 2,684 |  |
| 2 | Trạm biến áp | Trạm/ MVA | *2687/949* | 3617/1504 |  |

# PHỤ LỤC XII

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **DANH MỤC ĐIỂM DI TÍCH QUẦN THỂ DI TÍCH CỐ ĐÔ HUẾ** | | | | |
| *(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm của Thủ tướng Chính phủ)* | | | | |
|  |  |  |  |
|  |  |  | Đơn vị: ha |
| **Mã** **số** | **Tên** **và** **Địa** **điểm** | **Diện** **tích** **vùng** **lõi** | **Diện** **tích** **vùng** **đệm** |
| 678-001 | Kinh thành Huế, bao gồm: Hoàng thành, Tử Cấm Thành, Ngự Hà, Bảo tàng Cổ vật Cung đình Huế, Trường Quốc Tử Giám, hồ Tịnh Tâm | 159.71 | 71.93 |
| 678-002 | Chùa Thiên Mụ | 4.24 | - |
| 678-003 | Văn Miếu và Võ Miếu | 9.73 | - |
| 678-004 | Hổ Quyền và Voi Ré | 2.45 | - |
| 678-005 | Lăng Dục Ðức | 8.55 | - |
| 678-006 | Đàn Nam Giao | 12.41 | - |
| 678-007 | Lăng Tự Đức | 12.99 | - |
| 678-008 | Lăng Ðồng Khánh | 2.29 | - |
| 678-009 | Điện Hòn Chén | 0.87 | - |
| 678-010 | Lăng Thiệu Trị | 27.9 | - |
| 678-011 | Lăng Khải Định | 18.19 | - |
| 678-012 | Lăng Minh Mạng | 34.15 | - |
| 678-013 | Lăng Gia Long | 20.72 | - |
| 678-014 | Trấn Hải Thành | 1.27 | - |

# PHỤ LỤC XIII

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, THỂ THAO**  **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030** | | | |
| *(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm của Thủ tướng Chính phủ)* | | | |
|  |  |  |  |
| **STT** | **Danh mục** | **Số lượng** | **Địa điểm** |
| **I** | **DI TÍCH** |  |  |
| **1** | **Di sản thế giới** |  |  |
| 1.1 | *Di sản thế giới đã được công nhận* | 7 |  |
|  | Quần thể Di tích Cố đô Huế | 1 |  |
|  | Nhã nhạc – Âm nhạc cung đình Việt Nam | 1 |  |
|  | Mộc bản triều Nguyễn | 1 |  |
|  | Châu bản triều Nguyễn (1802-1945) | 1 |  |
|  | Thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế (1802-1945) | 1 |  |
|  | Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt | 1 |  |
|  | Nghệ thuật Bài Chòi miền trung Việt Nam | 1 |  |
| 1.2 | *Quy hoạch mới* | 2 |  |
|  | Dự thảo Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi Quần thể di tích Cố đô Huế đến năm 2030, tầm nhìn 2050 | 1 |  |
| **2** | **Di tích quốc gia đặc biệt** |  |  |
| 2.1 | *Di tích quốc gia đặc biệt đã được công nhận* | 3 |  |
|  | *1. Di tích Quần Thể di tích Cố đô Huế* |  |  |
|  | *2. Di tích lịch sử Đường Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh (tại các tỉnh Quảng Binh, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Kon Tum, Bình Phước).* |  |  |
|  | *3. Di tích Hệ thống di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Thừa Thiên Huế* |  |  |
| **a** | **Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật Quần thể kiến trúc Cố đô Huế** | **13** |  |
|  | Đàn Nam Giao | 1 | Phường Trường An |
|  | Đại Nội (Thành nội Huế) | 1 | Phường Đông Ba, phường Thuận Hòa |
|  | Kinh Thành Huế | 1 | Phường Đông Ba, Thuận Lộc, Thuận Hòa, Tây Lộc |
|  | Hổ Quyền | 1 | Phường Thủy Biều |
|  | Điện Hòn Chén | 1 | Xã Hương Thọ |
|  | Lăng Đồng Khánh | 1 | Phường Thủy Xuân |
|  | Lăng Dục Đức | 1 | Phường An Cựu |
|  | Lăng Gia Long | 1 | Xã Hương Thọ |
|  | Lăng Khải Định | 1 | Xã Thủy Bằng |
|  | Lăng Minh Mạng | 1 | Xã Hương Thọ |
|  | Lăng Thiệu Trị | 1 | Xã Thủy Bằng |
|  | Lăng Tự Đức | 1 | Phường Thủy Xuân |
|  | Văn Miếu | 1 | Phường Hương Hồ |
| **b** | **Di tích lịch sử Đường Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh đoạn qua tỉnh Thừa Thiên Huế** | **6** | **A Lưới** |
|  | Ngã Ba đầu đường 72 và địa điểm Bốt Đỏ | 1 | Xã Phú Vinh |
|  | Ngã Ba đầu đường 73 đường 14B | 1 | Xã Hương Phong |
|  | Dốc Con Mèo | 1 | Xã Hồng Vân |
|  | Ngã Ba đầu đường 71 đường 14B | 1 | Xã Hồng Vân |
|  | Km0 đường B45A | 1 | Xã Hồng Vân |
|  | Chỉ huy Sở Binh tạm 42 tại Địa đạo thôn A Lê Ninh (Địa đạo Động So - A Túc) | 1 | Xã Hồng Bắc |
| **c** | **Hệ thống di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Thừa Thiên Huế** | **4** | **Thành phố Huế và Phú Vang** |
|  | Nhà lưu niệm Dương Nỗ | 1 | Xã Phú Dương |
|  | Đình Dương Nỗ | 1 | Xã Phú Dương |
|  | Địa điểm Trường Quốc Học | 1 | Phường Vĩnh Ninh |
|  | Nhà lưu niệm Bác Hồ tại 112 Mai Thúc Loan | 1 | Phường Thuận Lộc |
| 2.2 | *Quy hoạch mới* | 3 |  |
| **3** | **Di tích cấp quốc gia** | **100** |  |
|  | *Di tích cấp quốc gia đã được công nhận* | 89 |  |
|  | *Di tích dự kiến Quy hoạch mới* | 11 |  |
| **3.1** | **Quần thể di tích cố đô Huế** | **16** |  |
|  | Chùa Thiên Mụ |  | Phường Hương Long |
|  | Cung An Định |  | Phường Phú Nhuận |
|  | Đàn Xã Tắc |  | Phường Thuận Hòa |
|  | Cụm Lăng chúa Nguyễn Hoàng (gồm các lăng: Trường Cơ, Trường Thái, Trường Thiệu, Hải Đông Quận Vương) |  | Xã Hương Thọ |
|  | Điện Long An |  | Phường Đông Ba |
|  | Quốc Tử Giám |  | Phường Đông Ba |
|  | Tam Tòa (Cơ Mật Viện) |  | Phường Đông Ba |
|  | Hồ Tịnh Tâm |  | Phư­ờng Đông Ba, phường Thuận Lộc |
|  | Điện Voi Ré |  | Phường Thủy Biều |
|  | Thanh Bình Từ Đường |  | Phường Gia Hội |
|  | Lăng Cơ Thánh |  | Xã Thủy Bằng |
|  | Lăng Hiếu Đông |  | Xã Thủy Bằng |
|  | Lăng Vạn Vạn |  | Phường An Đông |
|  | Trấn Hải Thành |  | Phường Thuận An |
|  | Lầu Tàng Thơ – Hồ Học Hải |  | Phường Thuận Lộc |
|  | Hải Vân Quan |  | Thị trấn Lăng Cô, huyện Phú Lộc |
| **3.2** | **Di tích ngoài quần thể di tích Cố đô Huế** |  |  |
| **4** | **Di tích cấp tỉnh** | **125** |  |
| 4.1 | *Di tích cấp tỉnh đã được công nhận* | 90 |  |
| 4.2 | *Di tích dự kiến Quy hoạch mới* | 35 |  |
| **a** | **Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật Quần thể kiến trúc Cố đô Huế** | **11** |  |
|  | Miếu Tiên Y | 1 | Phường Thuận Lộc |
|  | Lăng vua Hiệp Hòa | 1 | Phường An Tây |
|  | Địa điểm Đàn Âm hồn | 1 | Phường Thuận Hòa |
|  | Lăng Trường Diễn | 1 | Xã Hương Thọ |
|  | Lăng Trường Hưng | 1 | Xã Hương Thọ |
|  | Lăng Vĩnh Cơ | 1 | Xã Hương Thọ |
|  | Xiển Võ Từ (Đền Võ Ban) | 1 | Phường Đông Ba |
|  | Lăng Trường Diên | 1 | Xã Hương Thọ |
|  | Lăng Trường Mậu | 1 | Xã Hương Thọ |
|  | Lăng Trường Thanh | 1 | Xã Hương Thọ |
|  | Lăng Vĩnh Thanh | 1 | Xã Hương Thọ |
| **b** | **Hệ thống di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Thừa Thiên Huế** |  |  |
|  | Am Bà |  | Xã Phú Dương |
|  | Địa điểm lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại bến Đá |  | Xã Phú Dương |
|  | Địa điểm mai táng bà Hoàng Thị Loan (thân mẫu Chủ tịch Hồ Chí Minh) tại núi Bân, |  | phường An Tây |
|  | Địa điểm Tòa Khâm sứ Trung kỳ, |  | Phường Phú Hội |
|  | Địa điểm Trường Tiểu học Pháp Việt Đông Ba |  |  |
| 4.2 | *Di tích dự kiến Quy hoạch mới* |  |  |
| **5** | **Di sản văn hoá phi vật thể cấp quốc gia** |  |  |
| *5.1* | *Di sản văn hoá phi vật thể đã được công nhận* | **3** |  |
|  | Ca Huế | 1 |  |
|  | Nghề dệt Dèng của dân tộc Tà Ôi | 1 | A Lưới |
|  | Lễ hội truyền thống A Da Koonh (Mừng lúa mới) của người Pa Cô | 1 | A Lưới |
| 5.2 | *Di sản văn hoá phi vật thể dự kiến Quy hoạch mới* | **5** |  |
|  | Nghề may đo và tập quán sử dụng áo dài truyền thống Huế | 1 |  |
|  | Ẩm thực Bún bò Huế | 1 |  |
| **II** | **THIẾT CHẾ VĂN HÓA THỂ THAO CẤP TỈNH** |  |  |
| **II.1** | **Thiết chế văn hóa** |  |  |
| ***1*** | ***Các thiết chế văn hoá hiện có*** |  |  |
| ***a*** | ***Cơ sở công lập*** |  |  |
| *-* | *Thiết chế văn hoá, điện ảnh* | 7 | Thành phố Huế |
|  | 1. Trung tâm văn hóa, điện ảnh tại 41A Hùng Vương |  |  |
|  | 2. Rạp Gia Hội |  |  |
|  | 3. Rạp Đông Ba |  |  |
|  | 4. Rạp Hoàn Mỹ |  |  |
|  | 5. Trung tâm Văn hóa Huyền Trân |  |  |
|  | 6. Thư viện Tổng hợp tỉnh |  |  |
|  | 7. Nhà hát Nghệ thuật Ca kịch Huế |  |  |
| *-* | *Thiết chế Bảo tàng, trưng bày* | 5 | Thành phố Huế |
|  | 1. Bảo tàng Hồ Chí Minh |  |  |
|  | 2. Bảo tàng Lịch sử tỉnh |  |  |
|  | 3. Bảo tàng Mỹ thuật |  |  |
|  | 4. Bảo tàng Cổ vật Cung đình Huế |  |  |
|  | 5. Bảo tàng Thiên nhiên Duyên hải miền Trung tại Huế |  |  |
| *-* | *Về hệ thống tượng, đài, vườn tượng:* |  |  |
|  | Tượng đài Phan Bội Châu, tượng đài Quang Trung tại Núi Bân, tượng đài Đại tướng Nguyễn Chí Thanh (thị trấn Sịa, huyện Quảng Điền); Không gian văn hóa nghệ thuật đường Lê Lợi, hệ thống công viên hai bờ Sông Hương; vườn tượng tại Khu Du lịch Abalone Resort và Spa | 5 |  |
| *-* | *Các thiết chế, công trình văn hoá khác* |  |  |
|  | Nhà hát Sông Hương - Học viện Âm Nhạc Huế | 1 | Thành phố Huế |
|  | Nhà hát Nghệ thuật truyền thống Cung đình Huế | 1 | Thành phố Huế |
|  | Cung Văn hóa Thanh thiếu nhi tỉnh | 1 | Thành phố Huế |
|  | Trung tâm Hoạt động Thanh Thiếu Nhi (thuộc Tỉnh Đoàn); | 1 | Thành phố Huế |
|  | Trường Trung cấp VHNT | 1 | Thành phố Huế |
|  | Nhà Văn hóa Lao động tỉnh (thuộc Liên đoàn Lao động tỉnh); | 1 | Thành phố Huế |
|  | Trung tâm văn hoá 9 huyện thị xã, thành phố Huế; Trung tâm văn hoá cấp xã (141 xã, phường, thị trấn), thôn trên toàn tỉnh |  | Thành phố Huế, các huyện, thị xã |
| ***b*** | ***Cơ sở ngoài công lập*** |  |  |
| *-* | *Thiết chế văn hoá, điện ảnh* |  |  |
|  | 1. Cụm rạp chiếu phim Cinestar |  | Thành phố Huế |
|  | 2. Cụm rạp Lotte Cinema (Siêu thị GO) |  | Thành phố Huế |
|  | 3. Cụm rạp Starlight (Coopmart), |  | Thành phố Huế |
|  | 4. Cụm rạp BHD (Vincom) |  | Thành phố Huế |
| *-* | *Thiết chế Bảo tàng, trưng bày, triển lãm* |  |  |
|  | 1. Bảo tàng Đồ sứ ký kiểu thời Nguyễn. |  | Thành phố Huế |
|  | 2. Bảo tàng Nghệ thuật thêu XQ |  | Thành phố Huế |
|  | 3. Bảo tàng Gốm cổ Sông Hương |  | Thành phố Huế |
|  | 4. Bảo tàng Đại tướng Nguyễn Chí Thanh |  | Thành phố Huế |
|  | 5. Bảo tàng Mỹ thuật Cecile Le Pham. |  | Thành phố Huế |
|  | 6. Không gian lưu niệm Lê Bá Đảng (Thôn Kim Sơn, xã Thủy Bằng, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế) |  | Thành phố Huế |
| *-* | *Các thiết chế, công trình văn hoá khác* |  |  |
|  | Khu văn hóa đa năng Công viên Kim Đồng | 1 | Thành phố Huế |
| ***2*** | ***Các thiết chế văn hoá dự kiến QH mới, bổ sung*** |  |  |
| ***a*** | ***Cơ sở công lập*** |  |  |
| - | *Thiết chế văn hoá thể thao đề nghị điều chỉnh, mở rộng* | **7** |  |
|  | Trung tâm Văn hóa và hội nghị tỉnh (8 ha) | 1 | Thành phố Huế |
|  | Thư viện Tổng hợp tỉnh (1,5 ha) | 1 | Thành phố Huế |
|  | Trường Trung cấp Văn hóa nghệ thuật giai đoạn 2 | 1 | Thành phố Huế |
|  | Cơ sở tổ chức biểu diễn nghệ thuật Ca Huế | 1 | Thành phố Huế |
|  | Quảng trường Văn hoá thể thao Bà Triệu và chỉnh trang Trung tâm Thi đấu thể thao Thừa Thiên Huế | 1 | Thành phố Huế |
|  | Khu công viên văn hóa đa năng hồ Thủy Tiên, Thành phố Huế | 1 | Thành phố Huế |
|  | Khu công viên, văn hoá tại các khu quy hoạch đô thị, khu dân cư mới tập trung | 1 | Thành phố Huế |
|  | *Đầu tư, sắp xếp lại cơ sở vật chất hình thành các thiết chế văn hoá theo chuẩn cho các đơn vị hành chính mới* |  | Thành phố Huế, các huyện, thị xã |
| ***b*** | ***Cơ sở ngoài công lập*** |  |  |
| ***-*** | *Thiết chế văn hoá, điện ảnh* |  |  |
|  | Cơ sở chiếu phim, Phường Gia Hội, thành phố Huế: Phục vụ nhu cầu văn hoá giải trí |  | Thành phố Huế |
|  | Trung tâm chiếu phim Quốc gia cơ sở 2 tại TP Huế |  | Thành phố Huế |
|  | Cụm rạp chiếu phim tại Trung tâm thương mại EAON mall và các trung tâm thương mại khác |  | Thành phố Huế, các huyện, thị xã |
|  | *Các thiết chế, công trình văn hoá khác* |  |  |
|  | Khu đất số 49-51 Hàm Nghi, thành phố Huế: Xây dựng bảo tàng trưng bày, trung tâm dịch vụ văn hoá |  | Thành phố Huế |
|  | Khu công viên văn hóa đa năng hồ Thủy Tiên, Thành phố Huế |  | Thành phố Huế |
|  | Khu công viên Độn Sầm (Hương Thủy) |  | Thành phố Huế |
|  | Khu công viên văn hóa đa năng tại Khu đất CV1-CV3 thuộc Khu B - Đô thị mới An Vân Dương |  | Thành phố Huế |
|  | Khu văn hóa đa năng ngoài công lập Thủy Xuân, thành phố Huế |  | Thành phố Huế |
|  | Không gian văn hóa Bãi bồi Lương Quán, Thủy Biều – thành phố Huế |  | Thành phố Huế |
| *-* | *Thiết chế Bảo tàng, trưng bày, triển lãm* |  |  |
|  | Kêu gọi đầu tư, khuyến khích hình thành các bảo tàng, trung tâm triển lãm trưng bày tại các khu quy hoạch, khu đô thị |  | Thành phố Huế, các huyện, thị xã |
|  | *Các cơ sở văn hoá theo chiến lược phát triển công nghiệp văn hoá Việt Nam tại Thừa Thiên Huế* |  | Thành phố Huế, các huyện, thị xã |
|  |  |  |  |
| **II.2** | **Thiết chế thể dục, thể thao** |  |  |
| ***1*** | ***Các thiết chế thể dục, thể thao hiện có*** |  |  |
| ***a)*** | ***Các cơ sở thể dục, thể thao công lập*** |  |  |
| **-** | Sân vận động Tự do | 1 | Thành phố Huế |
| **-** | Trung tâm thể thao tỉnh (Nhà thi đấu Bà Triệu, bể bơi ở số 02 Lê Quý Đôn, bể bơi, sân tennis tại khu An Cựu City) | 1 | Thành phố Huế |
| **-** | Trung tâm thể dục, thể thao 9 huyện thị xã, thành phố; các Trung tâm thể dục, thể thao cấp xã (141 xã, phường, thị trấn) trên địa bàn toàn tỉnh |  | Thành phố Huế |
| **-** | Các nhà thi đấu, trung tâm thể thao của các Trường Đại học, Trường Cao đẳng và các Trường học trên địa bàn tỉnh |  | Thành phố Huế, các huyện, thị xã |
| **-** | Các khu thể thao, sân tập luyện thể thao trong các cơ sở chính trị, xã hội, qâun đội, công an; các khu công nghiệp, khu kinh tế |  | Thành phố Huế, các huyện, thị xã |
| ***b)*** | ***Các cơ sở thể dục, thể thao ngoài công lập*** |  |  |
|  | Khu bể bơi, sân thể thao An Nhiên - Hương Trà |  | Thị xã Hương Trà |
|  | Các khu thể thao, sân tập luyện thể thao trong doanh nghiệp, tổ chức kinh tế các khu công nghiệp, khu kinh tế |  | Thành phố Huế, các huyện, thị xã |
|  | Hệ thống sân bóng đá cỏ nhân tạo trong các cụm, khu dân cư trên địa bàn toàn tỉnh |  | Thành phố Huế, các huyện, thị xã |
| ***2*** | ***Các thiết chế thể dục, thể thao Quy hoạch mới*** |  |  |
| ***a)*** | ***Các cơ sở thể dục, thể thao công lập*** |  |  |
|  | *Đầu tư, sắp xếp lại cơ sở vật chất hình thành các cơ sở thể thục, thể thao theo chuẩn cho các đơn vị hành chính mới* |  | Thành phố Huế, các huyện, thị xã |
| ***b)*** | ***Các cơ sở thể dục, thể thao ngoài công lập*** |  |  |
|  | Kêu gọi đầu tư hình thành trung tâm đào tạo, huấn luyện thể dục, thể thao cấp tỉnh |  |  |
|  | Khu thiết chế văn hóa thể thao trung tâm xã Quảng Thọ (Quảng Điền) | 1 | Huyện Quảng Điền |
|  | Khu thiết chế văn hóa - thể thao trung tâm xã Quảng Thái (Quảng Điền) | 1 | Huyện Quảng Điền |
|  | Khu thiết chế văn hóa - thể thao trung tâm xã Quảng Ngạn (Quảng Điền) | 1 | Huyện Quảng Điền |
|  | Xây dựng sân bóng đá Mi ni, Bể bơi, khu thương mại dịch vụ (Hương Trà) | 1 | Thị xã Hương Trà |
|  | Dự án xây dựng Trung tâm dịch vụ thể thao vui chơi giải trí kết hợp ở tại khu hồ nước trung tâm thị xã Hương Trà: Khu văn hóa - thể thao - ở - thương mại - du lịch trung tâm thị xã | 1 | Thị xã Hương Trà |
|  | Trung tâm thể dục thể thao phường Trường An, thành phố Huế. Đầu tư làm khu vui chơi, trung tâm thể dục thể thao | 1 | Thành phố Huế |
|  | Kêu gọi đầu tư các khu thể thao, sân bóng đá, khu tập luyện thể dục thể thao trong các khu quy hoạch, khu đô thị cụm dân cư tập trung | 1 | Thành phố Huế, các huyện, thị xã |

# PHỤ LỤC XIV

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **QUY HOẠCH SÂN GOLF TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**  **THỜI KỲ 2021 - 2030** | | |
| *(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm của Thủ tướng Chính phủ)* | | |
|  |  |  |
| **TT** | **Tên dự án** | **Địa điểm** |
|  |
|  |
| **I** | **CÁC KHU ĐANG THỰC HIỆN** |  |  |
| 1 | Khu quẩn thể sân golf - Làng du lịch sinh thái phong cảnh Việt Nam | Phường Thuỷ Dương, Hương Thuỷ |  |
| 2 | Sân Golf 18 lỗ của dự án Khu du lịch Laguna Huế | xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc |  |
| 3 | Khu du lịch nghỉ dưỡng, sân golf Lăng Cô | xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc |  |
| 4 | Sân golf quốc tế, khu dịch vụ phụ trợ, khu biệt thự nghỉ dưỡng tại xã Vinh Xuân, huyện Phú Vang | xã Vinh Xuân, huyện Phú Vang, |  |
| **II** | **CÁC KHU QUY HOẠCH MỚI** |  |  |
| 5 | Dự án Sân golf Lộc Bình | xã Lộc Bình, huyện Phú Lộc |  |
| 6 | Khu du lịch nghỉ dưỡng, sân golf cao cấp tại xã Điền Hòa, huyện Phong Điền | xã Điền Hòa, huyện Phong Điền |  |
| 7 | Tổ hợp Khu ở kết hợp vui chơi giải trí đa năng và sân Golf cao cấp tại xã Phong Hiền, huyện Phong Điền | xã Phong Hiền, huyện Phong Điền |  |
| 8 | Khu du lịch nghỉ dưỡng, sân golf cao cấp Vinh Xuân tại xã Vinh Xuân, huyện Phú Vang | xã Vinh Xuân, huyện Phú Vang |  |
| 9 | Khu du lịch nghỉ dưỡng, bảo tàng thiên nhiên và sân golf Ngũ Hồ | Ngũ Hồ, huyện Phong Điền |  |
| 10 | Khu đô thị, du lịch nghỉ dưỡng sinh thái và sân golf tại khu vực xã Hương Thọ, thành phố Huế | xã Hương Thọ, thành phố Huế |  |
| 11 | Khu đô thị sinh thái, sân golf tại Hồ Truồi, xã Lộc Điền | Xã Lộc Điền, huyện Phú Lộc |  |
| 12 | Tổ hợp khu du lịch nghỉ dưỡng đô thị, sân golf Phong Điền | Xã Phong Hòa, xã Phong Thu và xã Phong Chương |  |
| 13 | Khu du lịch sinh thái và Sân golf Thanh Tân | xã Phong Sơn, Phong Xuân, huyện Phong Điền |  |
| ***Ghi chú:*** *Về quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong Danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.* | | |  |

# PHỤ LỤC XV-a

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030 KHỐI MẦM NON, PHỔ THÔNG** | | | | |
| *(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm của Thủ tướng Chính phủ)* | | | | |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| **STT** | **Trường/ Địa phương** | **Trong đó** | | |
| **Hiện có** | **Bổ sung** | **Tổng cộng** |
| I | Mạng lưới trường mầm non |  |  |  |
|  | Tổng số trường mầm non | 204 | 10 | 214 |
|  | Trong đó: Ngoài công lập | 24 | 10 | 34 |
| II | Mạng lưới trường phổ thông |  | 0 |  |
|  | Trường tiểu học | 195 | -4 | 191 |
|  | Trong đó: Ngoài công lập | 2 | 7 | 9 |
|  | Trường THCS | 131 | 7 | 138 |
|  | Trong đó: Ngoài công lập | 1 | 7 | 8 |
|  | Trường THPT | 38 | 5 | 43 |
|  | Trong đó: Ngoài công lập | 2 | 3 | 5 |
|  | **Tổng số trường mầm non, phổ thông** | **568** | 18 | **586** |
|  | **Trong đó: Ngoài công lập** | **29** | 27 | **56** |

# PHỤ LỤC XV-b

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030 KHỐI ĐẠI HỌC, CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ VIỆC LÀM** | | | |
| *(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm của Thủ tướng Chính phủ)* | | | |
|  |  |  |  |
| **Stt** | **Danh mục** | **Số cơ sở** | **Cơ sở/ Địa điểm** |
| **I** | **Khối Đại học** |  |  |
| 1 | Đại học Huế | 1 |  |
| 2 | Đại học Phú Xuân | 1 |  |
| 3 | Đại học dân lập khác | 1 | Thu hút đầu tư, Dự kiến 01 Trường thành lập mới |
| **II** | **Giáo dục nghề nghiệp** |  |  |
|  | Mạng lưới giáo dục nghề nghiệp | **48** |  |
| **II. 1** | **Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập** | **20** |  |
| 1 | Đại học | 1 | Nâng cấp Trường Cao đẳng công nghiệp Huế thành trường Đại học |
| 2 | - Trường cao đẳng | 4 | - Nâng cấp Trường Trung cấp (giai đoạn 2021-2025) thành Trường Cao đẳng đặc thù thuộc UBND tỉnh quản lý. |
| - Trường hơp Cao đẳng Y tế Huế tuyển sinh quy mô không đảm bảo, nghiên cứu tiếp tục sắp xếp theo hướng sáp nhập vào Trường Cao đẳng thuộc tỉnh quản lý. |
| - Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế; |
| - Trường Cao đẳng Du lịch Huế; |
|  | *Trong đó:* |  | Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế; Trường Cao đẳng Du lịch Huế; Trường Cao đẳng chất lượng cao thuộc tỉnh quản lý |
| *+Trường cao đẳng chất lượng cao* |
|  | *+ Trung tâm thực hành vùng* |  | Đầu tư mở rộng |
| 3 | - Trường trung cấp | 1 | Trường Trung cấp Công nghệ số 10 |
| 4 | - Trung tâm giáo dục nghề nghiệp | 6 | 06 Trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện |
| 5 | - Cơ sở có hoạt động GDNN | 8 | Doanh nghiệp, các trung tâm, các đơn vị |
| **II.2** | **Cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập** | **26** |  |
| 1 | Đại học | 2 | Đầu tư hình thành 1-2 trường đại học nghề |
| 2 | -Trường Cao đẳng | 3 | - Trường Cao đẳng Âu Lạc, |
| - Trường CĐ FPT và dự kiến 01 Trường thành lập mới |
| 3 | - Trường trung cấp | 1 | Trường Trung cấp Kinh tế - Du lịch Duy Tân |
| 4 | - Trung tâm giáo dục nghề nghiệp | 10 | 10 Trung tâm GDNN |
| **III.** | **Hoạt động Dịch vụ việc làm** | **38** |  |
| 1 | Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Thừa Thiên Huế | 9 | Xây dựng mạng lưới Trung tâm dịch vụ việc làm của tỉnh tại các Quận, Thị Xã và các Huyện |
| 2 | Doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm | 9 | Duy trì, mở rộng, thành lập mới các doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm tại các Quận, Thị Xã và các Huyện |
| 3 | Cơ sở đào tạo huấn luyện an toàn vệ sinh lao động | 19 | Duy trì, mở rộng, thành lập mới các cơ sở đào tạo huấn luyện An toàn vệ sinh lao động tại các Quận, Thị Xã và các Huyện |
| 4 | Kiểm định An toàn vệ sinh lao động | 1 | Thành lập mới 01 đơn vị kiểm định An toàn vệ sinh lao động trên địa bàn |

# PHỤ LỤC XVI-a

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN Y TẾ THỪA THIÊN HUẾ**  **THỜI KỲ 2021 - 2030** | | | | | | | | | |
| *(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm của Thủ tướng Chính phủ)* | | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **TT** | **Tên đơn vị** | **Hạng** | **Số giường bệnh** | | | **Diện tích đất (m2)** | | |
| **Thực kê 2020** | **2025** | **2030** | **2020** | **2025** | **2030** |
|  | **TỔNG CỘNG** |  | **6,715** | **11,920** | **17,130** | **598,093** | **1,703,435** | **1,747,189** |
| **I** | **Bộ, ngành** |  | **4,412** | **7,800** | **10,000** | **238,815** | **238,815** | **248,815** |
| 1 | BVTW Huế | ĐB | 4,412 | 5,000 | 6,000 | 98,935 | 98,935 | 98,935 |
|  | BVTW Huế Cơ sở 2 |  | 1,500 | 2,000 | 70,806 | 70,806 | 70,806 |
|  | BVTW Huế Cơ sở 3 |  | - | 500 | 1,000 |  |  |  |
| 2 | BV Trường ĐHYD | I |  | 800 | 1,000 | 69,074 | 69,074 | 69,074 |
| 3 | Trung tâm pháp y tâm thần miền Trung |  |  |  |  |  | 10.000 (vị trí BV Quân y 268) | 10,000 |
| **II** | **Tuyến tỉnh** |  | **830** | **1,230** | **2,920** | **83,316** | **135,150** | **168,904** |
| 1 | BV Đa khoa tỉnh | I | - | - | 1,000 |  |  |  |
| 2 | BV Phong-Da liễu | II | 52 | 70 | 120 | 12,730 | Xây dựng ở địa điểm mới |  |
| 3 | BV Phổi | II | 65 | 100 | 150 | 12.730 (toàn bộ diện tích của BV Phong Da Liễu và BV phổi hiện nay) | 12,730 |
| 4 | Viện Thái Y Huế | I | 140 | 250 | 400 | 9,852 | 59,852 | 59,852 |
| 5 | BV PHCN | I | 120 | 150 | 250 | 5,849 | 5,849 | 15,278 |
|  | Cơ sở 1 |  |  |  |  | 3,683 | 3,683 | 3,683 |
|  | Cơ sở 2 |  |  |  |  | 2,166 |  | 11,595  (vị trí TTYT TP Huế cũ) |
| 6 | BV Mắt Huế | II | 98 | 150 | 200 | 11,227 | 11,227 | 11,227 |
| 7 | BV Răng Hàm Mặt | II | 50 | 50 | 50 | 1,502 | 1,502 | 1,502 |
| 8 | BV Tâm thần | II | 110 | 90 | 100 | 14,744 | 14,744 | 14,744 |
| 9 | BVĐK Bình Điền | II | 65 | 70 | 100 | 18,293 | 18,293 | 18,293 |
| 10 | BV Sản-Nhi | II | - | 100 | 150 |  |  |  |
| 11 | BV GTVT | II | 130 | 200 | 250 | 3,270 | 20,000 | 20,000 |
| 12 | BV Nhiệt đới |  |  |  | 150 |  |  |  |
| **III** | **Tuyến huyện** |  | **1,473** | **1,670** | **1,950** | **227,599** | **275,975** | **275,975** |
| 1 | TTYT TP Huế | I | 180 | 250 | 300 | 11,595 | 40,000 | 40,000 |
| 2 | TTYT Phong Điền | II | 156 | 100 | 100 | 30,573 | 30,573 | 30,573 |
| 3 | TTYT Quảng Điền | II | 138 | 100 | 100 | 14,229 | 28,200 | 28,200 |
| 4 | TTYT Tx Hương Trà | II | 130 | 150 | 150 | 17,890 | 17,890 | 17,890 |
| 5 | TTYT h. Phú Vang | I | 220 | 400 | 500 | 19,079 | 25,079 | 25,079 |
| 6 | TTYT h. Phú Lộc | I | 161 | 300 | 300 | 30,932 | 30,932 | 30,932 |
|  | TTYT h. Phú Lộc, cơ sở Chân Mây |  | 120 | 32,564 | 32,564 | 32,564 |
| 7 | TTYT Tx Hương Thủy | II | 140 | 120 | 150 | 34,935 | 34,935 | 34,935 |
| 8 | BV Nam Đông (TTYT Nam Đông) | II | 85 | 100 | 150 | 15,242 | 15,242 | 15,242 |
| 9 | TTYT huyện A Lưới | I | 143 | 150 | 200 | 20,560 | 20,560 | 20,560 |
| **IV** | **Phòng khám đa khoa** |  | **-** | **60** | **60** | **32,295** | **32,295** | **32,295** |
| 1 | PK Điền Hải |  |  | 10 | 10 | 2,875 | 2,875 | 2,875 |
| 2 | PK ĐK KV III |  |  | 10 | 10 | 2,094 | 2,094 | 2,094 |
| 3 | PKĐKKVII |  |  | 10 | 10 | 2,937 | 2,937 | 2,937 |
| 4 | PKĐK Thuận An |  |  | 10 | 10 | 11,476 | 11,476 | 11,476 |
| 5 | PKĐKLộc An |  |  | 10 | 10 | 4,980 | 4,980 | 4,980 |
| 6 | PKĐK Vinh Giang |  |  | 10 | 10 | 7,933 | 7,933 | 7,933 |
| **V** | **Trạm y tế (tuyến cơ sở bố trí theo đơn vị hành chính cấp cơ sở xã, phường, thị trấn)** |  |  | 141TYT | bố trí tối thiểu 1 TYT cho mỗi đơn vị cấp hành chính xã |  |  |  |
| **VI** | **Cơ sở y tế ngoài công lập** |  |  | **1,160** | **2,200** | **-** | **-** | **-** |
| **1** | **Cơ sở YT hiện có** |  |  | *160* | *200* |  |  |  |
|  | Bệnh viện đa khoa Hoàng Viết Thắng |  |  | 70 | 100 |  |  |  |
|  | Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình - Phẫu thuật tạo hình Huế |  |  | 90 | 100 |  |  |  |
|  | Các phòng khám đa khoa, chuyên khoa |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Cơ sở YT thời kỳ QH mới** |  |  | *1,000* | *2,000* |  |  |  |
|  | Bệnh viện đa khoa tối thiểu 300 giường tại các khu đô thị mới theo quy hoạch |  |  | 500 | 1,000 |  |  |  |
|  | Các bệnh viện chuyên khoa tại các khu đô thị mới theo quy hoạch |  |  | 500 | 1,000 |  |  |  |
| **VII** | **Cơ sở y tế dự phòng** |  |  | **-** | **-** | **13,750** | **17,700** | **17,700** |
| **1** | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh (CDC) |  |  |  |  | 13,750 | 17,700 | 17,700 |
| **2** | Cơ sở y tế dự phòng cấp huyện |  |  |  |  |  |  |  |
| **VIII** | **Các cơ sở y tế khác** |  | **-** | **-** | **-** | **2,318** | **1,003,500** | **1,003,500** |
| **1** | **Cơ sở hiện có** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Phòng Bảo vệ sức khoẻ cán bộ tỉnh |  |  |  |  | 1,000 |  |  |
| 1.2 | Trung tâm Giám định Y khoa - Pháp Y |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.3 | Trung tâm Vận chuyển cấp cứu 115 |  |  |  |  | 750 |  |  |
| 1.4 | Trrung tâm Kiểm nghiệm thuốc, Mỹ phẩm, thực phẩm |  |  |  |  | 568 | 3,500 | 3,500 |
| 1.5 | Chi cục vệ sinh an toàn thực phẩm |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.6 | Chi cục dân số KHHGĐ |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.7 | Các TTYT DS&KHHGĐ cấp huyện |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Quy hoạch mới** |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Trung tâm khám chữa bệnh, điều dưỡng chăm sóc sức khỏe cho người già và nghiên cứu khoa học |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.2 | Hạ tầng Khu y tế công nghệ cao phục vụ khám, chữa bệnh kết hợp với du lịch nghỉ dưỡng, cung ứng dịch vụ chăm sóc sức khỏe theo tiêu chuẩn quốc tế. |  |  |  |  |  | 1,000,000 | 1,000,000 |
| 2.3 | Trung tâm Cứu hộ, cứu nạn miền Trung |  |  |  |  |  |  |  |

# PHỤ LỤC XVI-b

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN AN SINH XÃ HỘI**  **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030** | | | |
| *(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm của Thủ tướng Chính phủ)* | | | |
|  |  |  |  |
| **STT** | **Danh mục** | **Số cơ sở** | **Cơ sở/ Địa điểm** |
| **I** | **Các cơ sở đã có** |  |  |
| **I.1** | ***Cơ sở trợ giúp xã hội*** |  |  |
| 1 | Trung tâm Bảo trợ xã hội | 1 | TP Huế |
| 2 | Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ Bảo trợ trẻ em | 2 | TP Huế |
| 3 | Cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập | 21 | TP Huế và các huyện, thị xã |
| **I.2** | ***Cơ sở điều dưỡng, chăm sóc người có công*** |  |  |
| 1 | Trung tâm Điều dưỡng, chăm sóc người có công | 2 |  |
| **II** | **Quy hoạch mới** |  |  |
| **II.1** | ***Cơ sở bảo trợ xã hội công lập đầu tư mở rộng*** | **4** |  |
| 1 | Xây dựng cơ sở trợ giúp xã hội trọng điểm vùng | 1 | TP Huế và các huyện, thị xã |
| 2 | Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ Bảo trợ trẻ em cấp vùng | 1 | TP Huế và các huyện, thị xã |
| 3 | Trung tâm Bảo trợ xã hội cấp vùng | 1 | TP Huế và các huyện, thị xã |
| 4 | Cơ sở Cai nghiện ma túy cấp vùng | 1 | TP Huế và các huyện, thị xã |
| **II.2** | ***Cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập*** | **6** |  |
| 1 | Cơ sở trợ giúp người cao tuổi | 2 | TP Huế, các thị xã |
| 2 | Cơ sở nuôi dưỡng người khuyết tật | 2 | TP Huế, các thị xã |
| 3 | Cơ sở nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 2 | TP Huế, các thị xã |

# PHỤ LỤC XVII – e1

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI VÀ SIÊU THỊ TỈNH THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030** | | | | | |
| *(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm của Thủ tướng Chính phủ)* | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |
| **STT** | **Danh mục đầu tư** | **Địa điểm** | **Quy mô đầu tư** | **Giai đoạn đầu tư 2021-2030** | |
| **2021-2025** | **2025-2030** |
| **I** | **Thành phố Huế** |  |  |  |  |
| 1 | Trung tâm thương mại-Dịch vụ-Giải trí-Văn hóa | Khu quy hoạch Bà Triệu- Tôn Đức Thắng, TP.Huế | Hạng 2; diện tích đất 6.126m2. | X |  |
| 2 | Trung tâm thương mại Phạm Văn Đồng | Khu đất trước đây dự kiến xây dựng khách sạn Âu Cơ-đường Phạm Văn Đồng | Hạng 1 | X |  |
| 3 | Trung tâm Thương mại Aeon Huế | Phường An Đông | Hạng 3 | X |  |
| 4 | Trung tâm thương mại An Hòa | Phường An Hòa | Hạng 3 |  | X |
| 5 | Trung tâm thương mại Kim Long- Hương Long | Phường Kim Long-Hương Long | Hạng 3 |  | X |
| 6 | Trung tâm thương mại Thủy Xuân | Phường Thủy Xuân | Hạng 2 |  | X |
| 7 | Trung tâm thương mại Thuận An | Phường Thuận An | Hạng 2 |  |  |
| 8 | Siêu thị thực phẩm đông lạnh | Phường An Đông | Hạng 1 |  | X |
| 9 | Siêu thị điện tử, điện máy | Phường An Đông | Hạng 2 |  | X |
| **II** | **Thị xã Hương Thủy** |  |  |  |  |
| 1 | Trung tâm thương mại Phú Bài | Phường Phú Bài | Hạng 2 | X |  |
| 2 | Siêu thị Thủy Phương | Phường Thủy Phương | Hạng 2 |  | X |
| 3 | Siêu thị Phú Bài | Phường Phú Bài | Hạng 2 | X |  |
| 4 | Đầu tư 2 trung tâm thương mại |  | Hạng 2 |  | X |
| **III** | **Thị xã Hương Trà** |  |  |  |  |
| 1 | Trung tâm thương mại Tứ Hạ | Phường Tứ Hạ | Hạng 2 |  | X |
| 2 | Trung tâm thương mại Hương Chữ | Xã Hương Chữ | Hạng 3 |  | X |
| 3 | Siêu thị Bao Vinh | Chuyển đổi từ chợ Bao Vinh | Hạng 2 | X |  |
| 4 | Siêu thị Bình Điền | Xã Bình Điền | Hạng 2 |  | X |
| 5 | Siêu thị tại thị xã Hương Trà | thị xã Hương Trà | Hạng 3: 0.57 ha | X |  |
| **IV** | **Huyện Phong Điền** |  |  |  |  |
| 1 | Trung tâm thương mại Phong Điền | Thị trấn Phong Điền | Hạng 3 |  | X |
| 2 | Siêu thị Phong Hiền | Xã Phong Hiền | Hạng 2 | X |  |
| 3 | Siêu thị Điền Lộc | Xã Điền Lộc | Hạng 2 | X |  |
| 4 | Trung tâm thương mại An Lỗ | Thị trấn An Lỗ | Hạng 3 |  | X |
| 5 | Trung tâm thương mại Điền Lộc | Xã Điền Lộc | Hạng 3 |  | X |
| **V** | **Huyện Quảng Điền** |  |  |  |  |
| 1 | Trung tâm thương mại Sịa | Thị trấn Sịa | Hạng 3 | X |  |
| 2 | Siêu thị Quảng Phú | Xã Quảng Phú | Hạng 2 |  | X |
| **VI** | **Huyện Phú Vang** |  |  |  |  |
| 1 | Siêu thị Vinh Thanh | xã Vinh Thanh | Hạng 2 | X |  |
| 2 | Trung tâm thương mại Vinh Thanh |  | Hạng 3 |  | X |
| **VII** | **Huyện Phú Lộc** |  |  |  |  |
| 1 | Trung tâm thương mại Phú Lộc | Thị trấn Phú Lộc | Hạng 3 |  | X |
| 2 | Trung tâm thương mại KKT Chân mây-Lăng Cô | KKT Chân mây-Lăng Cô | Hạng 3 | X |  |
| 3 | Siêu thị Vinh Hiền | Xã Vinh Hiền | Hạng 2 | X |  |
| 4 | Siêu thị Lăng Cô | Thị trấn Lăng Cô | Hạng 1 |  | X |
| 5 | Siêu thị Lộc Sơn | Xã Lộc Sơn | Hạng 2 |  | X |
| **VIII** | **Huyện A Lưới** |  |  |  |  |
| 1 | Siêu thị A Lưới | Thị trấn A Lưới | Hạng 2 |  | X |
| 2 | Siêu thị A Đớt | KKT Cửa khẩu A Đớt | Hạng 2 |  | X |
| **IX** | **Huyện Nam Đông** |  |  |  |  |
| 1 | Siêu thị Khe Tre | Thị trấn Khe Tre | Hạng 2 |  | X |

# PHỤ LỤC XVII – e2

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CHỢ**  **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030**  *(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm của Thủ tướng Chính phủ)* | | | | | |
|  |  |  |  |  |
| **TT** | **Tên công trình** | **Địa điểm** | **Cấp, hạng chợ** | |
| **Hiện trạng** | **Đến năm 2030** |
| **I** | **Chuyển đổi môi hình quản lý chợ** |  |  |  |
| 1 | Chợ Cống | P. Xuân Phú, thành phố Huế |  |  |
| 2 | Chợ Bến Ngự | P.Vĩnh Ninh, thành phố Huế |  |  |
| 3 | Chợ Trường An | P. Trường An, thành phố Huế |  |  |
| 4 | Chợ Đông Ba | P. Phú Hòa, thành phố Huế |  |  |
| 5 | Chợ Tây Lộc | P. Tây Lộc, thành phố Huế |  |  |
| 6 | Chợ An Hòa | P. An Hòa, thành phố Huế |  |  |
| 7 | Chợ Thuận An | P. Thuận An, thành phố Huế |  |  |
| 8 | Chợ Nọ | P. Phú Dương, thành phố Huế |  |  |
| 9 | Chợ Tứ Hạ | P. Tứ Hạ, thị xã Hương Trà |  |  |
| 10 | Chợ An Lỗ | X. Phong Hiền, huyện Phong Điền |  |  |
| 11 | Chợ Phò Trạch | TT. Phong Điền, huyện Phong Điền |  |  |
| 12 | Chợ Trung tâm Quảng Điền | TT Sịa, huyện Quảng Điền |  |  |
| 13 | Chợ Tây Thành | X. Quảng Thành, huyện Quảng Điền |  |  |
| 14 | Chợ Trung tâm xã Quảng Thái | X. Quảng Thái, huyện Quảng Điền |  |  |
| 15 | Chợ Trung tâm Phú Đa | TT. Phú Đa, huyện Phú Vang |  |  |
| 16 | Chợ Mỹ Lợi | X. Vinh Mỹ, huyện Phú Lộc |  |  |
| 17 | Chợ Trung tâm A Lưới | TT. A Lưới, huyện A Lưới |  |  |
| 18 | Chợ Khe Tre | TT. Khe Tre, huyện Nam Đông |  |  |
| 19 | Chợ Nam Đông | X. Hương Xuân, Huyện Nam Đông |  |  |
| **II** | **Quy hoạch mới** |  |  |  |
| 1 | Chợ Tây Lộc | 209 Nguyễn Trãi |  | Chợ đầu mối phía Nam |
| 2 | Chợ Cống |  |  | Hạng 2 (Xây mới) |

# PHỤ LỤC XIII – a

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHƯƠNG ÁN PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030** | | | | | |
| *(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm của Thủ tướng Chính phủ)* | | | | | |
| **TT** | **Tên vùng** | **Tiểu vùng** | **Ký hiệu** | **Ranh giới** |
| **I** | **VÙNG BẢO VỆ NGHIÊM NGẶT** |  | **N** |  |
|  | Khu dân cư tập trung ở đô thị bao gồm: nội thành, nội thị của các đô thị đặc biệt, loại I, loại II, loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị. | Nội thành TP. Huế (*đô thị loại I*); Thị xã Hương Thủy và Chân Mây (*các đô thị dự kiến được quy hoạch thành đô thị loại III hoặc cao hơn).* |  | Toàn bộ diện tích các phường của TP. Huế; Thị xã Hương Thủy và Chân Mây. |
| *1.1* |  | *29 phường của TP. Huế* | **N1** |
| *1.2* |  | *Thị xã Hương Thủy* | **N2** |
| *1.3* |  | *Đô thị Chân Mây* | **N3** |
| 2 | Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước. | Các con sông, hồ cung cấp nước sinh hoạt: 24 nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh. (Sông Hương; Sông Thừa Lưu; Hồ Thủy Yên; Suối Cha po; Suối Py lo; Suối Pa Rốc; Sông Tả Trạch; Khe A Kỳ; Suối Thượng Ngàn; Suối Tóc; Suối Tà Rê và Suối A Nô; Suối Pa Rốc; Suối Pập; Sông Hữu Trạch; Suối Tranh và Suối Máu; Suối A Pá; Suối Khe Me; Khe Su; Suối C Ruồi; Suối Khe Lớn; Suối Ba Khe; Khe Mệ; Khe Bô Ghe; Khe Aki). | **N4** | Toàn bộ diện tích mặt sông và vùng cách bờ sông 500 – 1.000 m. |
| 3 | Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản. | Các khu bảo tồn thiên nhiên: Khu bảo tồn đất ngập nước của 22 Khu bảo vệ thủy sản nghiêm ngặt theo Quyết định 495/QĐ-UBND ngày 20/022020; VQG Bạch Mã; Khu bảo tồn thiên nhiên Phong Điền; Khu bảo tồn Sao La; Hành lang ĐDSH kết nối Khu bảo tồn Sao La với Khu Bảo tồn thiên nhiên Phong Điền (đang thí điểm); Khu vực ĐDSH cao vùng Sơn Chà - Hải Vân (đang được đề xuất thành lập thành lập Khu bảo tồn biển Sơn Chà – Hải Vân). | **N6** | Toàn bộ diện tích các Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản. |
| 4 | Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa. | Các di tích lịch sử - văn hóa được công nhận và sẽ được công nhận (ở cấp quốc gia đặc biệt, cấp quốc gia, cấp tỉnh). § 03 Di tích cấp quốc gia đặc biệt: (i) Quần thể di tích Cố đô Huế; (ii) Di tích lịch sử Đường Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh; (iii) Hệ thống di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Thừa Thiên Huế. § 89 Di tích cấp quốc gia tỉnh Thừa Thiên Huế (29 di tích Quần thể di tích cố đô Huế; 17 di tích Thành phố Huế; 6 di tích Thị xã Hương Thủy; 4 di tích Thị xã Hương Trà; 7 di tích Huyện Phong Điền; 3 di tích Huyện Quảng Điền; 9 di tích Huyện Phú Vang; 6 di tích Huyện Phú Lộc; và 8 di tích Huyện A Lưới). § 80 Di tích cấp tỉnh và 205 công trình, địa điểm lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh tiêu biểu thuộc Danh mục Kiểm kê di tích của tỉnh Thừa Thiên Huế. | **N7** | Toàn bộ diện tích Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa được công nhận và sẽ được công nhận (ở cấp quốc gia đặc biệt, cấp quốc gia, cấp tỉnh). |
|  |
|  |
|  |
| **II** | **VÙNG HẠN CHẾ PHÁT THẢI** | **VÙNG HẠN CHẾ PHÁT THẢI** | **H** |  |  |
| 5 | Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt nêu trên (nếu có). | Vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên (nếu có). | **H1** | Toàn bộ diện tích vùng đệm nêu trên (nếu có). |  |
| 6 | Khu vực bảo vệ 2 của di tích lịch sử - văn hóa nêu trên. | Các di tích lịch sử - văn hóa ở vùng bảo vệ nghiêm ngặt nêu trên. | **H2** | Toàn bộ diện tích khu vực bảo vệ 2. |  |
| 7 | Vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật. | Vùng ngập nước Tam Giang – Cầu Hai. | **H3** | Diện tích vùng ngập nước Tam Giang – Cầu Hai theo quy định của pháp luật. |  |
| 8 | Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước. | 23 nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh (nêu trên). | **H4** | Diện tích hành lang bảo vệ nguồn nước mặt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước. |  |
| 9 | Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị. | Thị xã Hương Trà, Phong Điền dự kiến được quy hoạch đô thị loại IV; Các đô thị loại V: thị trấn A Lưới, Khe Tre, Phong Điền, Phú Lộc, Lăng Cô, Phú Đa, Sịa, Vinh Thanh, La Sơn. | **H5** | Toàn bộ diện tích: |  |
|  05 phường thị xã Hương Thủy: Phú Bài, Thủy Châu, Thủy Dương, Thủy Lương, Thủy Phương; |  |
|  05 phường thị xã Hương Trà: Hương Chữ, Hương Văn, Hương Vân, Hương Xuân, Tứ Hạ; |  |
|  Các thị trấn: A Lưới, Khe Tre, Phong Điền, Phú Lộc, Lăng Cô, Phú Đa, Sịa, Vinh Thanh, La Sơn. |  |
| 10 | Khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. | Vùng hoạt động vui chơi giải trí dưới nước trên sông Hương. | **H6** | Toàn bộ diện tích vùng hoạt động vui chơi giải trí dưới nước trên sông Hương cho các phương tiện không gắn động cơ. |  |
| 11 | Khu vực có yếu tố nhạy cảm khác cần được bảo vệ. | Rừng phòng hộ Bắc Hải Vân - đang được đề xuất chuyển hạng từ rừng phòng hộ sang rừng đặc dụng với loại hình là Khu bảo vệ cảnh quan. | **H7** | Toàn bộ diện tích Rừng phòng hộ Bắc Hải Vân. |  |
| **III** | **VÙNG KHÁC** |  | **K** |  |  |
| 12 | Vùng công nghiệp: Các KCN, CCN, cụm cảng. | Các KCN, CCN và cụm cảng ở TP. Huế, các thị xã, huyện. | **K1** | Toàn bộ diện tích các KCN, CCN, cụm cảng trên địa bàn Thừa Thiên Huế. |  |
| 13 | Vùng thương mại - dịch vụ. | Các khu vực thương mại - dịch vụ ở TP. Huế, các thị xã và huyện. | **K2** | Toàn bộ diện tích thương mại - dịch vụ ở Thừa Thiên Huế. |  |
| 14 | Các vùng còn lại trên địa bàn tỉnh không thuộc danh mục liệt kê tại các mục nêu trên. | Các vùng còn lại. | **K3** | Diện tích còn lại |  |

# PHỤ LỤC XVIII - b

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **PHƯƠNG ÁN BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC THỪA THIÊN HUẾ   THỜI KỲ 2021 - 2030** | | |
| *(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm của Thủ tướng Chính phủ)* | | |
|  |  |  |
| **Stt** | **Tên vùng** | **Ký hiệu** |
| **I** | **Vùng đất ngập nước quan trọng** | **ĐQT** |
| 1 | Vùng đất ngập nước đảo Sơn Chà, tỉnh Thừa Thiên Huế | Định hướng thành lập Khu bảo tồn biển |
| 2 | Đầm Lập An (huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế) |  |
| **II** | **Khu bảo tồn thiên nhiên** | **BT** |
| 1 | Sao La |  |
| 2 | Bắc Hải Vân |  |
| 3 | Tam Giang – Bạch Mã | Công viên địa chất toàn cầu |
| **III** | **Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học** | **CS** |
| 1 | ARA BIRD GARDEN (Công ty TNHH MTV Khu DL Sinh thái Vedana) |  |
| 2 | Trung tâm bảo tồn TNTN Việt Nam và cứu hộ động, thực vật thuộc Bảo tàng thiên nhiên Việt Nam |  |
| 3 | “Trung tâm cứu hộ gấu Việt Nam cơ sở II”, tại Vườn Quốc gia Bạch Mã, thị trấn Phú Lộc, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế |  |

# PHỤ LỤC XIX

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ ĐIỂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**  **THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030** | | | | |
| *(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm của Thủ tướng Chính phủ)* | | | | |
|  |  |  |  |  |
| **STT** | **Thành phần môi trường /địa điểm quan trắng** | **Số điểm quan trắc** | | |
| **Hiện trạng 2021** | **Bổ sung mới đến** | |
| **2025** | **2030** |
|  | **TỔNG SỐ** | **286** | **67** | **150** |
| **I** | **MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT** | **118** | **28** | **48** |
| 1 | Nhánh sông Tả Trạch, phía thượng nguồn ngã Ba Tuần, sông Hương. | x |  |  |
| 2 | Nhánh sông Hữu Trạch, phía thượng nguồn ngã Ba Tuần, sông Hương. | x |  |  |
| 3 | Sông Hương, ngã 3 Tuần | x |  |  |
| 4 | Sông Hương, khu vực Xước Dũ (Long Hồ) | x |  |  |
| 5 | Sông Hương, khu vực trước Điện Hòn Chén |  | x |  |
| 6 | Sông Hương, khu vực chợ Đông Ba | x |  |  |
| 7 | Sông Hương, khu vực cầu chợ Dinh |  | x |  |
| 8 | Sông Hương, khu vực gần ngã 3 giáp với Sông Đào và Sông Đông Ba | x |  |  |
| 9 | Sông Hương, khu vực ngã ba Sình | x |  |  |
| 10 | Sông Hương, khu vực phía thượng nguồn đập Thảo Long | x |  |  |
| 11 | Sông Hương, khu vực phía hạ nguồn đập Thảo Long | x |  |  |
| 12 | Sông Đông Ba 1 | x |  |  |
| 13 | Sông Đông Ba 2 |  | x |  |
| 14 | Sông Đào |  | x |  |
| 15 | Sông Kẻ Vạn | x |  |  |
| 16 | Sông Bạch Yến | x |  |  |
| 17 | Cửa Thượng Tứ, khu vực giữa cầu bắt ngang hào | x |  |  |
| 18 | Cửa An Hòa, khu vực giữa cầu bắt ngang hào |  | x |  |
| 19 | Giữa sông Ngự Hà tại cống Vĩnh Lợi | x |  |  |
| 20 | Giữa sông Ngự Hà tại cống Cầu Kho | x |  |  |
| 21 | Hồ Tịnh Tâm |  | x |  |
| 22 | Sông An Cựu, phía thượng nguồn gần Sông Hương | x |  |  |
| 23 | Sông An Cựu, tại cầu Tam Tây- An Cựu |  | x |  |
| 24 | Sông An Cựu, tại cầu Lợi Nông | x |  |  |
| 25 | Sông An Cựu, tại cầu Ngang | x |  |  |
| 26 | Sông Như Ý, khu vực Đập Đá | x |  |  |
| 27 | Sông Như Ý tại cầu Vỹ Dạ | x |  |  |
| 28 | Sông Như Ý tại cầu Vân Dương | x |  |  |
| 29 | Điểm Sông Như Ý giao với Hói Phát Lát | x |  |  |
| 30 | Ngã ba nhánh rẽ sông Như Ý ( rẽ về cầu Như Ý 1 và cầu Như Ý 2) | x |  |  |
| 31 | Sông Như Ý, tại cầu Như Ý 1 | x |  |  |
| 32 | Sông Như Ý, tại cầu Như Ý 2 | x |  |  |
| 33 | Điểm rẽ chi lưu của sông Như Ý | x |  |  |
| 34 | Ngã ba nhánh rẽ Thanh Toàn và Vân Thê, cầu Thống Nhất | x |  |  |
| 35 | Ngã ba sông Như Ý vào đầm Sam | x |  |  |
| 36 | Cầu Ngói Thanh Toàn | x |  |  |
| 37 | Đoạn giao sông Như Ý và sông Lợi Nông | x |  |  |
| 38 | Đoạn giao sông Lợi Nông và Khe Vực | x |  |  |
| 39 | Khu vực Đập La Ỷ, Đoạn giao Sông Hương và Sông Phổ Lợi |  | x |  |
| 40 | Sông Phổ Lợi, lấy tại cầu Chợ Nọ |  | x |  |
| 41 | Hạ nguồn sông Phổ Lợi, cách điểm đổ vào đầm Thanh Lam 200 về phía Thượng Nguồn | x |  |  |
| 42 | Sông Đại Giang, khu vực cầu Lương Lộc |  | x |  |
| 43 | Sông Đại Giang, khu vực cầu Phú Thứ | x |  |  |
| 44 | Sông Đại Giang, khu vực cầu Đại Giang |  | x |  |
| 45 | Sông Đại Giang, khu vực hạ lưu sông gần điểm đổ vào đầm Cầu Hai | x |  |  |
| 46 | Sông Thiệu Hóa, tại cầu Thiệu Hóa |  | x |  |
| 47 | Sông Phú Bài, khu vực Cầu cây Thông |  | x |  |
| 48 | Sông Phú Bài, cách điểm tiếp nhận nguồn thải khu công nghiệp Phú Bài 500 m về phía thượng nguồn | x |  |  |
| 49 | Sông Phú Bài, cách KCN Phú Bài 500m về phía Hạ nguồn |  | x |  |
| 50 | Sông Phú Bài, phía trên đập Cam Thu | x |  |  |
| 51 | Sông Phú Bài, khu vực cầu chữ V xã Thủy Phù |  | x |  |
| 52 | Sông Phú Bài – điểm giao Quốc lộ 1A | x |  |  |
| 53 | Sông Phú Bài, khu vực hạ lưu sông, gần điểm đổ vào sông Đại Giang | x |  |  |
| 54 | Sông Nong, khu vực tái định cư thôn Bến Ván | x |  |  |
| 55 | Sông Nong, khu vực cầu Nong | x |  |  |
| 56 | Sông Nong, khu vực hạ nguồn | x |  |  |
| 57 | Sông Truồi, khu vực hồ Truồi | x |  |  |
| 58 | Sông Truồi, khu vực cầu Truồi | x |  |  |
| 59 | Sông Truồi, khu vực hạ nguồn | x |  |  |
| 60 | Nước khe đập Xoài, khu vực gần Trang trại Hoàng Vân |  | x |  |
| 61 | Sông Bù Lu, khu vực cầu Bù Lu | x |  |  |
| 62 | Sông Bồ, khu vực lòng hồ thủy điện Hương Điền | x |  |  |
| 63 | Sông Bồ, khu vực phía dưới thủy điện Hương Điền |  | x |  |
| 64 | Sông Bồ, khu vực cầu An Lỗ | x |  |  |
| 65 | Hói Thủ Lễ giao với Sông Bồ |  | x |  |
| 66 | Sông Bồ, khu vực hạ lưu sông (gần Phá tại cống An Xuân, xã Quảng An) | x |  |  |
| 67 | Sông Ô Lâu, khu vực cầu Nà Nầy | x |  |  |
| 68 | Sông Ô Lâu, khu vực khe Mạ đổ vào sông Ô Lâu |  | x |  |
| 69 | Sông Ô Lâu, khu vực cầu Phò Trạch |  | x |  |
| 70 | Sông Ô Lâu, khu vực cầu Phước Tích | x |  |  |
| 71 | Sông Ô Lâu, khu vực gần kênh Mai Lĩnh |  | x |  |
| 72 | Sông Ô Lâu, khu vực cầu Hòa Xuân | x |  |  |
| 73 | Sông Ô Lâu, khu vực ngã ba phía hạ nguồn sông |  | x |  |
| 74 | Mặt cắt Quảng Thái và Điền Hòa, hạ lưu đập Cửa Lác (điểm gần Quảng Thái) | x |  |  |
| 75 | Mặt cắt Quảng Thái và Điền Hòa, hạ lưu đập Cửa Lác (điểm gần Điền Hòa) | x |  |  |
| 76 | Thượng nguồn đập Cửa Lác (giữa đập) | x |  |  |
| 77 | Mặt cắt Hương Phong và Hải Dương, cầu Ca Cút (Điểm gần Hương Phong) | x |  |  |
| 78 | Mặt cắt Hương Phong và Hải Dương, cầu Ca Cút (Điểm gần Hải Dương) | x |  |  |
| 79 | Mặt cắt bến đò Cồn Tộc và bến đò Vĩnh Tu (gần bến đò Cồn Tộc) | x |  |  |
| 80 | Mặt cắt bến đò Cồn Tộc và bến đò Vĩnh Tu (gần bến đò Vĩnh Tu) | x |  |  |
| 81 | Khu vực cửa biển Thuận An | x |  |  |
| 82 | Khu vực cảng cá Thuận An | x |  |  |
| 83 | Khu nuôi tôm công nghiệp xã Quảng Công | x |  |  |
| 84 | Thôn Tân lập, thị trấn Sịa | x |  |  |
| 85 | Cồn Đâu, xã Hải Dương | x |  |  |
| 86 | Cồn Tè, xã Hương Phong | x |  |  |
| 87 | Mặt cắt xã Phú Thuận và Phú An (Điểm gần Phú Thuận) | x |  |  |
| 88 | Mặt cắt xã Phú Thuận và Phú An (Điểm gần Phú An) | x |  |  |
| 89 | Khu vực đầm Thanh Lam giữa Thuận An và Phú Thuận | x |  |  |
| 90 | Khu vực giữa đầm Sam Chuồn | x |  |  |
| 91 | Cồn Hợp Châu, thị trấn Thuận An | x |  |  |
| 92 | Đầm Thủy Tú lấy tại cầu Trường Hà | x |  |  |
| 93 | Doi mũi Hàn, xã Phú Xuân | x |  |  |
| 94 | Đình Đôi, xã Vinh Hưng | x |  |  |
| 95 | Mặt cắt xã Lộc An và Vinh Giang (Điểm gần Lộc An) | x |  |  |
| 96 | Mặt cắt xã Lộc An và Vinh Giang (Điểm gần Vinh Giang) | x |  |  |
| 97 | Mặt cắt thị trấn Phú Lộc và Lộc Bình (điểm gần Phú Lộc) | x |  |  |
| 98 | Mặt cắt thị trấn Phú Lộc và Lộc Bình (điểm gần Lộc Bình) | x |  |  |
| 99 | Khu vực cửa biển Tư Hiền | x |  |  |
| 100 | Trung Chánh, xã Lộc Điền | x |  |  |
| 101 | Hà Nã, xã Vinh Hiền | x |  |  |
| 102 | Mặt cắt khu vực chân đèo Phú Gia và cầu Lăng Cô (gần đèo Phú Gia) | x |  |  |
| 103 | Mặt cắt khu vực chân đèo Phú Gia và cầu Lăng Cô (lấy mẫu tại cầu Lăng Cô) | x |  |  |
| 104 | Khu vực cồn giữa đầm | x |  |  |
| 105 | Khu vực phía Nam đầm Lập An, cách bờ khoảng 200m | x |  |  |
| 106 | Kênh tiếp nhận nước thải trong khu công nghiệp Phong Điền dẫn về sông Ô Lâu | x |  |  |
| 107 | Khe Mây, huyện Phong Điền | x |  |  |
| 108 | Nước sông tại làng nghề bún Ô Sa, Quảng Vinh | x |  |  |
| 109 | Nước sông tại làng nghề bún Vân Cù, Hương Toàn | x |  |  |
| 110 | Khe nước nằm cạnh đường An Thường Công Chúa | x |  |  |
| 111 | Sông Mỹ Gia tại thôn Tam Vị | x |  |  |
| 112 | Khe Điêng tại xã Hương Bình, thị xã Hương Trà |  | x |  |
| 113 | Nước Bàu Sen, huyện Quảng Điền |  | x |  |
| 114 | Khe Nam Lăng 1, phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy | x |  |  |
| 115 | Khe Nam Lăng 2, phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy | x |  |  |
| 116 | Khe Bội tại xã Phú Sơn, thị xã Hương Thủy |  | x |  |
| 117 | Sông chợ Hôm, huyện Phú Lộc |  | x |  |
| 118 | Khe Vùng Tòn, xã Hương Phú, huyện Nam Đông | x |  |  |
| 119 | Hồ Hòa Mỹ | x |  |  |
| 120 | Hồ Nam Giảng | x |  |  |
| 121 | Hồ Thọ Sơn | x |  |  |
| 122 | Thượng nguồn Sông Tả Trạch, thị trấn Khe Tre | x |  |  |
| 123 | Hồ Châu Sơn | x |  |  |
| 124 | Khe Vực |  | x |  |
| 125 | Hồ Khe Lời | x |  |  |
| 126 | Khu vực Khe đổ vào lòng hồ từ khe Nam Lăng |  | x |  |
| 127 | Khu vực hồ Bàu Họ, xã Thủy Phù | x |  |  |
| 128 | Khu vực Hồ Ba Cửa | x |  |  |
| 129 | Phía thượng nguồn sông Hương, tại cầu Thăng Long khu vực Lương Miêu, thị xã Hương Thủy |  |  | x |
| 130 | Phía thượng nguồn sông Hương, tại cầu Bình Thành, xã Bình Thành, thị xã Hương Trà |  |  | x |
| 131 | Vị trí dự kiến lắp đặt Trạm quan trắc nước sông Hương |  |  | x |
| 132 | Sông Bạch Yến, lấy tại cầu Xước Dũ, Long Hồ |  |  | x |
| 133 | Cửa Hữu, khu vực giữa cầu bắc ngang hào |  |  | x |
| 134 | Sông Nước Ngot, Cầu nước Ngọt, xã Lộc Thủy |  |  | x |
| 135 | Điểm giao giữa Sông Bù Lu và sông Thừa Lưu |  |  | x |
| 136 | Sông Bù Lu đoạn gần cửa biển |  |  | x |
| 137 | Vị trí dự kiến lắp đặt Trạm quan trắc nước sông Bồ |  |  | x |
| 138 | Mặt cắt xã Phú Hải và Phú Xuân (Điểm gần Phú Hải) |  |  | x |
| 139 | Mặt cắt xã Phú Hải và Phú Xuân (Điểm gần Phú Xuân) |  |  | x |
| 140 | Mặt cắt xã Phú Diên và Phú Xuân (Điểm gần Phú Diên) |  |  | x |
| 141 | Mặt cắt xã Phú Diên và Phú Xuân (Điểm gần Phú Xuân) |  |  | x |
| 142 | Mặt cắt xã Vinh Xuân và TT Phú Đa (Điểm gần Vinh Xuân) |  |  | x |
| 143 | Mặt cắt xã Vinh Xuân và TT Phú Đa (Điểm gần TT Phú Đa) |  |  | x |
| 144 | Mặt cắt xã Vinh Thanh và Vinh Phú(Điểm gần Vinh Thanh) |  |  | x |
| 145 | Mặt cắt xã Vinh Thanh và Vinh Phú(Điểm gần Vinh Phú) |  |  | x |
| 146 | Mặt cắt xã Vinh An và Vinh Phú(Điểm gần Vinh An) |  |  | x |
| 147 | Mặt cắt xã Vinh An và Vinh Phú(Điểm gần Vinh Phú) |  |  | x |
| 148 | Mặt cắt xã Vinh Hưng và Vinh Hà(Điểm gần Vinh Hưng) |  |  | x |
| 149 | Mặt cắt xã Vinh Hưng và Vinh Hà(Điểm gần Vinh Hà) |  |  | x |
| 150 | Vị trí dự kiến lắp đặt Trạm quan trắc nước đầm Cầu Hai |  |  | x |
| 151 | Khe nước gần khu vựcNhà máy Rượu Sake |  |  | x |
| 152 | Hồ Ông Lơi, khu vực lòng hồ |  |  | x |
| 153 | Hồ Đập Dung, khu vực lòng hồ |  |  | x |
| 154 | Hồ Phụ Nữ, khu vực lòng hồ |  |  | x |
| 155 | Cầu Trạch Tả |  |  | x |
| 156 | Trằm Niệm, giao tỉnh lộ 6 |  |  | x |
| 157 | Trằm Mỹ Xuyên, giao tỉnh lộ 6 |  |  | x |
| 158 | Trằm Thiềm |  |  | x |
| 159 | Trằm Bàu Bang |  |  | x |
| 160 | Hồ Đồng Bào khu vực xã Quảng Lợi |  |  | x |
| 161 | Sông Sịa, Cầu Đan Điền |  |  | x |
| 162 | Hồ Cừa, Phường Hương Văn |  |  | x |
| 163 | Hồ Khe Ngang, khu vực Phường Hương Hồ |  |  | x |
| 164 | Hồ Khe Nước, phường Hương Hồ |  |  | x |
| 165 | Thượng Nguồn Sông Bồ, xã A Roàng |  |  | x |
| 166 | Hồ Châu Sơn, khu vực gần đầu ra của Hồ |  |  | x |
| 167 | Hồ Châu Sơn, khu vực gần đầu vào của Hồ |  |  | x |
| 168 | Sông Cầu Hai, tại Cầu Hai |  |  | x |
| 169 | Sông Lạch Giang, khu vực thôn Bình An |  |  | x |
| 170 | Điểm cửa Sông Lạch Giang |  |  | x |
| 171 | Thủy Điện Tả Trạch |  |  | x |
| 172 | Thủy Điện Bình Điền |  |  | x |
| 173 | Thủy Điện A Lưới |  |  | x |
| 174 | Thủy Điện Thượng Lộ |  |  | x |
| 175 | Thủy Điện A Roàng |  |  | x |
| 176 | Hồ Thủy Yên - Thủy Cam |  |  | x |
| 177 | Hồ chứa sinh học trước khi thải ra môi trường của khu công nghiệp Phú Bài | x |  |  |
| 178 | Khe tiếp nhận nước thải trạm xử lý khu công nghiệp Phú Bài | x |  |  |
| 179 | Điểm ngay cầu nằm trên trục chính của KCN Phú Bài giai đoạn 4 | x |  |  |
| 180 | Kênh dẫn nước phía sau khu VN Hàn Quốc | x |  |  |
| 181 | Đập Ba Làng | x |  |  |
| 182 | Hạ lưu điểm xả thải của khu công nghiệp Phong Điền (đoạn giao giữa đầu sông Khúc Lý và cuối sông Trạch Tả) | x |  |  |
| 183 | Kênh dẫn nước thải phía sau nhà máy của Công ty CP Chăn nuôi CP Việt Nam, chi nhánh Huế | x |  |  |
| 184 | Điểm cuối cống thoát nước tại Khu B, KCN Phong Điền trước khi thải vào đập Hào | x |  |  |
| 185 | Khe nước phía Tây Nam nhà máy dăm gỗ Hào Hưng | x |  |  |
| 186 | Khe nước phía sau Nhà máy sản xuất dầu FO của Công ty TNHH Bình Nhân để dẫn nước mặt ra sông La Sơn | x |  |  |
| 187 | Khe nước phía sau điểm tiếp nhận nước thải của Công ty CP Công nghệ Frit Phú Sơn | x |  |  |
| 188 | Khe nước phía sau điểm tiếp nhận nước thải Nhà máy may 4 của Công ty CP Dệt may Huế | x |  |  |
| 189 | Khe tiếp nhận nước thải của của Trạm xử lý nước thải tập trung Công ty CP Hello Quốc tế Việt Nam | x |  |  |
| 190 | Sông Bù Lu, cách cầu Bù Lu khoảng 500 m về phía hạ lưu | x |  |  |
| 191 | Đầm Lập An, khu vực gần cửa Lăng Cô | x |  |  |
| 192 | Đầm Lập An, khu vực gần nhà hàng Làng Chài | x |  |  |
| 193 | Đầm Lập An, khu vực gần nhà hàng Trạm xử lý nước thải thị trấn Lăng Cô | x |  |  |
| 194 | Đầm Lập An, khu vực gần nhà hàng ga Lăng Cô | x |  |  |
| **II** | **MÔI TRƯỜNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT** | **27** | **0** | **31** |
| 1 | Giếng khoan QT5-H tại phường Thủy Biều, thành phố Huế | x |  |  |
| 2 | Giếng khoan QT2a-H tại xã Phong Hiền, huyện Phong Điền | x |  |  |
| 3 | Giếng khoan QT2b-H tại xã Phong Hiền, huyện Phong Điền | x |  |  |
| 4 | Giếng khoan QT1a-H tại xã Quảng Lợi | x |  |  |
| 5 | Giếng khoan QT1b-H tại xã Quảng Lợi | x |  |  |
| 6 | Hộ dân xung quanh nhà máy xi măng Luks | x |  |  |
| 7 | Giếng khoan QT4a-H tại xã Thủy Vân, thị xã Hương Thủy | x |  |  |
| 8 | Giếng khoan QT4B-H tại xã Thủy Vân, thị xã Hương Thủy | x |  |  |
| 9 | Giếng khoan QT7A-H tại phường Thủy Lương, thị xã Hương Thủy | x |  |  |
| 10 | Giếng khoan QT7b-H tại phường Thủy Lương, thị xã Hương Thủy | x |  |  |
| 11 | Giếng khoan QT6a-H tại xã Vinh Xuân | x |  |  |
| 12 | Giếng khoan QT6b-H tại xã Vinh Xuân | x |  |  |
| 13 | Giếng khoan QT3a-H tại xã Phú Xuân | x |  |  |
| 14 | Giếng khoan QT9-H tại xã Lộc Điền | x |  |  |
| 15 | Giếng khoan QT8a-H tại xã Vinh Mỹ | x |  |  |
| 16 | Giếng khoan QT8b-H tại xã Vinh Mỹ | x |  |  |
| 17 | Khu vực dân cư xã Phú Vinh | x |  |  |
| 18 | Khu vực dân cư xã Đông Sơn | x |  |  |
| 19 | Khu vực dân cư gần bãi rác Hương Phú | x |  |  |
| 20 | Khu vực dân cư xã Xuân Lộc |  |  | x |
| 21 | Khu vực dân cư xã Hồng Hạ |  |  | x |
| 22 | Khu vực dân cư xã Hương Nguyên |  |  | x |
| 23 | Khu vực dân cư xã Thượng Nhật |  |  | x |
| 24 | Khu vực nhà máy xử lý nước thải thành phố Huế |  |  | x |
| 25 | Khu vực dân cư sống gần mỏ đá vôi Phong Xuân |  |  | x |
| 26 | Khu vực nuôi tôm trên cát xã Quảng Ngạn |  |  | x |
| 27 | Khu vực dân cư sống gần bãi chôn lấp rác Hương Bình |  |  | x |
| 28 | Khu vực dân cư xã Dương Hòa |  |  | x |
| 29 | Khu vực dân cư xã Điền Hương |  |  | x |
| 30 | Khu vực dân cư xã Phong Chương |  |  | x |
| 31 | Khu vực dân cư xã Điền Môn |  |  | x |
| 32 | Khu vực dân cư xã Quảng Công |  |  | x |
| 33 | Khu vực dân cư gần bãi rác Quảng Điền |  |  | x |
| 34 | Khu vực dân cư sống gần KCN Phú Đa |  |  | x |
| 35 | Khu vực dân cư phường Thủy Phương |  |  | x |
| 36 | Khu vực dân cư gần bãi chôn lấp rác Thủy Phương |  |  | x |
| 37 | Khu vực gần Nghĩa trang phía Nam |  |  | x |
| 38 | Khu vực dân cư xã Hương Lộc |  |  | x |
| 39 | Khu vực dân cư xã Thượng Quảng |  |  | x |
| 40 | Khu vực dân cư xã Thượng Long |  |  | x |
| 41 | Khu dân cư gần bãi chôn lấp chất thải rắn Phong Thu |  |  | x |
| 42 | Khu dân cư gần bãi chôn lấp chất thải rắn Quảng Lợi |  |  | x |
| 43 | Khu dân cư xung quanh Khu công nghiệp Phong Điền |  |  | x |
| 44 | Khu dân cư xung quanh Khu công nghiệp Tứ Hạ |  |  | x |
| 45 | Khu dân cư xung quanh CCN An Hòa |  |  | x |
| 46 | Khu dân cư xung quanh Khu công nghiệp Phú Bài |  |  | x |
| 47 | Khu dân cư xung quanh Khu công nghiệp La Sơn |  |  | x |
| 48 | Khu dân cư xung quanh Khu Kinh tế CMLC |  |  | x |
| 49 | Khu dân cư gần bãi chôn lấp chất thải rắn huyện A Lưới |  |  | x |
| 50 | Khu dân cư xung quanh nhà máy xử lý rác Lộc Thủy |  |  | x |
| 51 | Nước giếng tại Hộ Huỳnh Châu, tổ 7, phường Phú Bài | x |  |  |
| 52 | Nước giếng tại Đường tránh Huế, giao giữa giai đoạn 2 và giai đoạn 3 (hộ Lê Đình Ơn, thôn B1, xã Thủy Phù) | x |  |  |
| 53 | Nước giếng khoan Hộ Nguyễn Hải Hà, thôn Khúc Lý Ba Lạp, xã Phong Thu, Phong Điền | x |  |  |
| 54 | Nước giếng hộ Trần Trung, thôn Hưng Long, xã Phong Hiền, Phong Điền | x |  |  |
| 55 | Nước giếng khoan hộ Nguyễn Văn Thảo, thôn Vinh Sơn, xã Lộc Sơn, huyện Phú Lộc | x |  |  |
| 56 | Nước giếng nhà dân hộ ông Nguyễn Văn Tấn, thị trấn Phú Đa, huyện Phú Vang | x |  |  |
| 57 | Giếng đào trên đường vào nhà máy rác Lộc Thủy, hộ Đỗ Văn Đồng, thôn Nam Phước, xã Lộc Thủy | x |  |  |
| 58 | Giếng khoan khu dân cư thôn Bình An, xã Lộc Vĩnh (hộ Trần Văn Quý) | x |  |  |
| **III** | **MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ XUNG QUANH** | **72** | **13** | **29** |
| 1 | Khu vực khuôn viên Đàn Nam Giao | x |  |  |
| 2 | Khu vực Hồ Tịnh Tâm | x |  |  |
| 3 | Khu vực Trung tâm hành chính công | x |  |  |
| 4 | Khu vực quảng trường Ngọ Môn | x |  |  |
| 5 | Khu vực UBND phường Hương Sơ, thành phố Huế | x |  |  |
| 6 | Bến xe phía Bắc thành phố Huế | x |  |  |
| 7 | Bến xe phía Nam thành phố Huế | x |  |  |
| 8 | Khu vực ga Huế | x |  |  |
| 9 | Khu vực ngã ba đường Tam Thai và đường Tự Đức | x |  |  |
| 10 | Khu vực Nam Vỹ Dạ | x |  |  |
| 11 | Khu vực dân cư gần chợ đầu mối Phú Hậu | x |  |  |
| 12 | Khu dân cư phường Phường Đúc | x |  |  |
| 13 | Khu đô thị An Vân Dương – ngã tư đường Võ Văn Kiệt và Hoàng Quốc Việt | x |  |  |
| 14 | Khu vực dân cư gần trạm bơm trung chuyển nước thải (nằm cuối hướng gió tại thời điểm quan trắc) |  |  |  |
| 15 | Khu dân cư xung quanh cụm công nghiệp Hương Sơ nằm cuối hướng gió | x |  |  |
| 16 | Khu vực dân cư gần nhà máy XLNT (nằm cuối hướng gió tại thời điểm quan trắc) | x |  |  |
| 17 | Khu vực dân cư xã Điền Hương | x |  |  |
| 18 | Khu vực dân cư xã Điền Môn | x |  |  |
| 19 | Khu vực dân cư xã Điền Lộc | x |  |  |
| 20 | Khu vực dân cư xã Điền Hòa | x |  |  |
| 21 | Khu vực dân cư xã Điền Hải | x |  |  |
| 22 | Khu vực dân cư xã Phong Bình | x |  |  |
| 23 | Khu vực dân cư xã Phong Hòa | x |  |  |
| 24 | Khu vực dân cư xã Phong Thu | x |  |  |
| 25 | Khu vực dân cư xã Phong Chương | x |  |  |
| 26 | Khu vực trầm bậc nảy, xã Phong Bình | x |  |  |
| 27 | Khu vực dân cư xã Phong Hiền | x |  |  |
| 28 | Khu vực dân cư xã Phong An | x |  |  |
| 29 | Khu vực dân cư thị trấn Phong Điền | x |  |  |
| 30 | Khu bảo tồn thiên nhiên Phong Điền | x |  |  |
| 31 | Khu vực dân cư thị trấn Phong Điền (trên đường tỉnh lộ 6) | x |  |  |
| 32 | Khu vực dân cư xung quanh nhà máy xi măng Đồng Lâm (nằm cuối hướng gió tại thời điểm quan trắc) | x |  |  |
| 33 | Khu vực dân cư xung quanh KCN Phong Điền (cuối hướng gió tại thời điểm quan trắc) | x |  |  |
| 34 | Khu vực dân cư thị trấn Sịa | x |  |  |
| 35 | Khu bảo tồn đất ngập nước sông Ô Lâu |  | x |  |
| 36 | Khu vực phường Tứ Hạ | x |  |  |
| 37 | Khu vực xã Hương Văn |  | x |  |
| 38 | Khu vực dân cư thị trấn Tứ Hạ, (ngã ba Quốc lộ 1A và đường Độc Lập) | x |  |  |
| 39 | Khu vực cụm công nghiệp Tứ Hạ (khu vực dân cư nằm cạnh nhà máy xi măng Luks, nằm cuối hướng gió tại thời điểm quan trắc | x |  |  |
| 40 | Khu vực tỉnh lộ 16, gần khu vực băng tải đá Vôi xi măng Luks | x |  |  |
| 41 | Khu vực dân cư xung quanh KCN Tứ Hạ, nằm cuối hướng gió tại thời điểm quan trắc |  | x |  |
| 42 | Khu vực giao của QL.1A đường tránh Huế và QL.49B, phía đầu cầu Tuần |  | x |  |
| 43 | Khu du lịch sinh thái về nguồn, phường Hương Hồ, thị xã Hương Trà |  | x |  |
| 44 | Khu vực dân cư nằm cạnh TL16 đối diện trạm nghiền số 1 Trường Sơn |  | x |  |
| 45 | Khu vực gần cầu Tam Giang, nằm trên Quốc lộ 49B | x |  |  |
| 46 | Khu vực dân cư phường Phú Bài | x |  |  |
| 47 | Ngã tư đường Dạ Lê và đường tránh Huế | x |  |  |
| 48 | Khu vực gần khu công nghiệp Phú Bài và cảng hàng không Phú Bài | x |  |  |
| 49 | Khu vực dân cư xung quanh CCN Thủy Phương, nằm cuối hướng gió tại thời điểm quan trắc. | x |  |  |
| 50 | Khu vực dân cư trên đường vào bãi chôn lấp Thủy Phương |  | x |  |
| 51 | Khu vực xung quanh KCN Phú Bài, nằm đầu hướng gió tại thời điểm quan trắc |  | x |  |
| 52 | Khu vực xung quanh KCN Phú Bài, nằm cuối hướng gió tại thời điểm quan trắc | x |  |  |
| 53 | Khu vực dân cư xung quanh Nhà máy dệt máy Huế, nằm cuối hướng gió tại thời điểm quan trắc | x |  |  |
| 54 | Khu vực dân cư gần khu xử lý chất thải rắn tập trung tại xã Phú Sơn |  | x |  |
| 55 | Khu vực dân cư xã Phú Mậu |  | x |  |
| 56 | Khu vực thị trấn Phú Đa |  | x |  |
| 57 | Khu vực dân cư thị trấn Thuận An | x |  |  |
| 58 | Khu vực xung quanh KCN Phú Đa, nằm cuối hướng gió tại thời điểm quan trắc | x |  |  |
| 59 | Khu vực ngã ba đường Võ Văn Kiệt và tỉnh lộ 10 | x |  |  |
| 60 | Khu vực dân cư thị trấn Phú Lộc |  | x |  |
| 61 | Khu vực dân cư thị trấn Lăng Cô | x |  |  |
| 62 | Khu vực gần cổng vườn quốc gia Bạch Mã | x |  |  |
| 63 | Khu vực dân cư xã Vinh Hưng | x |  |  |
| 64 | Khu vực Chân Mây – Lăng Cô (ngã tư trên đường Chân Mây – Lăng Cô ra vào cảng Chân Mây) | x |  |  |
| 65 | Khu vực xung quanh KCN La Sơn, nằm cuối hướng gió tại thời điểm quan trắc | x |  |  |
| 66 | Khu dân cư thị trấn A Lưới | x |  |  |
| 67 | Khu vực dân cư thị trấn Khe Tre | x |  |  |
| 68 | Khu vực hành lang đường cao tốc, cách đường khoảng 100m |  | x |  |
| 69 | Khu vực dân cư thị trấn Phong Điền (ngã 3 đường quốc lộ 1A và tỉnh lộ 6) |  |  | x |
| 70 | Khu vực dân cư xung quanh mỏ đá vôi Phong Xuân (nằm cuối hướng gió tại thời điểm quan trắc) |  |  | x |
| 71 | Khu vực giao giữa ngã tư QL1A và TL9 |  |  | x |
| 72 | Khu vực dân cư gần KCN Quảng Vinh |  |  | x |
| 73 | Khu vực cụm tiểu thủ công nghiệp thị trấn Sịa |  |  | x |
| 74 | Khu vực dân cư gần Bãi rác Quảng Lợi |  |  | x |
| 75 | Khu vực dân cư gần mỏ titan Quảng Công |  |  | x |
| 76 | Khu vực dân cư trung tâm xã Bình Điền, nằm trên QL.49B |  |  | x |
| 77 | Khu vực mỏ đá vôi Văn Xá, nằm cuối hướng gió tại thời điểm quan trắc |  |  | x |
| 78 | Khu vực dân cư gần các điểm khai thác đá nằm cạnh QL.1A đường tránh Huế (khu vưc xã Hương Thọ) |  |  | x |
| 79 | Khu vực quy hoạch Khu đô thị An Vân Dương, xã Thủy Vân |  |  | x |
| 80 | Khu vực dân cư xung quanh Nhà máy thuốc sát trùng Vipesco gần đường tránh Huế |  |  | x |
| 81 | Khu vực dân cư xã Phú Diên |  |  | x |
| 82 | Khu vực dân cư gần cầu chợ Dinh (gần chợ Mai) |  |  | x |
| 83 | Khu vực dân cư gần cụm TTCN Vinh Thanh – Vinh Xuân |  |  | x |
| 84 | Khu vực Chân Mây, huyện Phú Lộc |  |  | x |
| 85 | Khu vực dân cư giao giữa QL.1A và TL.14B |  |  | x |
| 86 | Khu vực dân cư Bốt Đỏ |  |  | x |
| 87 | Khu vực khuôn viên cửa khẩu A Đớt - Tà Vàng |  |  | x |
| 88 | Khu vực khuôn viên cửa khẩu Hồng Vân - Cu Tai |  |  | x |
| 89 | Khu vực giáp Quảng Trị nằm cạnh đường Hồ Chí Minh |  |  | x |
| 90 | Khu vực dân cư gần cụm TTCN Hương Phú |  |  | x |
| 91 | Khu vực xung quanh nhà máy xi măng Nam Đông, nằm cuối hướng gió tại thời điểm quan trắc |  |  | x |
| 92 | Khu vực dân cư xung quanh tuyến đường bộ ven biển |  |  | x |
| 93 | Khu vực dân cư xung quanh đường Vành Đai 3 |  |  | x |
| 94 | Khu vực dân cư xung quanh tuyến đường Tố Hữu nối dài |  |  | x |
| 95 | Khu vực dân cư xung quanh tuyến đường cao tốc |  |  | x |
| 96 | Khu vực dân cư xung quanh CCN Thủy Phương, nằm đầu hướng gió tại thời điểm quan trắc. |  |  | x |
| 97 | Khu vực dân cư xung quanh bãi chôn lấp Thủy Phương |  |  | x |
| 98 | Cổng chính KCN Phú Bài, vị trí gần đường tàu và phía trước bưu điện | x |  |  |
| 99 | Trước cổng chính Nhà máy bia Carlsberg, gần vị trí của nhà máy của Công ty CP Hello Quốc tế Việt Nam | x |  |  |
| 100 | Điểm trên tuyến đường giữa Trạm xử lý nước thải tập trung KCN Phú Bài và Công ty Cổ phần Giống cây trồng vật nuôi Thừa Thiên Huế | x |  |  |
| 101 | Điểm phía trước Nhà máy sản xuất Frit của Công ty Cổ phần Prime Phong Điền | x |  |  |
| 102 | Điểm tại vị trí cổng chính Khu C - KCN Phong Điền | x |  |  |
| 103 | Điểm tại vị trí cổng chính KCN Phong Điền – Viglacera | x |  |  |
| 104 | Cổng chính Công ty TNHH Vitto Phú Lộc nhà máy sản xuất gạch | x |  |  |
| 105 | Ngã ba giữa đường đi Nam Đông và đường đi vào khu công nghiệp của Công ty Vitto | x |  |  |
| 106 | Điểm ngay tuyến đường giữa Công ty Hào Hưng Huế và Công ty TNHH Đinh Hương | x |  |  |
| 107 | Điểm phía trước Công ty CP CN Frit Phú Sơn | x |  |  |
| 108 | Điểm phía trước Công ty CP Dệt may Thiên An Phú | x |  |  |
| 109 | Điểm phía trước Nhà máy may 4 của Công ty CP Dệt may Huế | x |  |  |
| 110 | Điểm phía trước Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera | x |  |  |
| 111 | Điểm phía Công ty TNHH Lavaya (Hong Kong) | x |  |  |
| 112 | Điểm ngay tuyến đường trước Nhà máy của Công ty Xi măng Luks | x |  |  |
| 113 | Khu vực cảng Chân Mây, gần kho xăng dầu | x |  |  |
| 114 | Khu vực gần nhà máy rác Lộc Thủy, cách tường rào nhà máy khoảng 50 m | x |  |  |
| 115 | Khu vực xã Lộc Tiến (trong khu công nghiệp số 1) | x |  |  |
| **IV** | **MÔI TRƯỜNG ĐẤT** | **28** | **6** | **17** |
| 1 | Khu vực trồng cây ăn trái thuộc phường Thủy Biều | x |  |  |
| 2 | Khu vực ảnh hưởng chiến tranh xã Phong Mỹ | x |  |  |
| 3 | Khu vực xung quanh bãi chôn lấp rác Phong Thu | x |  |  |
| 4 | Khu vực canh tác cây nông nghiệp ngắn ngày khu vực xã Phong Hiền |  | x |  |
| 5 | Khu vực canh tác cây nông nghiệp ngắn ngày khu vực xã Điền Lộc | x |  |  |
| 6 | Khu vực canh tác cây nông nghiệp ngắn ngày khu vực xã Phong Sơn |  | x |  |
| 7 | Khu vực canh tác thuộc hợp tác xã Quảng Thọ | x |  |  |
| 8 | Khu vực canh tác Hợp tác xã Kim Thành, xã Quảng Thành | x |  |  |
| 9 | Khu vực Bãi chôn lấp hợp vệ sinh xã Quảng Lợi | x |  |  |
| 10 | Khu vực NTTS xã Quảng Công | x |  |  |
| 11 | Khu vực canh tác thuộc hợp tác xã Hương An | x |  |  |
| 12 | Khu vực canh tác thuộc hợp tác xã Hương Chữ |  | x |  |
| 13 | Khu vực tiêu hủy và chôn lấp chất Cs (gần Khe lời, Hương Thủy) |  | x |  |
| 14 | Khu vực Cụm tiểu thủ CN và làng nghề Thủy Phương | x |  |  |
| 15 | Khu vực hạ du xung quanh bãi chôn lấp rác thải Thủy Phương | x |  |  |
| 16 | Khu vực dân cư xung quanh nhà máy thuốc sát trùng Huế - CN công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam | x |  |  |
| 17 | KCN Phú Bài |  | x |  |
| 18 | Khu vực khu xử lý chất thải rắn tập trung tại xã Phú Sơn | x |  |  |
| 19 | Khu vực canh tác nông nghiệp xã Phú Lương | x |  |  |
| 20 | Khu vực canh tác nông nghiệp xã Phú Mậu | x |  |  |
| 21 | Khu công nghiệp Phú Đa | x |  |  |
| 22 | Khu vực canh tác cây nông nghiệp ngắn ngày xã Vinh Hiền |  | x |  |
| 23 | Khu vực chịu ảnh hưởng bởi chất độc hóa học khu vực sân bay A So | x |  |  |
| 24 | Khu vực Bãi chôn lấp hợp vệ sinh xã Hương Phú | x |  |  |
| 25 | Khu vực nghĩa trang phía Nam thị xã Hương Thủy |  |  | x |
| 26 | Khu vực canh tác nông nghiệp xã Phú Xuân |  |  | x |
| 27 | Khu vực nghĩa trang xã Phú Xuân |  |  | x |
| 28 | Khu vực nghĩa trang Làng An Bằng, xã Vinh An |  |  | x |
| 29 | KCN La Sơn |  |  | x |
| 30 | Khu vực canh tác cây nông nghiệp ngắn ngày xã Vinh Hiền |  |  | x |
| 31 | Khu vực canh tác cây nông nghiệp ngắn ngày xã Lộc Trì |  |  | x |
| 32 | Khu vực canh tác cây nông nghiệp ngắn ngày xã Nhâm |  |  | x |
| 33 | Khu vực canh tác ruộng lúa, cây nông nghiệp ngắn ngày xã Hương Giang |  |  | x |
| 34 | Khu vực canh tác ruộng lúa, cây nông nghiệp ngắn ngày xã Hương Lộc |  |  | x |
| 35 | Khu vực xung quanh nghĩa trang xã Hương Hòa |  |  | x |
| 36 | Khu vực hạ du của nghĩa trang thành phố Huế |  |  | x |
| 37 | Khu vực làng nghề đúc đồng Phường Đúc |  |  | x |
| 38 | Khu vực xung quanh mỏ khai thác titan xã Quảng Ngạn (hạ nguồn của khu vực thoát nước mỏ) |  |  | x |
| 39 | Khu vực xung quanh mỏ khai thác titan xã Quảng Công (hạ nguồn của khu vực thoát nước mỏ) |  |  | x |
| 40 | Khu vực hạ du của nghĩa trang phía Bắc thành phố Huế, xã Hương Hồ |  |  | x |
| 41 | Khu vực sân golf Thiên An |  |  | x |
| 42 | Khu vực gần miệng thải của trạm xử lý nước thải khu công nghiệp Phú Bài | x |  |  |
| 43 | Khu vực cách khu công nghiệp Phú Bài 200 m về phía Tây | x |  |  |
| 44 | Mẫu đất tại khu vực trước cổng Khu C, KCN Phong Điền | x |  |  |
| 45 | Đất lấy tại khu vực trước Nhà máy Prime Phong Điền | x |  |  |
| 46 | Đất khu vực trước nhà máy dăm gỗ Đinh Hương | x |  |  |
| 47 | Đất cạnh đường vào nhà máy Vitto | x |  |  |
| 48 | Đất trong KCN Phú Đa, đối diện cổng chính của Công ty CP CN Frit Phú Sơn | x |  |  |
| 49 | Đất trong KCN Phú Đa, đối diện cổng chính của Công ty TNHH MTV Sơn Hà Huế | x |  |  |
| 50 | Khu vực gần cảng Chân Mây, đường chính ra cảng. | x |  |  |
| 51 | Khu vực gần nhà máy rác Lộc Thủy, cách tường rào nhà máy khoảng 50 m | x |  |  |
| **V** | **MÔI TRƯỜNG NƯỚC BIỂN VEN BỜ** | **17** | **2** | **7** |
| 1 | Bãi tắm Thuận An | x |  |  |
| 2 | Bãi tắm Vinh Thanh | x |  |  |
| 3 | Bãi tắm Vinh Hiền | x |  |  |
| 4 | Bãi tắm Cảnh Dương | x |  |  |
| 5 | Bãi tắm Lăng Cô | x |  |  |
| 6 | Nước biển ven bờ Vinh Mỹ |  | x |  |
| 7 | Nước biển ven bờ khu vực xã Điền Lộc | x |  |  |
| 8 | Nước biển ven bờ khu vực xã Điền Hương | x |  |  |
| 9 | Nước biển ven bờ khu vực xã Điền Môn | x |  |  |
| 10 | Nước biển ven bờ khu vực xã Điền Hòa | x |  |  |
| 11 | Nước biển ven bờ khu vực xã Phong Hải | x |  |  |
| 12 | Bãi tắm xã Quảng Ngạn | x |  |  |
| 13 | Nước biển xã Hải Dương |  | x |  |
| 14 | Bãi tắm xã Phú Diên |  |  | x |
| 15 | Nước biển ven bờ xã Phú Hải |  |  | x |
| 16 | Nước biển ven bờ xã Vinh Xuân |  |  | x |
| 17 | Bãi tắm xã Vinh An |  |  | x |
| 18 | Nước biển ven bờ Vinh Hải |  |  | x |
| 19 | Bãi tắm Lộc Bình |  |  | x |
| 20 | Nước biển ven bờ khu vực xã Quảng Công |  |  | x |
| 21 | Khu vực cảng Chân Mây, bên trái bồn chứa xăng dầu, cách khu vực cầu cảng 300m | x |  |  |
| 22 | Nước biển gần khu du lịch Laguna | x |  |  |
| 23 | Nước biển thôn Cảnh Dương, trước đồn biên phòng Chân Mây | x |  |  |
| 24 | Nước biển cách Đê chắn sống 100m phía ngoài Cảng | x |  |  |
| 25 | Nước biển cách Bến số 3 khoảng 100m | x |  |  |
| 26 | Nước biển cách Bến số 4 khoảng 100m | x |  |  |
| **V** | **TRẦM TÍCH** | **24** | **18** | **18** |
| 1 | Phía thượng nguồn sông Hương, tại cầu Thăng Long khu vực Lương Miêu, thị xã Hương Thủy |  | x |  |
| 2 | Phía thượng nguồn sông Hương, tại cầu Bình Thành, xã Bình Thành, thị xã Hương Trà |  | x |  |
| 3 | Mẫu tổ hợp tại mặt cắt Ngã 3 Tuần, thượng nguồn sông Hương | x |  |  |
| 4 | Cầu Xước Dũ (Long Hồ) |  | x |  |
| 5 | Sông Hương, khu vực Điện Hòn Chén |  | x |  |
| 6 | Mẫu tổ hợp tại mặt cắt cầu Chợ Dinh |  | x |  |
| 7 | Mẫu tổ hợp Sông Hương, khu vực gần ngã 3 giáp với Sông Đào và Sông Đông Ba |  | x |  |
| 8 | Mẫu tổ hợp tại mặt cắt ngã ba Sình | x |  |  |
| 9 | Thượng nguồn đập Thảo Long | x |  |  |
| 10 | Hạ nguồn đập Thảo Long | x |  |  |
| 11 | Mặt cắt khu vực cửa biển Thuận An (phía xã Hải Dương) | x |  |  |
| 12 | Mặt cắt khu vực cửa biển Thuận An (phía thị trấn Thuận An) | x |  |  |
| 13 | Khu vực đầm Thanh Lam giữa Thuận An và Phú Thuận | x |  |  |
| 14 | Đầm Thủy Tú lấy tại cầu Trường Hà |  | x |  |
| 15 | Mặt cắt xã Lộc An và Vinh Giang (khu vực giữa đầm) | x |  |  |
| 16 | Khu vực cửa biển Tư Hiền | x |  |  |
| 17 | Khu vực giữa đầm Lập An | x |  |  |
| 18 | Gần khu vực tiếp nhận nước thải của HTXL Lăng Cô |  | x |  |
| 19 | Khu vực biển Lăng Cô - Bắc Hải Vân (khu vực Hòn Chà) | x |  |  |
| 20 | Khu vực biển Cảnh Dương | x |  |  |
| 21 | Khu vực biển Thuận An | x |  |  |
| 22 | Khu vực biển Quảng Ngạn | x |  |  |
| 23 | Phía trên đập Cam Thu | x |  |  |
| 24 | Hạ nguồn sông Phú Bài | x |  |  |
| 25 | Hạ nguồn sông Nong | x |  |  |
| 26 | Hạ nguồn sông Truồi | x |  |  |
| 27 | Sông Bù Lu khu vực gần cửa sông | x |  |  |
| 28 | Hạ nguồn sông Bồ | x |  |  |
| 29 | Sông Ô Lâu, cầu Phước Tích |  | x |  |
| 30 | Ngã ba phía hạ nguồn sông Ô Lâu | x |  |  |
| 31 | Sông Ô Lâu, gần kênh Mai Lĩnh |  | x |  |
| 32 | Điểm Sông Nịu giao với Phá Tam Giang |  | x |  |
| 33 | Sông Đào, lấy tại cầu Bao Vinh |  | x |  |
| 34 | Sông Đông Ba, lấy tại cầu Bãi Dâu |  | x |  |
| 35 | Sông An Cựu, ngã ba giao với hói Phát Lát |  | x |  |
| 36 | Sông Như Ý, tại cầu Như Ý 2 |  | x |  |
| 37 | Sông Đại Giang, khu vực giao với đầm Cầu Hai |  | x |  |
| 38 | Hạ nguồn sông Phổ Lợi, cách điểm đổ vào đầm Thanh Lam 200 về phía Thượng Nguồn |  | x |  |
| 39 | Hồ Truồi |  | x |  |
| 40 | Hồ Châu Sơn | x |  |  |
| 41 | Hồ Hòa Mỹ | x |  |  |
| 42 | Hồ Khe Lời | x |  |  |
| 43 | Mặt cắt Quảng Lợi và Điền Hải, (điểm gần Điền Hải) |  |  | x |
| 44 | Mặt cắt Quảng Lợi và Điền Hải, (điểm giữa phá) |  |  | x |
| 45 | Mặt cắt Quảng Lợi và Điền Hải, (điểm gần Quảng Lợi) |  |  | x |
| 46 | Mặt cắt Quảng Công và Quảng Quảng Phước, (điểm giữa phá) |  |  | x |
| 47 | Mặt cắt bến đò Cồn Tộc và bến đò Vĩnh Tu (điểm giữa phá) |  |  | x |
| 48 | Khu vực cảng cá Thuận An |  |  | x |
| 49 | Cồn Đâu, xã Hải Dương |  |  | x |
| 50 | Cồn Tè, xã Hương Phong |  |  | x |
| 51 | Mặt cắt xã Phú Thuận và Phú Mỹ(Điểm giữa đầm) |  |  | x |
| 52 | Khu vực giữa đầm Sam Chuồn |  |  | x |
| 53 | Khu vực đầm Sam - Thanh Lam |  |  | x |
| 54 | Cồn Hợp Châu, thị trấn Thuận An |  |  | x |
| 55 | Mặt cắt xã Vinh An và Vinh Phú (Điểm giữa đầm) |  |  | x |
| 56 | Mặt cắt xã Vinh Hưng và Vinh Hà (Điểm giữa đầm) |  |  | x |
| 57 | Mặt cắt xã Phú Hải và Phú Xuân (Điểm giữa đầm) |  |  | x |
| 58 | Mặt cắt xã Phú Diên và Phú Xuân (Điểm giữa đầm) |  |  | x |
| 59 | Mặt cắt xã Vinh Xuân và TT Phú Đa (Điểm giữa đầm) |  |  | x |
| 60 | Mặt cắt thị trấn Phú Lộc và Lộc Bình ( khu vực giữa đầm) |  |  | x |

# PHỤ LỤC XX

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN THỪA THIÊN HUẾTHỜI KỲ 2021 - 2030** | | | | | |
| *(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm của Thủ tướng Chính phủ)* | | | | | |
|  |  |  |  |  |
| **Stt** | **Loại khoáng sản** | **Địa điểm quy hoạch** | **Số lượng khu** | **Diện tích dự kiến (ha)** |
|  | **TỔNG CỘNG** |  | **185** | **2,532.94** |
| 1 | **Cát nội đồng làm vật liệu xây dựng thông thường** |  | 1 | 20.38 |
|  |  | Xã Phong Hiền, huyện Phong Điền |  |  |
| 2 | **Cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường** |  | 1 | 11.40 |
|  |  | Bãi bồi Cặp Đồng Mụ Nọ và Bãi bồi Đội 4 Tân Mỹ, xã Phong Mỹ, huyện Phong Điền |  |  |
| 3 | **Đá làm ốp lát** | Mỏ đá Quê Chữ, xã Lộc Điền, huyện Phú Lộc | 1 | 8.00 |
| 4 | **Đá làm vật liệu xây dựng** |  |  |  |
|  |  | Núi Bá Tàng, xã Hương Hữu, huyện Nam Đông | 1 | 13.40 |
| 5 | **Đá làm vật liệu xây dựng thông thường** |  | **31** | **223.81** |
|  |  | mỏ đá Bắc Khe Ly thuộc xã Hương Thọ và phường Hương Hồ, thành phố Huế |  | 10.70 |
|  |  | Mỏ đá Khe Phèn, xã Hương Thọ, thành phố Huế |  | 7.98 |
|  |  | Khu vực thác Trượt, xã Hương Phú, huyện Nam Đông |  | 3.00 |
|  |  | Khu vực thôn 5, xã Thượng Long, huyện Nam Đông |  | 2.15 |
|  |  | Mỏ đá Ba Trại, xã Hương Bình, thị xã Hương Trà |  | 5.00 |
|  |  | Mỏ đá Bắc Khe Ly, xã Hương Thọ, thành phố Huế |  | 8.50 |
|  |  | Mỏ đá Dầm, xã Lộc Điền, huyện Phú Lộc |  | 3.50 |
|  |  | Mỏ đá Ga Lôi, xã Hương Thọ, thành phố Huế |  | 7.00 |
|  |  | Mỏ đá Hòn Chi Vôi, xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà |  | 3.90 |
|  |  | Mỏ đá Hương Bằng, phường Hương Vân, thị xã Hương Trà |  | 7.24 |
|  |  | Mỏ đá Hương Sơn, xã Hương Bình, thị xã Hương Trà |  | 9.57 |
|  |  | Mỏ đá Hương Thịnh, xã Hương Phong, huyện A Lưới. |  | 3.00 |
|  |  | Mỏ đá Hương Thọ, xã Hương Thọ, thành phố Huế |  | 10.00 |
|  |  | Mỏ đá Khe Băng, phường Hương Vân, thị xã Hương Trà |  | 8.75 |
|  |  | Mỏ đá Khe Đáy, phường Hương Vân, thị xã Hương Trà |  | 13.46 |
|  |  | Mỏ đá Khe Phèn, xã Hương Thọ, thành phố Huế |  | 8.71 |
|  |  | Mỏ đá Liên Bằng, xã Hương Thọ, thành phố Huế |  | 6.90 |
|  |  | Mỏ đá Lộc Điền, xã Lộc Điền, huyện Phú Lộc |  | 4.32 |
|  |  | Mỏ đá Lộc Hòa, xã Lộc Hòa, huyện Phú Lộc |  | 20.00 |
|  |  | Mỏ đá Nam Khe Ly, xã Hương Thọ, thành phố Huế |  | 9.99 |
|  |  | Mỏ đá Núi Thông Cùng, phường Hương Vân, thị xã Hưpơng Trà |  | 5.98 |
|  |  | Mỏ đá Sơn Thuỷ, xã Sơn Thuỷ, huyện A Lưới |  | 3.00 |
|  |  | Mỏ đá thôn Hải Cát, xã Hương Thọ, thành phố Huế |  | 8.15 |
|  |  | Mỏ đá thôn Phú Mậu, xã Hương Phú, huyện Nam Đông |  | 4.80 |
|  |  | mỏ đá Thừa Lưu, xã Lộc Tiến, huyện Phú Lộc |  | 4.04 |
|  |  | Mỏ đá thượng nguồn Khe Băng, xã Hương Bình, thị xã Hương Trà |  | 10.00 |
|  |  | Núi mỏ Diều, xã Lộc Thủy, huyện Phú Lộc |  | 5.90 |
|  |  | Suối A Râng, xã Sơn Thủy, huyện A Lưới |  | 6.90 |
|  |  | thôn Phú Gia, xã Lộc Tiến, huyện Phú Lộc |  | 6.07 |
|  |  | Thôn Tam Lộc, xã Lộc Tiến, huyện Phú Lộc |  | 6.40 |
|  |  | vùng núi xã Hương Sơn, huyện Nam Đông |  | 8.90 |
| 6 | **Đá sét** |  | **3** | **25.60** |
|  |  | Đồi Khe Trâm, phường Hương An, thị xã Hương Trà |  | 7.60 |
|  |  | Khe Mạ, xã Phong Mỹ, huyện Phong Điền |  | 9.30 |
|  |  | Thôn Huỳnh Trúc, xã Phong Mỹ, huyện Phong Điền |  | 8.70 |
| 7 | **Đất sét** |  | **13** | **177.20** |
|  |  | Bàu Đình, xã Hương Thọ, thành phố Huế |  | 2.50 |
|  |  | Cồn Lèn, xã Lộc An, huyện Phú Lộc |  | 10.15 |
|  |  | Đông Trạc, phường Hương Xuân, thị xã Hương Trà |  | 3.00 |
|  |  | Hang Rắn, xã Hương Thọ, thành phố Huế |  | 5.00 |
|  |  | Khe Su, xã Lộc Trì, huyện Phú Lộc |  | 5.70 |
|  |  | Mỏ đất sét 1 khu vực xã Dương Hòa, thị xã Hương Thủy |  | 15.00 |
|  |  | Mỏ đất sét 1 khu vực xã Lộc Bổn, huyện Phú Lộc |  | 25.00 |
|  |  | Mỏ đất sét 2 khu vực xã Dương Hòa, thị xã Hương Thủy |  | 30.00 |
|  |  | Mỏ đất sét 2 khu vực xã Lộc Bổn, huyện Phú lộc |  | 7.86 |
|  |  | Mỏ đất sét 3 khu vực xã Dương Hòa, Thị xã Hương Thủy |  | 30.00 |
|  |  | Thôn Hợp Thành, xã A Ngo, huyện A Lưới |  | 3.99 |
|  |  | Xã Hương Thọ, thành phố Huế |  | 4.00 |
|  |  | Xã Phong An, huyện Phong Điền |  | 35.00 |
| 8 | **Đất làm vật liệu san lấp** |  | **44** | **1,004.14** |
|  |  | Đồi Trốc Voi 1, phường Thuỷ Phương, thị xã Hương Thuỷ |  | 59.50 |
|  |  | Đồi Trốc Voi 3, phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy |  | 30.00 |
|  |  | Khu vực Động Đá, xã Phong Thu, huyện Phong Điền |  | 6.50 |
|  |  | Khu vực núi Động Đá, xã Phong Mỹ và xã Phong Thu, huyện Phong Điền |  | 24.60 |
|  |  | Khu vực thôn 4, xã Phú Sơn, thị xã Hương Thủy |  | 15.00 |
|  |  | Khu vực thôn Hiền Sỹ, xã Phong Sơn, huyện Phong Điền |  | 19.18 |
|  |  | Khu vực xã Dương Hòa, thị xã Hương Thủy |  | 36.00 |
|  |  | Khu vực xã Phú Sơn và phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy |  | 88.10 |
|  |  | khu vực xã Thủy Phù, thị xã Hương Thủy |  | 48.60 |
|  |  | xã Lộc Bổn, huyện Phú Lộc |  | 20.00 |
|  |  | xã Lộc Sơn, huyện Phú Lộc |  | 10.00 |
|  |  | Đồi Trốc Voi 2, phường Thuỷ Phương, thị xã Hương Thuỷ |  | 55.00 |
|  |  | Cồn Lê, thị trấn Phong Điền, huyện Phong Điền |  | 8.80 |
|  |  | Cụm 2, thị trấn A Lưới, huyện A Lưới |  | 10.60 |
|  |  | Đồi Động Tranh, thôn Lương Điền, xã Lộc Điền huyện Phú Lộc |  | 2.17 |
|  |  | Đồi Gích Dương 1, xã Thuỷ Phù, thị xã Hương Thuỷ |  | 2.19 |
|  |  | Đồi Gích Dương 2, xã Thủy Phù, thị xã Hương Thủy |  | 23.00 |
|  |  | Đồi Kiền Kiền, xã Phong Thu, huyện Phong Điền |  | 53.60 |
|  |  | Đồi khe Băng 1, phường Hương Xuân, thị xã Hương Trà |  | 5.34 |
|  |  | Đồi khe Băng 2, phường Hương Xuân, thị xã Hương Trà |  | 5.25 |
|  |  | Đồi khe Băng 3, phường Hương Vân, thị xã Hương Trà |  | 9.88 |
|  |  | Đồi Khe Bội 1, phường Hương Xuân, thị xã Hương Trà |  | 26.00 |
|  |  | Đồi Khe Bội 2, phường Hương Xuân, thị xã Hương Trà |  | 10.30 |
|  |  | Đồi Vùng Chòi, phường Hương Chữ, thị xã Hương Trà |  | 10.00 |
|  |  | Đồi Vũng Nhựa, thị trấn Phong Điền |  | 8.00 |
|  |  | Khe Mang, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà |  | 10.00 |
|  |  | Khu vực 1 núi Mỏ Diều, xã Lộc Thủy, huyện Phú Lộc |  | 22.00 |
|  |  | Khu vực 2 núi Mỏ Diều, xã Lộc Thủy, huyện Phú Lộc |  | 60.50 |
|  |  | Khu vực Dòng, thôn Hòa An, xã Hương Thọ, thành phố Huế |  | 10.00 |
|  |  | Khu vực Khe Băng 4, phường Hương Vân, thị xã Hương Trà |  | 18.20 |
|  |  | Khu vực núi Cảnh Dương, xã Lộc Thủy và xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc |  | 55.80 |
|  |  | Khu vực núi Ông Bang-Bà Đợi, thôn Thủy Yên, xã Lộc Thủy, huyện Phú Lộc |  | 36.40 |
|  |  | Khu vực vùng đồi 1, phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy |  | 15.00 |
|  |  | Khu vực vùng đồi 2, phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy |  | 57.80 |
|  |  | Phường Hương Hổ, thị xã Hương Trà |  | 7.60 |
|  |  | Thôn 5, xã Hồng Vân, huyện A Lưới |  | 11.40 |
|  |  | Thôn 7, xã Thượng Quảng, huyện Nam Đông |  | 14.80 |
|  |  | Thôn A Diên, xã A Ngo, huyện A Lưới |  | 10.60 |
|  |  | thôn Hiền Sỹ, Xã Phong Sơn, huyện Phong Điền |  | 10.00 |
|  |  | Thôn Xuân Phú, xã Hương Phú, huyện Nam Đông |  | 16.00 |
|  |  | Vị trí 1 thôn Phường Hóp, xã Phong An, huyện Phong Điền |  | 8.93 |
|  |  | Vị trí 2 thôn Phường Hóp, xã Phong An, huyện Phong Điền |  | 10.00 |
|  |  | Vùng đồi xã Lộc Bình, huyện Phú Lộc |  | 35.50 |
|  |  | Xã Phong Xuân, huyện Phong Điền |  | 6.00 |
| 9 | **Than bùn** |  | **3** | **149.01** |
|  |  | Đức Tích-Triều Dương, xã Phong Hoà và xã Phong Hiền, huyện Phong Hiền |  | 141.43 |
|  |  | Xã Phong Chương, huyện Phong Điền |  | 4.28 |
|  |  | Xã Phong Chương, huyện Phong Điền và xã Quảng Thái, huyện Quảng Điền |  | 3.30 |
| 10 | **Vật liệu xây dựng thông thường và than bùn** |  | **87** | **900.00** |
|  |  | 05 khu vực huyện A Lưới | 05 khu vực | 50.00 |
|  |  | 05 khu vực huyện Nam Đông | 05 khu vực | 50.00 |
|  |  | 15 khu vực huyện Phú Lộc | 15 khu vực | 150.00 |
|  |  | 15 khu vực huyện Phong Điền | 15 khu vực | 150.00 |
|  |  | 05 khu vực TP Huế | 05 khu vực | 50.00 |
|  |  | 17 khu vực TX Hương Thủy | 17 khu vực | 200.00 |
|  |  | 15 khu vực TX Hương Trà | 15 khu vực | 150.00 |
|  |  | 05 khu vực huyện Quảng Điền | 05 khu vực | 50.00 |
|  |  | 05 khu vực huyện Phú Vang | 05 khu vực | 50.00 |

# PHỤ LỤC XXI

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CỦA THỪA THIÊN HUẾ ĐẾN NĂM 2030** | | | | | | | | | | | |
| *(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm của Thủ tướng Chính phủ)* | | | | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Năm hiện trạng (2020)** | | **Thời kỳ 2021-2030** | | | | | | |
| **Diện tích cấp quốc gia phân bổ** | | **Tăng (+) giảm (-) so với hiện trạng (ha)** | **Diện tích tỉnh đề xuất cân đối, điều chỉnh** | | **Tăng (+) giảm (-) ha so với** | |
| Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | **hiện trạng** | **quốc gia phân bổ** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)=(6)-(4)* | *(9)* | *(10)* | *(11)= (9)-(4)* | *(12)= (9)-(6)* |
|  | **TỔNG CỘNG (I+II+III)** |  | **494,711** |  | **494,711** |  |  | **494,711** |  |  |  |
| **I** | **ĐẤT NÔNG NGHIỆP** | **NNP** | **401,565** | **100.0%** | **391,727** | **100.0%** | **-9,838** | **382,777** | **100.0%** | **-18,788** | **-8,950** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Đất trồng lúa | LUA | 31,925 | 8.0% | 28,497 | 7.3% | -3,428 | 28,782 | 7.5% | -3,143 | 285 |
| 2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 26,626 | 6.6% |  |  | - | 25,143 | 6.6% | -1,483 | - |
| 3 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 85,879 | 21.4% | 84,786 | 21.6% | -1,093 | 85,674 | 22.4% | -205 | 888 |
| 4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 97,326 | 24.2% | 102,151 | 26.1% | 4,825 | 102,153 | 26.7% | 4,827 | 2 |
| 5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 142,889 | 35.6% | 130,681 | 33.4% | -12,208 | 125,821 | 32.9% | -17,068 | -4,860 |
| **II** | **ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP** | **PNN** | **87,083** | **21.7%** | **101,064** | **25.8%** | **13,981** | **109,298** | **28.6%** | **22,215** | **8,234** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Đất quốc phòng | CQP | 1,405 | 0.3% | 2,132 | 0.5% | 727 | 2,395 | 0.6% | 990 | 263 |
| 2 | Đất an ninh | CAN | 1,746 | 0.4% | 2,265 | 0.6% | 519 | 1,849 | 0.5% | 103 | -416 |
| 3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 1,362 | 0.3% | 2,678 | 0.7% | 1,316 | 8,213 | 2.1% | 6,851 | 5,535 |
| 4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 174 | 0.04% |  |  | - | 1,428 | 0.4% | 1,254 | - |
| 5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 1,109 | 0.3% |  |  | - | 5,253 | 1.4% | 4,144 | - |
| 6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 470 | 0.1% |  |  | - | 683 | 0.2% | 213 | - |
| 7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 718 | 0.2% |  |  | - | 2,370 | 0.6% | 1,652 | - |
| 8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 38,088 | 9.5% | 34,527 | 8.8% | -3,561 | 42,357 | 11.1% | 4,269 | 7,830 |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *-* | *Đất giao thông* | *DGT* | *10,782* | *2.7%* | *13,980* | *3.6%* | 3,198 | 13,293 | 3.5% | 2,511 | -687 |
| *-* | *Đất thủy lợi* | *DTL* | *7,376* | *1.8%* |  |  | - | 7,697 | 2.0% | 321 | - |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | *DVH* | *121* | *0.03%* | *384* | *0.1%* | 263 | 299 | 0.1% | 178 | -85 |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | *91* | *0.02%* | *205* | *0.1%* | 114 | 133 | 0.0% | 42 | -72 |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | *810* | *0.2%* | *1,339* | *0.3%* | 529 | 1,021 | 0.3% | 211 | -318 |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* | *DTT* | *217* | *0.1%* | *439* | *0.1%* | 222 | 482 | 0.1% | 265 | 43 |
| *-* | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *8,217* | *2.0%* | *9,648* | *2.5%* | 1,431 | 9,019 | 2.4% | 802 | -629 |
| *-* | *Đất công trình bưu chính, viễn thông* | *DBV* | *13* | *0.003%* | *30* | *0.0%* | 17 | 15 | 0.0% | 2 | -15 |
| *-* | *Đất cơ sở tôn giáo* | *TON* | *266* | *0.1%* |  |  | - | 294 | 0.1% | 28 | - |
| *-* | *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | *NTD* | *9,530* | *2.4%* |  |  | - | 8,842 | 2.3% | -688 | - |
| *-* | *Đất có di tích lịch sử - văn hóa* | *DDT* | *447* | *0.1%* | *505* | *0.1%* | 58 | 587 | 0.2% | 140 | 82 |
| 9 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 6,399 | 1.6% |  |  | - | 6,364 | 1.7% | -35 | - |
| 11 | Đất ở tại đô thị | ODT | 3,489 | 0.9% |  |  | - | 6,962 | 1.8% | 3,473 | - |
| 12 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 166 | 0.04% |  |  | - | 230 | 0.1% | 64 | - |
| 13 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 52 | 0.01% |  |  | - | 64 | 0.0% | 12 | - |
| 14 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **IV** | **KHU CHỨC NĂNG (\*)** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Đất khu công nghệ cao | KCN |  |  |  |  |  | 1,100 |  |  |  |
| 2 | Đất khu kinh tế | KKT | 37,292 |  |  |  |  | 37,292 |  |  |  |
| 3 | Đất đô thị | KDT | 78,533 |  |  |  |  | 89,349 |  |  |  |
| 4 | Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm) | KNN |  |  |  |  |  | 48,188 |  |  |  |
| 5 | Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất) | KLN |  |  |  |  |  | 313,648 |  |  |  |
| 6 | Khu du lịch | KDL |  |  |  |  |  | 6,814 |  |  |  |
| 7 | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | KBT |  |  |  |  |  | 115,117 |  |  |  |
| 8 | Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp) | KPC |  |  |  |  |  | 9,640 |  |  |  |
| 9 | Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới) | DTC |  |  |  |  |  | 33,800 |  |  |  |
| 10 | Khu thương mại - dịch vụ | KTM |  |  |  |  |  | 5,324 |  |  |  |
| 11 | Khu đô thị - thương mại - dịch vụ | KDV |  |  |  |  |  | 38,568 |  |  |  |
| 12 | Khu dân cư nông thôn | DNT |  |  |  |  |  | 149,589 |  |  |  |
| 13 | Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn | KON |  |  |  |  |  | 9,493 |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Ghi chú: (\*) Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên* | | | | |  |  |  |  |  |  |

# PHỤ LỤC XXII

**DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỜI KỲ 2021-2030**

|  |  |
| --- | --- |
| **Stt** | **Tên dự án** |
| **I** | **CÁC DỰ ÁN TRUNG ƯƠNG ĐẦU TƯ** |
| 1 | Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông |
| 2 | Đường bộ cao tốc Đông - Tây (kết nối đường hành lang kinh tế Đông - Tây) |
| 3 | Đường sắt tốc độ cao Bắc – Nam |
| 4 | Nâng cấp Sân bay Quốc tế Phú Bài |
| 5 | Mở rộng hầm Phước Tượng, Phú Gia |
| 6 | Đê chắn sóng Cảng Chân Mây, Giai đoạn 2 |
| 7 | Nâng cấp tuyến vận tải thủy chính tuyến phá Tam Giang đến đầm Cầu Hai đạt tiêu chuẩn cấp III |
| 8 | Quốc lộ 49D từ Cảng Điền Lộc đến QL.49, Hương Trà |
| 9 | Quốc lộ 49E từ QL.1, Phú Lộc đến Cửa khẩu A Đớt |
| 10 | Quốc lộ 49F từ QL.49B, Phong Điền đến Cửa khẩu Hồng Vân |
| 11 | Tuyến đường bộ ven biển đoạn qua tỉnh Thừa Thiên Huế và cầu qua cửa Thuận An |
| 12 | Chống sạt lở bờ biển, bờ sông (sông Hương, sông Bồ) |
| 13 | Dự án sửa chữa, nâng cấp đập Thảo Long (nâng cấp thay mới 10 cửa van và thiết bị đóng mở dự phòng) |
| **II** | **CÁC DỰ ÁN TỈNH QUẢN LÝ ĐẦU TƯ** |
| 1 | Nâng cấp Quốc lộ 49A đoạn Huế - Bình Điền |
| 2 | Cầu và đập ngăn mặn Cửa Lác (nối quốc lộ 49B – đường Tây phá) |
| 3 | Đường và cầu Hà Trung (đường La Sơn - Hà Trung) |
| 4 | Cầu Vĩnh Tu |
| 5 | Cầu nối Phú Đa đi xã Vinh Xuân |
| 6 | Tuyến Tây phá Tam Giang – Cầu Hai từ Phong Bình (Phong Điền) – Vinh Hiền (Phú Lộc); |
| 7 | Nâng cấp đường 74 (Nam Đông - A Lưới) |
| 8 | Hệ thống đường thủy nội địa kết nối Khu Lăng Cô – Cảnh Dương đến vùng đầm phá Tam Giang – Cầu Hai. |
| 9 | Nhựa hóa, bê tông hóa 100% đường huyện xã |
| 10 | Chống sạt lở bờ biển, bờ sông (sông Hương, sông Bồ) |
| 11 | Dự án hồ chứa nước Thủy Cam |
| 12 | Nhà máy xử lý nước thải khu vực Bắc Sông Hương |
| 13 | *Dự án di dời dân cư KV 1 Kinh thành Huế* |
| 14 | Trùng tu quần thể di tích Cố Đô Huế *(Chi tiết theo danh mục)* |
| 15 | Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện quốc tế cơ sở 2 |
| 16 | Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Điều phối ghép tạng và Bảo trì ghép mô |
| 17 | Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm các Trường – Viện tại khu đô thị An Vân Dương |
| 18 | Hạ tầng Khu quy hoạch Đại học Huế tại Trường Bia |
| 19 | Xây dựng Viện Công nghệ sinh học – Đại học Huế tại thị xã Hương Trà |
| 20 | Dự án "Đầu tư hạ tầng Bảo tàng thiên nhiên duyên hải miền Trung" |
| 21 | Dự án Phát triển dịch vụ đô thị thông minh tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021 -2030 |
| 22 | Hạ tầng Khu công nghệ thông tin tập trung (Chuỗi công viên phần mềm Quang trung) |
| 23 | Đô thị Phong Điền |
| 24 | Đô thị Chân Mây Lăng Cô |
| **III** | **CÁC DỰ ÁN KÊU GỌI ĐẦU TƯ** |
| 1 | Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật các KCN: Phú Bài giai đoạn IV, đợt 1; Phú Đa; Quảng Vinh; La Sơn; KCN kỹ thuật cao |
| 2 | Dự án Khu công nghiệp - Công nghệ cao Zero Carbon (xã Phong Chương) |
| 3 | Nhà máy điện mặt trời: Điền Hương; Phong Điền III |
| 4 | Dự án Nhà máy điện mặt trời mặt nước Cầu Hai |
| 5 | Trung tâm hóa dầu công nghiệp Phong Điền |
| 6 | Trung tâm Dịch vụ Logistic, xã Thuỷ Phù |
| 7 | Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Hà Thành kết hợp khu dân cư |
| 8 | Dự án Sân golf Lộc Bình |
| 9 | Khu du lịch nghỉ dưỡng, sân golf cao cấp tại xã Điền Hòa, huyện Phong Điền |
| 10 | Tổ hợp Khu ở kết hợp vui chơi giải trí đa năng và sân Golf cao cấp tại xã Phong Hiền, huyện Phong Điền |
| 11 | Khu du lịch nghỉ dưỡng, bảo tàng thiên nhiên và sân golf Ngũ Hồ |
| 12 | Khu đô thị du lịch nước khoáng nóng và sân golf Thanh Tân, xã Phong Sơn |
| 13 | Đầu tư Cảng Điền Lộc |
| 14 | Bến số 4, 5, 6, 7, 8 -cảng Chân Mây |
| 15 | Trung tâm văn hóa kết hợp trung tâm hội nghị quốc tế |
| 16 | Dự án vận tải hàng không lữ hành Việt Nam |
| 17 | Bến xe trung chuyển khách du lịch và các dịch vụ đi kèm tại phường An Hoà, thành phố Huế |
| 18 | Dự án Khu công viên phần mềm, công nghệ thông tin tập trung tỉnh Thừa Thiên Huế (Thành phố truyền thông thông minh) |
| 19 | Dự án làng truyền thông và Công nghệ thông tin |
| 20 | Các dự án Khoa học - Công nghệ thông tin phù hợp định hướng quy hoạch của tỉnh. |
| 21 | Đô thị giáo dục quốc tế Huế |
| 22 | Bệnh viện chuyên khoa Quốc tế Huế |
| 23 | Bệnh viện Quốc tế Huế |
| 24 | Tổ hợp y tế công nghệ cao kết hợp du lịch nghỉ dưỡng theo tiêu chuẩn quốc tế |
| 25 | Bệnh viện đa khoa quốc tế Thừa Thiên Huế (kêu gọi đầu tư xã hội hóa từ doanh nghiệp) |
| 26 | Hạ tầng Khu y tế công nghệ cao phục vụ khám, chữa bệnh kết hợp với du lịch nghỉ dưỡng, cung ứng dịch vụ chăm sóc sức khỏe theo tiêu chuẩn quốc tế. |

1. 100% trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và 90% trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia [↑](#footnote-ref-1)
2. Phạm vi ranh giới hành chính các quận sẽ được làm chính xác trong Đề án phân loại đô thị phù hợp với các quy định của Hiến pháp và pháp luật về phân cấp, phân loại đô thị; các nghị quyết của HĐND tỉnh và Quốc Hội. [↑](#footnote-ref-2)
3. Dự kiến huyện Phú Lộc và Nam Đông sẽ sáp nhập đơn vị hành chính. [↑](#footnote-ref-3)
4. Phạm vi ranh giới hành chính khu vực nội thành và khu vực ngoại thành bao gồm các đơn vị hành chính cấp huyện sẽ được làm chính xác trong Đề án phân loại đô thị phù hợp với các quy định của Hiến pháp và pháp luật về phân cấp, phân loại đô thị ; các nghị quyết của HĐND tỉnh và Quốc Hội [↑](#footnote-ref-4)
5. Dự kiến tách xã Dương Hòa nhập vào Thị Xã Hương Thủy [↑](#footnote-ref-5)
6. Dự kiến tách xã Dương Hòa nhập vào Thị Xã Hương Thủy [↑](#footnote-ref-6)
7. Chân Mây- Lăng Cô được hình thành trên cơ sở KKT Chân Mây – Lăng Cô và sáp nhập thêm 1 số phường xã dự kiến*.* Phạm vi ranh giới hành chính khu vực nội thành và khu vực ngoại thành bao gồm các đơn vị hành chính cấp huyện sẽ được làm chính xác trong Đề án phân loại đô thị phù hợp với các quy định của Hiến pháp và pháp luật về phân cấp, phân loại đô thị; các nghị quyết của HĐND tỉnh và Quốc Hội [↑](#footnote-ref-7)